

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	Khối	Tổng số HS	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Khối 6	114053	107037	93.85	7255	6.36	540	0.47	5	0.00
2	Khối 7	106174	98113	92.41	7777	7.32	732	0.69	21	0.02
3	Khối 8	94802	85890	90.60	8645	9.12	806	0.85	28	0.03
4	Khối 9	89702	83723	93.33	5889	6.57	321	0.36	0	0.00
5	THCS	403199	373588	92.66	29394	7.29	2371	0.59	54	0.01

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Khối	Tổng số HS	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Khối 6	114053	53921	47.28	38566	33.81	18880	16.55	2631	2.31	0	0.00
2	Khối 7	106174	48060	45.27	37624	35.44	18434	17.36	2012	1.90	0	0.00
3	Khối 8	94802	41204	43.46	33275	35.10	18053	19.04	2234	2.36	0	0.00
4	Khối 9	89702	36895	41.13	32847	36.62	19541	21.78	387	0.43	0	0.00
5	THCS	403199	179451	44.51	141814	35.17	74695	18.53	7239	1.80	0	0.00

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI 6 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	QUẬN HUYỆN	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	4160	3919	94.21	226	5.43	13	0.31	2	0.05
2	Quận 2	2577	2428	94.22	154	5.98	8	0.31	0	0.00
3	Quận 3	4028	3750	93.10	255	6.33	23	0.57	0	0.00
4	Quận 4	1816	1764	97.14	52	2.86	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	3717	3527	94.89	215	5.78	8	0.22	0	0.00
6	Quận 6	3980	3808	95.68	176	4.42	11	0.28	0	0.00
7	Quận 7	4507	4214	93.50	287	6.37	11	0.24	0	0.00
8	Quận 8	4565	4245	92.99	328	7.19	10	0.22	0	0.00
9	Quận 9	5047	4712	93.36	334	6.62	26	0.52	0	0.00
10	Quận 10	2883	2784	96.57	89	3.09	10	0.35	0	0.00
11	Quận 11	3376	3023	89.54	340	10.07	17	0.50	0	0.00
12	Quận 12	7995	7495	93.75	553	6.92	56	0.70	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	5720	5611	98.09	139	2.43	16	0.28	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	1537	1428	92.91	102	6.64	10	0.65	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	8063	7657	94.96	413	5.12	14	0.17	0	0.00
16	Quận Tân Bình	5581	5258	94.21	359	6.43	11	0.20	0	0.00
17	Quận Tân Phú	7207	6958	96.55	252	3.50	2	0.03	0	0.00
18	Quận Bình Tân	8910	8241	92.49	680	7.63	35	0.39	1	0.01
19	Quận Thủ Đức	6853	6534	95.35	326	4.76	15	0.22	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	7770	6418	82.60	1142	14.70	158	2.03	1	0.01
21	Huyện Củ Chi	5803	5615	96.76	206	3.55	8	0.14	0	0.00
22	Huyện Hóc Môn	4658	4231	90.83	423	9.08	42	0.90	1	0.02
23	Huyện Nhà Bè	2125	2410	113.41	60	2.82	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1175	1007	85.70	144	12.26	36	3.06	0	0.00
25	TPHCM	114053	107037	93.85	7255	6.36	540	0.47	5	0.00

THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI 7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020

STT	QUẬN HUYỆN	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	4018	3795	94.45	197	4.90	22	0.55	6	0.15
2	Quận 2	2156	1998	92.67	144	6.68	18	0.83	2	0.09
3	Quận 3	4015	3737	93.08	274	6.82	19	0.47	0	0.00
4	Quận 4	1745	1671	95.76	74	4.24	2	0.11	0	0.00
5	Quận 5	3697	3526	95.37	166	4.49	12	0.32	0	0.00
6	Quận 6	3743	3535	94.44	197	5.26	27	0.72	0	0.00
7	Quận 7	4175	3793	90.85	357	8.55	30	0.72	0	0.00
8	Quận 8	4124	3812	92.43	307	7.44	18	0.44	1	0.02
9	Quận 9	4637	4313	93.01	309	6.66	15	0.32	3	0.06
10	Quận 10	2847	2651	93.12	186	6.53	11	0.39	0	0.00
11	Quận 11	3107	2738	88.12	326	10.49	51	1.64	0	0.00
12	Quận 12	7352	6730	91.54	609	8.28	42	0.57	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	5639	5517	97.84	132	2.34	4	0.07	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	1586	1454	91.68	123	7.76	11	0.69	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	7644	7054	92.28	559	7.31	34	0.44	1	0.01
16	Quận Tân Bình	5334	4963	93.04	355	6.66	28	0.52	0	0.00
17	Quận Tân Phú	6858	6536	95.30	311	4.53	18	0.26	0	0.00
18	Quận Bình Tân	7759	6967	89.79	742	9.56	66	0.85	2	0.03
19	Quận Thủ Đức	6451	6106	94.65	352	5.46	16	0.25	1	0.02
20	Huyện Bình Chánh	6544	5214	79.68	1098	16.78	192	2.93	3	0.05
21	Huyện Củ Chi	5500	5282	96.04	225	4.09	17	0.31	0	0.00
22	Huyện Hóc Môn	4153	3684	88.71	438	10.55	30	0.72	1	0.02
23	Huyện Nhà Bè	1943	2125	109.37	103	5.30	8	0.41	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1147	912	79.51	193	16.83	41	3.57	1	0.09
25	TPHCM	106174	98113	92.41	7777	7.32	732	0.69	21	0.02

THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020

STT	QUẬN HUYỆN	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	3759	3490	92.84	244	6.49	24	0.64	5	0.13
2	Quận 2	2035	1858	91.30	176	8.65	13	0.64	0	0.00
3	Quận 3	3587	3180	88.65	420	11.71	21	0.59	0	0.00
4	Quận 4	1577	1514	96.01	66	4.19	3	0.19	0	0.00
5	Quận 5	3372	3154	93.53	235	6.97	3	0.09	0	0.00
6	Quận 6	3245	3023	93.16	228	7.03	18	0.55	0	0.00
7	Quận 7	3486	3117	89.41	340	9.75	31	0.89	2	0.06
8	Quận 8	3672	3300	89.87	358	9.75	27	0.74	0	0.00
9	Quận 9	4036	3573	88.53	443	10.98	26	0.64	6	0.15
10	Quận 10	2435	2263	92.94	172	7.06	6	0.25	1	0.04
11	Quận 11	3025	2566	84.83	423	13.98	38	1.26	1	0.03
12	Quận 12	6455	5927	91.82	535	8.29	29	0.45	1	0.02
13	Quận Bình Thạnh	4802	4624	96.29	201	4.19	7	0.15	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	1456	1304	89.56	132	9.07	23	1.58	1	0.07
15	Quận Gò Vấp	6838	6144	89.85	649	9.49	57	0.83	0	0.00
16	Quận Tân Bình	4637	4288	92.47	346	7.46	15	0.32	0	0.00
17	Quận Tân Phú	6462	5967	92.34	489	7.57	11	0.17	0	0.00
18	Quận Bình Tân	6598	5896	89.36	650	9.85	81	1.23	4	0.06
19	Quận Thủ Đức	5628	5231	92.95	372	6.61	24	0.43	1	0.02
20	Huyện Bình Chánh	6244	4871	78.01	1159	18.56	210	3.36	4	0.06
21	Huyện Củ Chi	4827	4609	95.48	210	4.35	24	0.50	0	0.00
22	Huyện Hóc Môn	3765	3200	84.99	512	13.60	52	1.38	2	0.05
23	Huyện Nhà Bè	1796	1931	107.52	112	6.24	28	1.56	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1065	860	80.75	173	16.24	35	3.29	0	0.00
25	TPHCM	94802	85890	90.60	8645	9.12	806	0.85	28	0.03

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI 9 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	QUẬN HUYỆN	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	3768	3620	96.07	141	3.74	7	0.19	0	0.00
2	Quận 2	1805	1714	94.96	87	4.82	5	0.28	0	0.00
3	Quận 3	3395	3237	95.35	153	4.51	5	0.15	0	0.00
4	Quận 4	1567	1534	97.89	33	2.11	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	3369	3210	95.28	158	4.69	1	0.03	0	0.00
6	Quận 6	3322	3268	98.37	54	1.63	0	0.00	0	0.00
7	Quận 7	3251	3017	92.80	221	6.80	13	0.40	0	0.00
8	Quận 8	3498	3219	92.02	270	7.72	9	0.26	0	0.00
9	Quận 9	3982	3707	93.09	260	6.53	17	0.43	0	0.00
10	Quận 10	2250	2133	94.80	114	5.07	3	0.13	0	0.00
11	Quận 11	2950	2547	86.34	399	13.53	4	0.14	0	0.00
12	Quận 12	5735	5525	96.34	200	3.49	10	0.17	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	4463	4422	99.08	40	0.90	4	0.09	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	1356	1272	93.81	78	5.75	6	0.44	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	6480	6044	93.27	419	6.47	17	0.26	0	0.00
16	Quận Tân Bình	4715	4447	94.32	266	5.64	2	0.04	0	0.00
17	Quận Tân Phú	6441	6002	93.18	423	6.57	16	0.25	0	0.00
18	Quận Bình Tân	6047	5667	93.72	359	5.94	28	0.46	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	5106	4718	92.40	370	7.25	27	0.53	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	5738	4457	77.68	1125	19.61	124	2.16	0	0.00
21	Huyện Củ Chi	4403	4228	96.03	174	3.95	1	0.02	0	0.00
22	Huyện Hóc Môn	3317	3007	90.65	298	8.98	12	0.36	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	1618	1790	110.63	69	4.26	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1126	938	83.30	178	15.81	10	0.89	0	0.00
25	TPHCM	89702	83723	93.33	5889	6.57	321	0.36	0	0.00

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	QUẬN HUYỆN	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	15705	14848	94.54	808	5.14	66	0.42	13	0.08
2	Quận 2	8573	7998	93.29	561	6.54	44	0.51	2	0.02
3	Quận 3	15025	13945	92.81	1102	7.33	68	0.45	0	0.00
4	Quận 4	6705	6489	96.78	225	3.36	5	0.07	0	0.00
5	Quận 5	14155	13417	94.79	774	5.47	24	0.17	0	0.00
6	Quận 6	14290	13634	95.41	655	4.58	56	0.39	0	0.00
7	Quận 7	13887	12808	92.23	1033	7.44	57	0.41	2	0.01
8	Quận 8	15859	14576	91.91	1263	7.96	64	0.40	1	0.01
9	Quận 9	17702	16305	92.11	1346	7.60	84	0.47	9	0.05
10	Quận 10	10415	9840	94.48	561	5.39	30	0.29	1	0.01
11	Quận 11	12458	10874	87.29	1488	11.94	110	0.88	1	0.01
12	Quận 12	27537	25677	93.25	1897	6.89	137	0.50	1	0.00
13	Quận Bình Thạnh	20624	20174	97.82	512	2.48	31	0.15	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	5935	5458	91.96	435	7.33	50	0.84	1	0.02
15	Quận Gò Vấp	29025	26899	92.68	2040	7.03	122	0.42	1	0.00
16	Quận Tân Bình	20267	18956	93.53	1326	6.54	56	0.28	0	0.00
17	Quận Tân Phú	26968	25463	94.42	1475	5.47	47	0.17	0	0.00
18	Quận Bình Tân	29314	26771	91.32	2431	8.29	210	0.72	7	0.02
19	Quận Thủ Đức	24038	22547	93.80	1420	5.91	82	0.34	2	0.01
20	Huyện Bình Chánh	26296	21080	80.16	4524	17.20	684	2.60	8	0.03
21	Huyện Củ Chi	20533	19734	96.11	815	3.97	50	0.24	0	0.00
22	Huyện Hóc Môn	15893	14122	88.86	1671	10.51	136	0.86	4	0.03
23	Huyện Nhà Bè	7482	8256	110.34	344	4.60	36	0.48	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	4513	3717	82.36	688	15.24	122	2.70	1	0.02
25	TPHCM	403199	373588	92.66	29394	7.29	2371	0.59	54	0.01

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI 6 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	4160	2392	57.50	1161	27.91	493	11.85	114	2.74	0	0.00
2	Quận 2	2577	1216	47.19	942	36.55	376	14.59	43	1.67	0	0.00
3	Quận 3	4028	2051	50.92	1288	31.98	634	15.74	55	1.37	0	0.00
4	Quận 4	1816	927	51.05	613	33.76	253	13.93	23	1.27	0	0.00
5	Quận 5	3717	1901	51.14	1191	32.04	507	13.64	118	3.17	0	0.00
6	Quận 6	3980	2038	51.21	1297	32.59	577	14.50	68	1.71	0	0.00
7	Quận 7	4507	2320	51.48	1477	32.77	611	13.56	99	2.20	0	0.00
8	Quận 8	4565	1824	39.96	1691	37.04	979	21.45	71	1.56	0	0.00
9	Quận 9	5047	2258	44.74	1718	34.04	869	17.22	202	4.00	0	0.00
10	Quận 10	2883	1400	48.56	989	34.30	440	15.26	54	1.87	0	0.00
11	Quận 11	3376	1728	51.18	1043	30.89	568	16.82	37	1.10	0	0.00
12	Quận 12	7995	3594	44.95	2552	31.92	1547	19.35	302	3.78	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	5720	3059	53.48	1688	29.51	818	14.30	155	2.71	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	1537	733	47.69	541	35.20	226	14.70	37	2.41	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	8063	4571	56.69	2492	30.91	929	11.52	71	0.88	0	0.00
16	Quận Tân Bình	5581	2665	47.75	1818	32.57	880	15.77	218	3.91	0	0.00
17	Quận Tân Phú	7207	3301	45.80	2690	37.32	1139	15.80	77	1.07	0	0.00
18	Quận Bình Tân	8910	2871	32.22	3448	38.70	2215	24.86	376	4.22	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	6853	3100	45.24	2296	33.50	1327	19.36	130	1.90	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	7770	3288	42.32	2880	37.07	1451	18.67	96	1.24	0	0.00
21	Huyện Củ Chi	5803	2897	49.92	1951	33.62	867	14.94	88	1.52	0	0.00
22	Huyện Hóc Môn	4658	2245	48.20	1562	33.53	691	14.83	160	3.43	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	2125	1094	51.48	797	37.51	232	10.92	2	0.09	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1175	448	38.13	441	37.53	251	21.36	35	2.98	0	0.00
25	TPHCM	114053	53921	47.28	38566	33.81	18880	16.55	2631	2.31	0	0.00

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI 7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	4018	2246	55.90	1129	28.10	559	13.91	84	2.09	0	0.00
2	Quận 2	2156	934	43.32	838	38.87	360	16.70	24	1.11	0	0.00
3	Quận 3	4015	1698	42.29	1529	38.08	748	18.63	40	1.00	0	0.00
4	Quận 4	1745	884	50.66	637	36.50	209	11.98	15	0.86	0	0.00
5	Quận 5	3697	1739	47.04	1291	34.92	596	16.12	71	1.92	0	0.00
6	Quận 6	3743	1846	49.32	1255	33.53	575	15.36	67	1.79	0	0.00
7	Quận 7	4175	2148	51.45	1404	33.63	566	13.56	57	1.37	0	0.00
8	Quận 8	4124	1733	42.02	1471	35.67	856	20.76	64	1.55	0	0.00
9	Quận 9	4637	1943	41.90	1698	36.62	870	18.76	126	2.72	0	0.00
10	Quận 10	2847	1322	46.43	935	32.84	540	18.97	50	1.76	0	0.00
11	Quận 11	3107	1485	47.80	997	32.09	590	18.99	35	1.13	0	0.00
12	Quận 12	7352	2831	38.51	2640	35.91	1617	21.99	264	3.59	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	5639	2832	50.22	1795	31.83	903	16.01	109	1.93	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	1586	687	43.32	563	35.50	293	18.47	43	2.71	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	7644	4171	54.57	2563	33.53	862	11.28	48	0.63	0	0.00
16	Quận Tân Bình	5334	2608	48.89	1769	33.16	820	15.37	137	2.57	0	0.00
17	Quận Tân Phú	6858	2981	43.47	2748	40.07	1065	15.53	64	0.93	0	0.00
18	Quận Bình Tân	7759	2299	29.63	3180	40.98	1982	25.54	298	3.84	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	6451	2870	44.49	2191	33.96	1223	18.96	167	2.59	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	6544	2665	40.72	2513	38.40	1239	18.93	83	1.27	0	0.00
21	Huyện Củ Chi	5500	2615	47.55	1939	35.25	878	15.96	68	1.24	0	0.00
22	Huyện Hóc Môn	4153	2086	50.23	1390	33.47	615	14.81	62	1.49	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	1943	1043	53.68	691	35.56	204	10.50	5	0.26	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1147	394	34.35	458	39.93	264	23.02	31	2.70	0	0.00
25	TPHCM	106174	48060	45.27	37624	35.44	18434	17.36	2012	1.90	0	0.00

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	3759	2114	56.24	995	26.47	557	14.82	93	2.47	0	0.00
2	Quận 2	2035	814	40.00	784	38.53	401	19.71	36	1.77	0	0.00
3	Quận 3	3587	1369	38.17	1249	34.82	911	25.40	58	1.62	0	0.00
4	Quận 4	1577	814	51.62	524	33.23	225	14.27	14	0.89	0	0.00
5	Quận 5	3372	1555	46.12	1135	33.66	568	16.84	114	3.38	0	0.00
6	Quận 6	3245	1490	45.92	1109	34.18	576	17.75	70	2.16	0	0.00
7	Quận 7	3486	1633	46.84	1218	34.94	563	16.15	72	2.07	0	0.00
8	Quận 8	3672	1436	39.11	1362	37.09	799	21.76	75	2.04	0	0.00
9	Quận 9	4036	1642	40.68	1414	35.03	815	20.19	165	4.09	0	0.00
10	Quận 10	2435	982	40.33	828	34.00	536	22.01	89	3.66	0	0.00
11	Quận 11	3025	1268	41.92	1088	35.97	626	20.69	43	1.42	0	0.00
12	Quận 12	6455	2393	37.07	2372	36.75	1435	22.23	255	3.95	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	4802	2293	47.75	1498	31.20	865	18.01	146	3.04	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	1456	622	42.72	510	35.03	275	18.89	49	3.37	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	6838	3606	52.73	2276	33.28	871	12.74	85	1.24	0	0.00
16	Quận Tân Bình	4637	2351	50.70	1486	32.05	708	15.27	92	1.98	0	0.00
17	Quận Tân Phú	6462	2899	44.86	2334	36.12	1151	17.81	78	1.21	0	0.00
18	Quận Bình Tân	6598	2024	30.68	2632	39.89	1676	25.40	266	4.03	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	5628	2280	40.51	1934	34.36	1252	22.25	162	2.88	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	6244	2371	37.97	2392	38.31	1337	21.41	108	1.73	0	0.00
21	Huyện Củ Chi	4827	2314	47.94	1651	34.20	805	16.68	57	1.18	0	0.00
22	Huyện Hóc Môn	3765	1713	45.50	1416	37.61	578	15.35	58	1.54	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	1796	894	49.78	653	36.36	238	13.25	11	0.61	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1065	327	30.70	415	38.97	285	26.76	38	3.57	0	0.00
25	TPHCM	94802	41204	43.46	33275	35.10	18053	19.04	2234	2.36	0	0.00

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI 9 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	3768	1934	51.33	1142	30.31	678	17.99	14	0.37	0	0.00
2	Quận 2	1805	697	38.61	705	39.06	403	22.33	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	3395	1427	42.03	1211	35.67	748	22.03	9	0.27	0	0.00
4	Quận 4	1567	817	52.14	538	34.33	212	13.53	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	3369	1397	41.47	1278	37.93	648	19.23	46	1.37	0	0.00
6	Quận 6	3322	1473	44.34	1189	35.79	655	19.72	5	0.15	0	0.00
7	Quận 7	3251	1602	49.28	1190	36.60	453	13.93	6	0.18	0	0.00
8	Quận 8	3498	1361	38.91	1362	38.94	775	22.16	0	0.00	0	0.00
9	Quận 9	3982	1485	37.29	1355	34.03	1088	27.32	54	1.36	0	0.00
10	Quận 10	2250	925	41.11	804	35.73	520	23.11	1	0.04	0	0.00
11	Quận 11	2950	1092	37.02	1080	36.61	778	26.37	0	0.00	0	0.00
12	Quận 12	5735	1734	30.24	2173	37.89	1812	31.60	16	0.28	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	4463	2196	49.20	1432	32.09	829	18.57	6	0.13	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	1356	582	42.92	458	33.78	313	23.08	3	0.22	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	6480	3233	49.89	2344	36.17	896	13.83	7	0.11	0	0.00
16	Quận Tân Bình	4715	2164	45.90	1708	36.22	830	17.60	13	0.28	0	0.00
17	Quận Tân Phú	6441	2292	35.58	2532	39.31	1615	25.07	2	0.03	0	0.00
18	Quận Bình Tân	6047	1747	28.89	2392	39.56	1888	31.22	20	0.33	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	5106	2131	41.74	1730	33.88	1122	21.97	123	2.41	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	5738	2176	37.92	2112	36.81	1387	24.17	31	0.54	0	0.00
21	Huyện Củ Chi	4403	1959	44.49	1634	37.11	803	18.24	7	0.16	0	0.00
22	Huyện Hóc Môn	3317	1399	42.18	1417	42.72	498	15.01	3	0.09	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	1618	788	48.70	608	37.58	220	13.60	2	0.12	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1126	284	25.22	453	40.23	370	32.86	19	1.69	0	0.00
25	TPHCM	89702	36895	41.13	32847	36.62	19541	21.78	387	0.43	0	0.00

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	15705	8686	55.31	4427	28.19	2287	14.56	305	1.94	0	0.00
2	Quận 2	8573	3661	42.70	3269	38.13	1540	17.96	103	1.20	0	0.00
3	Quận 3	15025	6545	43.56	5277	35.12	3041	20.24	162	1.08	0	0.00
4	Quận 4	6705	3442	51.33	2312	34.48	899	13.41	52	0.78	0	0.00
5	Quận 5	14155	6592	46.57	4895	34.58	2319	16.38	349	2.47	0	0.00
6	Quận 6	14290	6847	47.91	4850	33.94	2383	16.68	210	1.47	0	0.00
7	Quận 7	13887	7007	50.46	4711	33.92	1960	14.11	209	1.51	0	0.00
8	Quận 8	15859	6354	40.07	5886	37.11	3409	21.50	210	1.32	0	0.00
9	Quận 9	17702	7328	41.40	6185	34.94	3642	20.57	547	3.09	0	0.00
10	Quận 10	10415	4629	44.45	3556	34.14	2036	19.55	194	1.86	0	0.00
11	Quận 11	12458	5573	44.73	4208	33.78	2562	20.57	115	0.92	0	0.00
12	Quận 12	27537	10552	38.32	9737	35.36	6411	23.28	837	3.04	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	20624	10380	50.33	6413	31.09	3415	16.56	416	2.02	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	5935	2624	44.21	2072	34.91	1107	18.65	132	2.22	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	29025	15581	53.68	9675	33.33	3558	12.26	211	0.73	0	0.00
16	Quận Tân Bình	20267	9788	48.30	6781	33.46	3238	15.98	460	2.27	0	0.00
17	Quận Tân Phú	26968	11473	42.54	10304	38.21	4970	18.43	221	0.82	0	0.00
18	Quận Bình Tân	29314	8941	30.50	11652	39.75	7761	26.48	960	3.27	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	24038	10381	43.19	8151	33.91	4924	20.48	582	2.42	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	26296	10567	40.18	9977	37.94	5434	20.66	318	1.21	0	0.00
21	Huyện Củ Chi	20533	9785	47.65	7175	34.94	3353	16.33	220	1.07	0	0.00
22	Huyện Hóc Môn	15893	7443	46.83	5785	36.40	2382	14.99	283	1.78	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	7482	3819	51.04	2749	36.74	894	11.95	20	0.27	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	4513	1453	32.20	1767	39.15	1170	25.93	123	2.73	0	0.00
25	TPHCM	403199	179451	44.51	141814	35.17	74695	18.53	7239	1.80	0	0.00

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI 6 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THCS và THPT Đăng Khoa	1	1	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
2	THPT Lương Thế Vinh	366	334	91.26	18	4.92	13	3.55	1	0.27
3	TH, THCS và THPT Vinschool	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
4	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	532	532	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
5	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	192	185	96.35	7	3.65	0	0.00	0	0.00
6	THCS Chu Văn An	312	259	83.01	53	16.99	0	0.00	0	0.00
7	THCS Trần Văn Ơn	641	596	92.98	44	6.86	0	0.00	1	0.16
8	THCS Minh Đức	466	441	94.64	25	5.36	0	0.00	0	0.00
9	THCS Nguyễn Du	233	233	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
10	THCS Văn Lang	223	212	95.07	11	4.93	0	0.00	0	0.00
11	THCS Võ Trường Toản	361	348	96.40	13	3.60	0	0.00	0	0.00
12	THCS Đức Trí	348	305	87.64	43	12.36	0	0.00	0	0.00
13	THCS Đồng Khởi	311	299	96.14	12	3.86	0	0.00	0	0.00
14	THCS Huỳnh Khương Ninh	174	174	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận 1	4160	3919	94.21	226	5.43	13	0.31	2	0.05
15	TH, THCS và THPT Việt Úc	107	106	99.07	1	0.93	0	0.00	0	0.00
16	Song ngữ Quốc tế Horizon	23	19	82.61	4	17.39	0	0.00	0	0.00
17	TH - THCS Tuệ Đức	56	56	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
18	THCS An Phú	293	286	97.61	7	2.39	0	0.00	0	0.00
19	THCS Giồng Ông Tố	292	261	89.38	30	10.27	1	0.34	0	0.00
20	THCS Nguyễn Văn Trỗi	321	299	93.15	20	6.23	2	0.62	0	0.00
21	THCS Thanh Mỹ Lợi	215	203	94.42	12	5.58	0	0.00	0	0.00
22	THCS Lương Định Của	369	360	97.56	9	2.44	0	0.00	0	0.00
23	THCS Bình An	254	226	88.98	25	9.84	3	1.18	0	0.00
24	THCS Nguyễn Thị Định	191	168	87.96	21	10.99	2	1.05	0	0.00
25	THCS Trần Quốc Toản	267	264	98.88	3	1.12	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
26	THCS Cát Lái	189	167	88.36	22	11.64	0	0.00	0	0.00
	Quận 2	2577	2428	94.22	154	5.98	8	0.31	0	0.00
27	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	452	450	99.56	2	0.44	0	0.00	0	0.00
28	TH, THCS và THPT Úc Châu	11	11	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
29	THCS Bàn Cờ	378	334	88.36	44	11.64	0	0.00	0	0.00
30	THCS Colette	411	406	98.78	5	1.22	0	0.00	0	0.00
31	THCS Đoàn Thị Điểm	364	309	84.89	50	13.74	5	1.37	0	0.00
32	THCS Hai Bà Trưng	470	447	95.11	18	3.83	5	1.06	0	0.00
33	THCS Lê lợi	397	359	90.43	36	9.07	2	0.50	0	0.00
34	THCS Lê Quý Đôn	644	639	99.22	4	0.62	1	0.16	0	0.00
35	THCS Lương Thế Vinh	63	43	68.25	17	26.98	3	4.76	0	0.00
36	THCS Thăng Long	112	91	81.25	21	18.75	0	0.00	0	0.00
37	THCS Bạch Đằng	326	302	92.64	21	6.44	3	0.92	0	0.00
38	THCS Kiến Thiết	188	178	94.68	10	5.32	0	0.00	0	0.00
39	THCS Phan Sào Nam	103	72	69.90	27	26.21	4	3.88	0	0.00
40	TH, THCS và THPT Tây Úc	109	109	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận 3	4028	3750	93.10	255	6.33	23	0.57	0	0.00
41	THCS Nguyễn Huệ	248	246	99.19	2	0.81	0	0.00	0	0.00
42	THCS Quang Trung	228	212	92.98	16	7.02	0	0.00	0	0.00
43	THCS Tăng Bạt Hổ	415	406	97.83	9	2.17	0	0.00	0	0.00
44	THCS Văn Đồn	215	215	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
45	THCS Chi Lăng	463	450	97.19	13	2.81	0	0.00	0	0.00
46	THCS Khánh Hội	247	235	95.14	12	4.86	0	0.00	0	0.00
	Quận 4	1816	1764	97.14	52	2.86	0	0.00	0	0.00
47	TH, THCS và THPT Văn Lang	63	62	98.41	1	1.59	0	0.00	0	0.00
48	Trung học thực hành Sài Gòn	490	489	99.80	1	0.20	0	0.00	0	0.00
49	THCS Ba Đình	451	447	99.11	4	0.89	0	0.00	0	0.00
50	THCS Kim Đồng	579	521	89.98	56	9.67	2	0.35	0	0.00
51	THCS Hồng Bàng	771	720	93.39	51	6.61	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
52	THCS Trần Bội Cơ	582	534	91.75	42	7.22	6	1.03	0	0.00
53	THCS Lý Phong	384	347	90.36	37	9.64	0	0.00	0	0.00
54	THCS Mạch Kiềm Hùng	397	374	94.21	23	5.79	0	0.00	0	0.00
	Quận 5	3717	3527	94.89	215	5.78	8	0.22	0	0.00
55	THCS và THPT Phan Bội Châu	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
56	THCS và THPT Đào Duy Anh	7	7	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
57	THCS Nguyễn Đức Cảnh	382	369	96.60	13	3.40	0	0.00	0	0.00
58	THCS Phú Định	425	404	95.06	21	4.94	0	0.00	0	0.00
59	THCS Hậu Giang	303	297	98.02	6	1.98	0	0.00	0	0.00
60	THCS Phạm Đình Hổ	420	410	97.62	10	2.38	0	0.00	0	0.00
61	THCS Đoàn Kết	284	270	95.07	14	4.93	0	0.00	0	0.00
62	THCS Nguyễn Văn Luông	568	538	94.72	30	5.28	0	0.00	0	0.00
63	THCS Lam Sơn	528	516	97.73	12	2.27	0	0.00	0	0.00
64	THCS Bình Tây	480	444	92.50	28	5.83	8	1.67	0	0.00
65	THCS Văn Thân	257	230	89.49	24	9.34	3	1.17	0	0.00
66	THCS Hoàng Lê Kha	326	308	94.48	18	5.52	0	0.00	0	0.00
	Quận 6	3980	3808	95.68	176	4.42	11	0.28	0	0.00
67	THPT Nam Sài Gòn	307	286	93.16	19	6.19	2	0.65	0	0.00
68	THCS và THPT Đức Trí	67	59	88.06	8	11.94	0	0.00	0	0.00
69	THCS và THPT Đinh Thiện Lý	249	247	99.20	2	0.80	0	0.00	0	0.00
70	THCS và THPT Sao Việt	227	227	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
71	TH, THCS và THPT Việt Úc	126	126	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
72	TH, THCS và THPT Quốc tế Canada	86	86	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
73	THCS Trần Quốc Tuấn	393	336	85.50	56	14.25	1	0.25	0	0.00
74	THCS Huỳnh Tấn Phát	507	442	87.18	63	12.43	2	0.39	0	0.00
75	THCS Nguyễn Hữu Thọ	559	549	98.21	10	1.79	0	0.00	0	0.00
76	THCS Nguyễn Hiền	418	371	88.76	46	11.00	1	0.24	0	0.00
77	THCS Hoàng Quốc Việt	467	421	90.15	46	9.85	0	0.00	0	0.00
78	THCS Nguyễn Thị Thập	620	612	98.71	8	1.29	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
79	THCS Phạm Hữu Lầu	481	447	92.93	29	6.03	5	1.04	0	0.00
	Quận 7	4507	4214	93.50	287	6.37	11	0.24	0	0.00
80	THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	64	55	85.94	9	14.06	0	0.00	0	0.00
81	THCS Dương Bá Trạc	362	353	97.51	8	2.21	1	0.28	0	0.00
82	THCS Khánh Bình	217	185	85.25	31	14.29	1	0.46	0	0.00
83	THCS Chánh Hưng	781	771	98.72	10	1.28	0	0.00	0	0.00
84	THCS Sương Nguyệt Anh	376	311	82.71	59	15.69	6	1.60	0	0.00
85	THCS Phan Đăng Lưu	220	195	88.64	25	11.36	0	0.00	0	0.00
86	THCS Trần Danh Ninh	198	170	85.86	26	13.13	2	1.01	0	0.00
87	THCS Tùng Thiện Vương	617	531	86.06	86	13.94	0	0.00	0	0.00
88	THCS Lê Lai	402	379	94.28	23	5.72	0	0.00	0	0.00
89	THCS Bình An	376	354	94.15	22	5.85	0	0.00	0	0.00
90	THCS Bình Đông	451	436	96.67	15	3.33	0	0.00	0	0.00
91	THCS Lý Thánh Tông	304	304	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
92	THCS Phú Lợi	197	183	92.89	14	7.11	0	0.00	0	0.00
	Quận 8	4565	4245	92.99	328	7.19	10	0.22	0	0.00
93	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	126	117	92.86	9	7.14	0	0.00	0	0.00
94	THPT Năng Khiếu TDTT	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
95	THCS và THPT Hoa Sen	35	29	82.86	6	17.14	0	0.00	0	0.00
96	THCS Phước Bình	667	613	91.90	49	7.35	5	0.75	0	0.00
97	THCS Hưng Bình	378	364	96.30	14	3.70	0	0.00	0	0.00
98	THCS Hoa Lư	490	481	98.16	9	1.84	0	0.00	0	0.00
99	THCS Trần Quốc Toàn	514	485	94.36	28	5.45	1	0.19	0	0.00
100	THCS Long Trường	235	234	99.57	1	0.43	0	0.00	0	0.00
101	THCS Long Phước	172	169	98.26	3	1.74	0	0.00	0	0.00
102	THCS Đặng Tấn Tài	449	395	87.97	52	11.58	2	0.45	0	0.00
103	THCS Phú Hữu	136	97	71.32	34	25.00	5	3.68	0	0.00
104	THCS Tân Phú	440	401	91.14	28	6.36	11	2.50	0	0.00
105	THCS Trường Thạnh	273	240	87.91	33	12.09	0	0.00	0	0.00
106	THCS Long Bình	308	278	90.26	30	9.74	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
107	THCS Tăng Nhơn Phú B	427	402	94.15	23	5.39	2	0.47	0	0.00
108	THCS Hiệp Phú	397	382	96.22	15	3.78	0	0.00	0	0.00
	Quận 9	5047	4712	93.36	334	6.62	26	0.52	0	0.00
109	TH, THCS và THPT Vạn Hạnh	51	44	86.27	7	13.73	0	0.00	0	0.00
110	THCS và THPT Duy Tân	15	15	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
111	THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	214	194	90.65	20	9.35	0	0.00	0	0.00
112	THCS và THPT Diên Hồng	115	107	93.04	5	4.35	3	2.61	0	0.00
113	TH, THCS và THPT Việt Úc	271	270	99.63	1	0.37	0	0.00	0	0.00
114	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	224	219	97.77	5	2.23	0	0.00	0	0.00
115	THCS Hoàng Văn Thụ	488	460	94.26	21	4.30	7	1.43	0	0.00
116	THCS Nguyễn Tri Phương	376	365	97.07	11	2.93	0	0.00	0	0.00
117	THCS Nguyễn Văn Tổ	285	285	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
118	THCS Lạc Hồng	288	287	99.65	1	0.35	0	0.00	0	0.00
119	THCS Trần Phú	399	387	96.99	12	3.01	0	0.00	0	0.00
120	THCS Cách Mạng Tháng Tám	157	151	96.18	6	3.82	0	0.00	0	0.00
	Quận 10	2883	2784	96.57	89	3.09	10	0.35	0	0.00
121	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	217	197	90.78	20	9.22	0	0.00	0	0.00
122	THCS Nguyễn Văn Phú	323	275	85.14	47	14.55	1	0.31	0	0.00
123	THCS Lê Quý Đôn	458	391	85.37	64	13.97	3	0.66	0	0.00
124	THCS Nguyễn Huệ	119	92	77.31	25	21.01	2	1.68	0	0.00
125	THCS Nguyễn Minh Hoàng	115	107	93.04	8	6.96	0	0.00	0	0.00
126	THCS Chu Văn An	373	357	95.71	14	3.75	2	0.54	0	0.00
127	THCS Lê Anh Xuân	416	339	81.49	71	17.07	6	1.44	0	0.00
128	THCS Phú Thọ	393	335	85.24	57	14.50	1	0.25	0	0.00
129	THCS Lữ Gia	397	387	97.48	10	2.52	0	0.00	0	0.00
130	THCS Hậu Giang	485	464	95.67	19	3.92	2	0.41	0	0.00
131	THCS Việt Mỹ	80	75	93.75	5	6.25	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Quận 11	3376	3023	89.54	340	10.07	17	0.50	0	0.00
132	THCS và THPT Nam Việt	152	152	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
133	TH, THCS và THPT Tuệ Đức	48	46	95.83	0	0.00	2	4.17	0	0.00
134	THCS và THPT Bắc Sơn	16	15	93.75	1	6.25	0	0.00	0	0.00
135	THCS và THPT Lạc Hồng	46	40	86.96	6	13.04	0	0.00	0	0.00
136	THCS và THPT Ngọc Viên Đông	9	5	55.56	2	22.22	2	22.22	0	0.00
137	THCS và THPT Hoa Lư	9	9	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
138	TH, THCS và THPT Mỹ Việt	37	37	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
139	THCS An Phú Đông	448	437	97.54	11	2.46	0	0.00	0	0.00
140	THCS Nguyễn An Ninh	812	749	92.24	63	7.76	0	0.00	0	0.00
141	THCS Phan Bội Châu	617	573	92.87	44	7.13	0	0.00	0	0.00
142	THCS Lương Thế Vinh	450	421	93.56	29	6.44	0	0.00	0	0.00
143	THCS Nguyễn Anh Thủ	218	195	89.45	23	10.55	0	0.00	0	0.00
144	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	276	245	88.77	31	11.23	0	0.00	0	0.00
145	THCS Nguyễn Hiền	963	885	91.90	63	6.54	15	1.56	0	0.00
146	THCS Trần Quang Khải	796	718	90.20	77	9.67	1	0.13	0	0.00
147	THCS Nguyễn Huệ	1059	1010	95.37	49	4.63	0	0.00	0	0.00
148	THCS Trần Hưng Đạo	548	501	91.42	33	6.02	14	2.55	0	0.00
149	THCS Nguyễn Trung Trực	539	504	93.51	34	6.31	1	0.19	0	0.00
150	THCS Hà Huy Tập	393	309	78.63	64	16.28	20	5.09	0	0.00
151	THCS Trần Phú	341	319	93.55	21	6.16	1	0.29	0	0.00
152	THCS Nguyễn Chí Thanh	218	216	99.08	2	0.92	0	0.00	0	0.00
	Quận 12	7995	7495	93.75	553	6.92	56	0.70	0	0.00
153	THPT Mùa Xuân	126	126	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
154	TH, THCS và THPT Vinschool	253	250	98.81	3	1.19	0	0.00	0	0.00
155	TH, THCS và THPT Anh Quốc	24	24	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
156	THCS Lam Sơn	320	259	80.94	53	16.56	8	2.50	0	0.00
157	THCS Hà Huy Tập	632	628	99.37	4	0.63	0	0.00	0	0.00
158	THCS Nguyễn Văn Bé	518	509	98.26	7	1.35	2	0.39	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
159	THCS Rạng Đông	393	390	99.24	3	0.76	0	0.00	0	0.00
160	THCS Bình Lợi Trung	431	431	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
161	THCS Lê Văn Tám	458	457	99.78	1	0.22	0	0.00	0	0.00
162	THCS Phú Mỹ	369	367	99.46	2	0.54	0	0.00	0	0.00
163	THCS Cửu Long	203	198	97.54	5	2.46	0	0.00	0	0.00
164	THCS Đồng Đa	430	427	99.30	2	0.47	1	0.23	0	0.00
165	THCS Thanh Đa	253	253	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
166	THCS Trương Công Định	266	243	91.35	23	8.65	0	0.00	0	0.00
167	THCS Yên Thế	99	97	97.98	2	2.02	0	0.00	0	0.00
168	THCS Điện Biên	608	584	96.05	21	3.45	3	0.49	0	0.00
169	THCS Cù Chính Lan	174	169	97.13	5	2.87	0	0.00	0	0.00
170	THCS Bình Quới Tây	163	153	93.87	8	4.91	2	1.23	0	0.00
	Quận Bình Thạnh	5720	5611	98.09	139	2.43	16	0.28	0	0.00
171	THCS và THPT Hồng Hà	121	121	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
172	TH, THCS và THPT Quốc Tế	13	13	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
173	THCS và THPT Đức Trí	112	105	93.75	7	6.25	0	0.00	0	0.00
174	THCS và THPT Quang Trung Nguyễn Huệ	10	10	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
175	TH, THCS và THPT Việt Anh	42	42	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
176	TH, THCS và THPT Việt Úc	125	125	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
177	THCS Cầu Kiệu	182	161	88.46	21	11.54	0	0.00	0	0.00
178	THCS Độc Lập	316	297	93.99	16	5.06	3	0.95	0	0.00
179	THCS Châu Văn Liêm	118	107	90.68	11	9.32	0	0.00	0	0.00
180	THCS Trần Huy Liệu	498	444	89.16	47	9.44	7	1.41	0	0.00
	Quận Phú Nhuận	1537	1428	92.91	102	6.64	10	0.65	0	0.00
181	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	62	54	87.10	8	12.90	0	0.00	0	0.00
182	TH, THCS và THPT Nam Mỹ	23	21	91.30	2	8.70	0	0.00	0	0.00
183	THPT Hermann Gmeiner	92	82	89.13	10	10.87	0	0.00	0	0.00
184	TH, THCS và THPT Việt Úc	151	150	99.34	1	0.66	0	0.00	0	0.00
185	THCS và THPT Nguyễn Tri Phương	10	10	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
186	THCS Nguyễn Văn Trỗi	529	492	93.01	36	6.81	1	0.19	0	0.00
187	THCS Nguyễn Du	497	481	96.78	15	3.02	1	0.20	0	0.00
188	THCS Gò Vấp	312	295	94.55	17	5.45	0	0.00	0	0.00
189	THCS Quang Trung	518	500	96.53	17	3.28	1	0.19	0	0.00
190	THCS Phạm Văn Chiêu	717	656	91.49	57	7.95	4	0.56	0	0.00
191	THCS Phan Tây Hồ	810	781	96.42	26	3.21	3	0.37	0	0.00
192	THCS An Nhơn	608	555	91.28	51	8.39	2	0.33	0	0.00
193	THCS Nguyễn Văn Nghi	463	443	95.68	20	4.32	0	0.00	0	0.00
194	THCS Trường Sơn	297	270	90.91	26	8.75	1	0.34	0	0.00
195	THCS Thông Tây Hội	405	391	96.54	13	3.21	1	0.25	0	0.00
196	THCS Lý Tự Trọng	563	521	92.54	42	7.46	0	0.00	0	0.00
197	THCS Nguyễn Trãi	773	762	98.58	11	1.42	0	0.00	0	0.00
198	THCS Tân Sơn	531	522	98.31	9	1.69	0	0.00	0	0.00
199	THCS Huỳnh Văn Nghệ	501	449	89.62	52	10.38	0	0.00	0	0.00
200	THCS Phan Văn Trị	201	201	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận Gò Vấp	8063	7657	94.96	413	5.12	14	0.17	0	0.00
201	THCS và THPT Hai Bà Trưng	14	14	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
202	THCS và THPT Việt Thanh	15	15	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
203	THCS và THPT Thái Bình	18	18	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
204	TH, THCS và THPT Thanh Bình	39	36	92.31	3	7.69	0	0.00	0	0.00
205	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	30	30	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
206	TH, THCS và THPT Thái Bình Dương	24	24	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
207	THCS Ngô Sĩ Liên	572	534	93.36	36	6.29	2	0.35	0	0.00
208	THCS Trần Văn Đàng	143	135	94.41	8	5.59	0	0.00	0	0.00
209	THCS Nguyễn Gia Thiều	391	383	97.95	8	2.05	0	0.00	0	0.00
210	THCS Lý Thường Kiệt	203	187	92.12	15	7.39	1	0.49	0	0.00
211	THCS Võ Văn Tần	373	339	90.88	32	8.58	2	0.54	0	0.00
212	THCS Hoàng Hoa Thám	937	887	94.66	50	5.34	0	0.00	0	0.00
213	THCS Âu Lạc	412	386	93.69	26	6.31	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
214	THCS Tân Bình	666	608	91.29	57	8.56	1	0.15	0	0.00
215	THCS Phạm Ngọc Thạch	183	169	92.35	13	7.10	1	0.55	0	0.00
216	THCS Ngô Quyền	754	691	91.64	61	8.09	2	0.27	0	0.00
217	THCS Trường Chinh	480	460	95.83	20	4.17	0	0.00	0	0.00
218	THCS Trần Văn Quang	327	295	90.21	30	9.17	2	0.61	0	0.00
	Quận Tân Bình	5581	5258	94.21	359	6.43	11	0.20	0	0.00
219	TH, THCS và THPT Quốc Văn Sài Gòn	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
220	THCS và THPT Trần Cao Vân	43	41	95.35	2	4.65	0	0.00	0	0.00
221	THCS và THPT Nam Việt	16	16	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
222	THCS và THPT Hồng Đức	47	31	65.96	16	34.04	0	0.00	0	0.00
223	THCS và THPT Trí Đức	104	104	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
224	THCS và THPT Nhân Văn	12	11	91.67	1	8.33	0	0.00	0	0.00
225	THCS và THPT Khai Minh	14	14	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
226	THCS và THPT Tân Phú	38	38	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
227	THCS và THPT Đinh Tiên Hoàng	6	6	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
228	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông	222	222	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
229	TH và THCS Hồng Ngọc	48	48	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
230	THCS Đặng Trần Côn	356	354	99.44	2	0.56	0	0.00	0	0.00
231	THCS Lê Lợi	682	660	96.77	22	3.23	0	0.00	0	0.00
232	THCS Võ Thành Trang	799	757	94.74	42	5.26	0	0.00	0	0.00
233	THCS Đồng Khởi	641	613	95.63	28	4.37	0	0.00	0	0.00
234	THCS Hùng Vương	265	261	98.49	4	1.51	0	0.00	0	0.00
235	THCS Lê Anh Xuân	856	839	98.01	17	1.99	0	0.00	0	0.00
236	THCS Phan Bội Châu	708	681	96.19	27	3.81	0	0.00	0	0.00
237	THCS Tân Thới Hòa	437	417	95.42	20	4.58	0	0.00	0	0.00
238	THCS Thoại Ngọc Hầu	498	467	93.78	31	6.22	0	0.00	0	0.00
239	THCS Trần Quang Khải	211	208	98.58	3	1.42	0	0.00	0	0.00
240	THCS Nguyễn Huệ	364	356	97.80	7	1.92	1	0.27	0	0.00
241	THCS Hoàng Diệu	337	330	97.92	7	2.08	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
242	THCS Tôn Thất Tùng	484	463	95.66	21	4.34	0	0.00	0	0.00
243	TH, THCS và THPT Hòa Bình	19	16	84.21	2	10.53	1	5.26	0	0.00
	Quận Tân Phú	7207	6958	96.55	252	3.50	2	0.03	0	0.00
244	TH, THCS và THPT Chu Văn An	20	11	55.00	8	40.00	1	5.00	0	0.00
245	THCS và THPT Ngôi Sao	73	73	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
246	THCS và THPT Phan Châu Trinh	25	25	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
247	TH, THCS và THPT Ngôi Sao Nhỏ	2	2	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
248	THCS An Lạc	432	400	92.59	18	4.17	13	3.01	1	0.23
249	THCS Hồ Văn Long	548	521	95.07	25	4.56	2	0.36	0	0.00
250	THCS Bình Hưng Hòa	716	627	87.57	89	12.43	0	0.00	0	0.00
251	THCS Bình Trị Đông	602	597	99.17	5	0.83	0	0.00	0	0.00
252	THCS Bình Tân	634	577	91.01	57	8.99	0	0.00	0	0.00
253	THCS Lê Tấn Bê	349	318	91.12	30	8.60	1	0.29	0	0.00
254	THCS Tân Tạo	531	529	99.62	2	0.38	0	0.00	0	0.00
255	THCS Bình Trị Đông A	811	727	89.64	80	9.86	4	0.49	0	0.00
256	THCS Lý Thường Kiệt	816	651	79.78	161	19.73	4	0.49	0	0.00
257	THCS Trần Quốc Toàn	834	806	96.64	26	3.12	2	0.24	0	0.00
258	THCS Huỳnh Văn Nghệ	1022	912	89.24	107	10.47	3	0.29	0	0.00
259	THCS Nguyễn Trãi	1005	943	93.83	59	5.87	3	0.30	0	0.00
260	THCS Tân Tạo A	490	475	96.94	13	2.65	2	0.41	0	0.00
	Quận Bình Tân	8910	8241	92.49	680	7.63	35	0.39	1	0.01
261	EMASI Vạn Phúc	88	86	97.73	2	2.27	0	0.00	0	0.00
262	THCS Lê Quý Đôn	517	511	98.84	6	1.16	0	0.00	0	0.00
263	THCS Trương Văn Ngu	421	393	93.35	25	5.94	3	0.71	0	0.00
264	THCS Ngô Chí Quốc	736	690	93.75	43	5.84	3	0.41	0	0.00
265	THCS Hiệp Bình	548	520	94.89	27	4.93	1	0.18	0	0.00
266	THCS Thái Văn Lung	590	574	97.29	16	2.71	0	0.00	0	0.00
267	THCS Tam Bình	337	332	98.52	5	1.48	0	0.00	0	0.00
268	THCS Xuân Trường	501	444	88.62	54	10.78	3	0.60	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
269	THCS Linh Trung	478	459	96.03	19	3.97	0	0.00	0	0.00
270	THCS Linh Đông	422	377	89.34	44	10.43	1	0.24	0	0.00
271	THCS Bình Chiểu	539	517	95.92	22	4.08	0	0.00	0	0.00
272	THCS Bình Thọ	236	234	99.15	2	0.85	0	0.00	0	0.00
273	THCS Lê Văn Việt	94	93	98.94	1	1.06	0	0.00	0	0.00
274	THCS Nguyễn Văn Bá	589	556	94.40	31	5.26	2	0.34	0	0.00
275	THCS Trường Thọ	467	448	95.93	17	3.64	2	0.43	0	0.00
276	THCS Dương Văn Thị	290	278	95.86	12	4.14	0	0.00	0	0.00
277	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận Thủ Đức	6853	6534	95.35	326	4.76	15	0.22	0	0.00
278	TH, THCS và THPT Quốc tế Bắc Mỹ	55	55	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
279	TH, THCS và THPT Albert Einstein	73	65	89.04	8	10.96	0	0.00	0	0.00
280	THCS Nguyễn Thái Bình	391	290	74.17	84	21.48	17	4.35	0	0.00
281	THCS Phong Phú	335	303	90.45	21	6.27	11	3.28	0	0.00
282	THCS Qui Đức	222	162	72.97	54	24.32	6	2.70	0	0.00
283	THCS Hưng Long	390	293	75.13	93	23.85	4	1.03	0	0.00
284	THCS Tân Quý Tây	337	271	80.42	62	18.40	4	1.19	0	0.00
285	THCS Nguyễn Văn Linh	395	339	85.82	52	13.16	4	1.01	0	0.00
286	THCS Bình Chánh	480	406	84.58	59	12.29	15	3.13	0	0.00
287	THCS Tân Túc	526	449	85.36	69	13.12	8	1.52	0	0.00
288	THCS Tân Kiên	408	340	83.33	65	15.93	3	0.74	0	0.00
289	THCS Phạm Văn Hai	446	336	75.34	79	17.71	31	6.95	0	0.00
290	THCS Gò Xoài	131	97	74.05	27	20.61	7	5.34	0	0.00
291	THCS Lê Minh Xuân	404	317	78.47	84	20.79	3	0.74	0	0.00
292	THCS Đồng Đen	605	492	81.32	100	16.53	13	2.15	0	0.00
293	THCS Vĩnh Lộc A	558	480	86.02	72	12.90	5	0.90	1	0.18
294	THCS Vĩnh Lộc B	914	816	89.28	86	9.41	12	1.31	0	0.00
295	THCS Đa Phước	264	220	83.33	39	14.77	5	1.89	0	0.00
296	THCS Tân Nhựt	342	325	95.03	17	4.97	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
297	THCS Võ Văn Vân	480	401	83.54	70	14.58	9	1.88	0	0.00
298	TH và THCS Thế Giới Trẻ Em	14	12	85.71	1	7.14	1	7.14	0	0.00
	Huyện Bình Chánh	7770	6418	82.60	1142	14.70	158	2.03	1	0.01
299	THCS Tân Phú Trung	811	797	98.27	14	1.73	0	0.00	0	0.00
300	THCS Tân Tiến	286	285	99.65	1	0.35	0	0.00	0	0.00
301	THCS Thị Trấn	326	314	96.32	12	3.68	0	0.00	0	0.00
302	THCS Thị Trấn 2	400	399	99.75	1	0.25	0	0.00	0	0.00
303	THCS Phước Vĩnh An	293	285	97.27	8	2.73	0	0.00	0	0.00
304	THCS Phước Thạnh	267	259	97.00	8	3.00	0	0.00	0	0.00
305	THCS Nguyễn Văn Xơ	223	203	91.03	19	8.52	1	0.45	0	0.00
306	THCS Trung Lập Hạ	137	137	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
307	THCS Trung Lập	257	254	98.83	3	1.17	0	0.00	0	0.00
308	THCS An Phú	187	183	97.86	4	2.14	0	0.00	0	0.00
309	THCS Nhuận Đức	141	131	92.91	10	7.09	0	0.00	0	0.00
310	THCS Phạm Văn Cội	197	192	97.46	4	2.03	1	0.51	0	0.00
311	THCS Phú Hòa Đông	398	390	97.99	8	2.01	0	0.00	0	0.00
312	THCS Tân Thạnh Đông	661	634	95.92	26	3.93	1	0.15	0	0.00
313	THCS Bình Hòa	331	276	83.38	51	15.41	4	1.21	0	0.00
314	THCS Phú Mỹ Hưng	125	120	96.00	5	4.00	0	0.00	0	0.00
315	THCS Tân An Hội	294	291	98.98	3	1.02	0	0.00	0	0.00
316	THCS Tân Thạnh Tây	205	194	94.63	11	5.37	0	0.00	0	0.00
317	TH và THCS Tân Trung	264	245	92.80	18	6.82	1	0.38	0	0.00
	Huyện Củ Chi	5803	5615	96.76	206	3.55	8	0.14	0	0.00
318	THCS Thị Trấn	157	132	84.08	22	14.01	3	1.91	0	0.00
319	THCS Tam Đông 1	50	47	94.00	3	6.00	0	0.00	0	0.00
320	THCS Lý Chinh Thắng 1	492	412	83.74	63	12.80	16	3.25	1	0.20
321	THCS Trung Mỹ Tây 1	810	758	93.58	51	6.30	1	0.12	0	0.00
322	THCS Đông Thạnh	999	914	91.49	76	7.61	9	0.90	0	0.00
323	THCS Phan Công Hớn	654	584	89.30	69	10.55	1	0.15	0	0.00
324	THCS Tân Xuân	682	630	92.38	50	7.33	2	0.29	0	0.00
325	THCS Tô Ký	814	715	87.84	89	10.93	10	1.23	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Huyện Hóc Môn	4658	4231	90.83	423	9.08	42	0.90	1	0.02
326	THCS Nguyễn Bình Khiêm	482	476	98.76	6	1.24	0	0.00	0	0.00
327	THCS Lê Văn Hưu	410	400	97.56	10	2.44	0	0.00	0	0.00
328	THCS Hiệp Phước	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
329	THCS Nguyễn Văn Quý	240	218	90.83	22	9.17	0	0.00	0	0.00
330	THCS Hai Bà Trưng	270	266	98.52	4	1.48	0	0.00	0	0.00
331	THCS Phước Lộc	119	113	94.96	6	5.04	0	0.00	0	0.00
332	THCS Lê Thành Công	252	249	98.81	3	1.19	0	0.00	0	0.00
333	THCS Nguyễn Thị Hương	352	343	97.44	9	2.56	0	0.00	0	0.00
	Huyện Nhà Bè	2125	2410	113.41	60	2.82	0	0.00	0	0.00
334	THCS và THPT Thạnh An	43	18	41.86	12	27.91	13	30.23	0	0.00
335	THCS An Thới Đông	194	152	78.35	36	18.56	6	3.09	0	0.00
336	THCS Long Hoà	160	136	85.00	20	12.50	4	2.50	0	0.00
337	THCS Lý Nhơn	67	40	59.70	21	31.34	6	8.96	0	0.00
338	THCS Tam Thôn Hiệp	95	82	86.32	13	13.68	0	0.00	0	0.00
339	THCS Bình Khánh	363	353	97.25	9	2.48	1	0.28	0	0.00
340	THCS Cần Thạnh	195	179	91.79	15	7.69	1	0.51	0	0.00
341	THCS Dơi Lầu	58	35	60.34	18	31.03	5	8.62	0	0.00
	Huyện Cần Giờ	1175	1007	85.70	144	12.26	36	3.06	0	0.00
	TPHCM	114053	107037	93.85	7255	6.36	540	0.47	5	0.00

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI 7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THCS và THPT Đặng Khoa	6	5	83.33	1	16.67	0	0.00	0	0.00
2	THPT Lương Thế Vinh	358	308	86.03	33	9.22	15	4.19	2	0.56
3	TH, THCS và THPT Vinschool	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
4	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	532	532	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
5	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	148	147	99.32	1	0.68	0	0.00	0	0.00
6	THCS Chu Văn An	287	251	87.46	29	10.10	7	2.44	0	0.00
7	THCS Trần Văn Ơn	635	598	94.17	33	5.20	0	0.00	4	0.63
8	THCS Minh Đức	456	434	95.18	22	4.82	0	0.00	0	0.00
9	THCS Nguyễn Du	263	263	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
10	THCS Văn Lang	181	167	92.27	14	7.73	0	0.00	0	0.00
11	THCS Võ Trường Toản	348	325	93.39	23	6.61	0	0.00	0	0.00
12	THCS Đức Trí	314	300	95.54	14	4.46	0	0.00	0	0.00
13	THCS Đồng Khởi	300	273	91.00	27	9.00	0	0.00	0	0.00
14	THCS Huỳnh Khương Ninh	190	190	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận 1	4018	3795	94.45	197	4.90	22	0.55	6	0.15
15	TH, THCS và THPT Việt Úc	90	88	97.78	2	2.22	0	0.00	0	0.00
16	Song ngữ Quốc tế Horizon	12	11	91.67	1	8.33	0	0.00	0	0.00
17	TH - THCS Tuệ Đức	19	19	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
18	THCS An Phú	251	236	94.02	15	5.98	0	0.00	0	0.00
19	THCS Giồng Ông Tố	241	213	88.38	26	10.79	2	0.83	0	0.00
20	THCS Nguyễn Văn Trỗi	243	215	88.48	20	8.23	6	2.47	2	0.82
21	THCS Thanh Mỹ Lợi	177	152	85.88	24	13.56	1	0.56	0	0.00
22	THCS Lương Định Của	316	311	98.42	5	1.58	0	0.00	0	0.00
23	THCS Bình An	204	193	94.61	10	4.90	1	0.49	0	0.00
24	THCS Nguyễn Thị Định	181	158	87.29	22	12.15	1	0.55	0	0.00
25	THCS Trần Quốc Toản	264	260	98.48	4	1.52	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
26	THCS Cát Lái	158	136	86.08	15	9.49	7	4.43	0	0.00
	Quận 2	2156	1998	92.67	144	6.68	18	0.83	2	0.09
27	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	450	446	99.11	4	0.89	0	0.00	0	0.00
28	TH, THCS và THPT Úc Châu	10	10	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
29	THCS Bàn Cờ	393	342	87.02	48	12.21	3	0.76	0	0.00
30	THCS Colette	416	406	97.60	10	2.40	0	0.00	0	0.00
31	THCS Đoàn Thị Điểm	304	246	80.92	49	16.12	9	2.96	0	0.00
32	THCS Hai Bà Trưng	419	411	98.09	8	1.91	0	0.00	0	0.00
33	THCS Lê lợi	411	373	90.75	37	9.00	1	0.24	0	0.00
34	THCS Lê Quý Đôn	684	678	99.12	5	0.73	1	0.15	0	0.00
35	THCS Lương Thế Vinh	94	65	69.15	29	30.85	0	0.00	0	0.00
36	THCS Thăng Long	95	79	83.16	13	13.68	3	3.16	0	0.00
37	THCS Bạch Đằng	316	276	87.34	40	12.66	0	0.00	0	0.00
38	THCS Kiến Thiết	213	191	89.67	20	9.39	2	0.94	0	0.00
39	THCS Phan Sào Nam	124	113	91.13	11	8.87	0	0.00	0	0.00
40	TH, THCS và THPT Tây Úc	86	86	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận 3	4015	3737	93.08	274	6.82	19	0.47	0	0.00
41	THCS Nguyễn Huệ	251	241	96.02	9	3.59	1	0.40	0	0.00
42	THCS Quang Trung	270	267	98.89	3	1.11	0	0.00	0	0.00
43	THCS Tăng Bạt Hổ	328	324	98.78	4	1.22	0	0.00	0	0.00
44	THCS Văn Đồng	218	218	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
45	THCS Chi Lăng	391	368	94.12	23	5.88	0	0.00	0	0.00
46	THCS Khánh Hội	287	251	87.46	35	12.20	1	0.35	0	0.00
	Quận 4	1745	1671	95.76	74	4.24	2	0.11	0	0.00
47	TH, THCS và THPT Văn Lang	72	66	91.67	6	8.33	0	0.00	0	0.00
48	Trung học thực hành Sài Gòn	452	451	99.78	1	0.22	0	0.00	0	0.00
49	THCS Ba Đình	450	440	97.78	10	2.22	0	0.00	0	0.00
50	THCS Kim Đồng	554	527	95.13	21	3.79	6	1.08	0	0.00
51	THCS Hồng Bàng	832	769	92.43	63	7.57	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
52	THCS Trần Bội Cơ	588	557	94.73	25	4.25	6	1.02	0	0.00
53	THCS Lý Phong	371	354	95.42	17	4.58	0	0.00	0	0.00
54	THCS Mạch Kiểm Hùng	378	355	93.92	23	6.08	0	0.00	0	0.00
	Quận 5	3697	3526	95.37	166	4.49	12	0.32	0	0.00
55	THCS và THPT Phan Bội Châu	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
56	THCS và THPT Đào Duy Anh	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
57	THCS Nguyễn Đức Cảnh	302	276	91.39	25	8.28	1	0.33	0	0.00
58	THCS Phú Định	446	425	95.29	21	4.71	0	0.00	0	0.00
59	THCS Hậu Giang	324	306	94.44	10	3.09	8	2.47	0	0.00
60	THCS Phạm Đình Hổ	385	354	91.95	31	8.05	0	0.00	0	0.00
61	THCS Đoàn Kết	267	257	96.25	10	3.75	0	0.00	0	0.00
62	THCS Nguyễn Văn Luông	536	513	95.71	21	3.92	2	0.37	0	0.00
63	THCS Lam Sơn	507	492	97.04	14	2.76	1	0.20	0	0.00
64	THCS Bình Tây	461	423	91.76	29	6.29	9	1.95	0	0.00
65	THCS Văn Thân	251	220	87.65	25	9.96	6	2.39	0	0.00
66	THCS Hoàng Lê Kha	264	253	95.83	11	4.17	0	0.00	0	0.00
	Quận 6	3743	3535	94.44	197	5.26	27	0.72	0	0.00
67	THPT Nam Sài Gòn	270	248	91.85	21	7.78	1	0.37	0	0.00
68	THCS và THPT Đức Trí	96	84	87.50	12	12.50	0	0.00	0	0.00
69	THCS và THPT Đinh Thiện Lý	252	242	96.03	9	3.57	1	0.40	0	0.00
70	THCS và THPT Sao Việt	190	188	98.95	2	1.05	0	0.00	0	0.00
71	TH, THCS và THPT Việt Úc	104	104	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
72	TH, THCS và THPT Quốc tế Canada	109	107	98.17	2	1.83	0	0.00	0	0.00
73	THCS Trần Quốc Tuấn	379	319	84.17	60	15.83	0	0.00	0	0.00
74	THCS Huỳnh Tấn Phát	421	368	87.41	52	12.35	1	0.24	0	0.00
75	THCS Nguyễn Hữu Thọ	574	564	98.26	10	1.74	0	0.00	0	0.00
76	THCS Nguyễn Hiền	374	325	86.90	43	11.50	6	1.60	0	0.00
77	THCS Hoàng Quốc Việt	434	385	88.71	49	11.29	0	0.00	0	0.00
78	THCS Nguyễn Thị Thập	534	484	90.64	40	7.49	10	1.87	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
79	THCS Phạm Hữu Lầu	438	370	84.47	57	13.01	11	2.51	0	0.00
	Quận 7	4175	3793	90.85	357	8.55	30	0.72	0	0.00
80	THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	75	64	85.33	9	12.00	1	1.33	1	1.33
81	THCS Dương Bá Trạc	343	326	95.04	17	4.96	0	0.00	0	0.00
82	THCS Khánh Bình	184	155	84.24	24	13.04	5	2.72	0	0.00
83	THCS Chánh Hưng	726	708	97.52	18	2.48	0	0.00	0	0.00
84	THCS Sương Nguyệt Anh	266	229	86.09	32	12.03	5	1.88	0	0.00
85	THCS Phan Đăng Lưu	220	206	93.64	14	6.36	0	0.00	0	0.00
86	THCS Trần Danh Ninh	166	139	83.73	22	13.25	5	3.01	0	0.00
87	THCS Tùng Thiện Vương	653	533	81.62	118	18.07	2	0.31	0	0.00
88	THCS Lê Lai	369	345	93.50	24	6.50	0	0.00	0	0.00
89	THCS Bình An	263	250	95.06	13	4.94	0	0.00	0	0.00
90	THCS Bình Đông	400	388	97.00	12	3.00	0	0.00	0	0.00
91	THCS Lý Thánh Tông	297	295	99.33	2	0.67	0	0.00	0	0.00
92	THCS Phú Lợi	162	160	98.77	2	1.23	0	0.00	0	0.00
	Quận 8	4124	3812	92.43	307	7.44	18	0.44	1	0.02
93	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	115	103	89.57	9	7.83	3	2.61	0	0.00
94	THPT Năng Khiếu TDTT	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
95	THCS và THPT Hoa Sen	70	70	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
96	THCS Phước Bình	540	497	92.04	42	7.78	1	0.19	0	0.00
97	THCS Hưng Bình	314	305	97.13	8	2.55	0	0.00	1	0.32
98	THCS Hoa Lư	671	638	95.08	33	4.92	0	0.00	0	0.00
99	THCS Trần Quốc Toàn	588	557	94.73	28	4.76	1	0.17	2	0.34
100	THCS Long Trường	201	199	99.00	2	1.00	0	0.00	0	0.00
101	THCS Long Phước	154	148	96.10	6	3.90	0	0.00	0	0.00
102	THCS Đặng Tấn Tài	391	339	86.70	52	13.30	0	0.00	0	0.00
103	THCS Phú Hữu	111	89	80.18	20	18.02	2	1.80	0	0.00
104	THCS Tân Phú	457	429	93.87	25	5.47	3	0.66	0	0.00
105	THCS Trường Thạnh	290	265	91.38	25	8.62	0	0.00	0	0.00
106	THCS Long Bình	274	253	92.34	21	7.66	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
107	THCS Tăng Nhơn Phú B	461	418	90.67	38	8.24	5	1.08	0	0.00
108	THCS Hiệp Phú	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận 9	4637	4313	93.01	309	6.66	15	0.32	3	0.06
109	TH, THCS và THPT Vạn Hạnh	42	39	92.86	3	7.14	0	0.00	0	0.00
110	THCS và THPT Duy Tân	23	13	56.52	9	39.13	1	4.35	0	0.00
111	THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	220	177	80.45	41	18.64	2	0.91	0	0.00
112	THCS và THPT Diên Hồng	121	101	83.47	20	16.53	0	0.00	0	0.00
113	TH, THCS và THPT Việt Úc	274	273	99.64	1	0.36	0	0.00	0	0.00
114	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	202	198	98.02	4	1.98	0	0.00	0	0.00
115	THCS Hoàng Văn Thụ	493	453	91.89	33	6.69	7	1.42	0	0.00
116	THCS Nguyễn Tri Phương	371	343	92.45	27	7.28	1	0.27	0	0.00
117	THCS Nguyễn Văn Tổ	304	302	99.34	2	0.66	0	0.00	0	0.00
118	THCS Lạc Hồng	251	247	98.41	4	1.59	0	0.00	0	0.00
119	THCS Trần Phú	397	359	90.43	38	9.57	0	0.00	0	0.00
120	THCS Cách Mạng Tháng Tám	149	145	97.32	4	2.68	0	0.00	0	0.00
	Quận 10	2847	2651	93.12	186	6.53	11	0.39	0	0.00
121	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	211	182	86.26	25	11.85	4	1.90	0	0.00
122	THCS Nguyễn Văn Phú	320	300	93.75	17	5.31	3	0.94	0	0.00
123	THCS Lê Quý Đôn	379	304	80.21	65	17.15	10	2.64	0	0.00
124	THCS Nguyễn Huệ	114	97	85.09	16	14.04	1	0.88	0	0.00
125	THCS Nguyễn Minh Hoàng	119	117	98.32	1	0.84	1	0.84	0	0.00
126	THCS Chu Văn An	409	394	96.33	9	2.20	6	1.47	0	0.00
127	THCS Lê Anh Xuân	370	285	77.03	66	17.84	19	5.14	0	0.00
128	THCS Phú Thọ	401	324	80.80	70	17.46	7	1.75	0	0.00
129	THCS Lữ Gia	358	343	95.81	15	4.19	0	0.00	0	0.00
130	THCS Hậu Giang	374	336	89.84	38	10.16	0	0.00	0	0.00
131	THCS Việt Mỹ	52	48	92.31	4	7.69	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Quận 11	3107	2738	88.12	326	10.49	51	1.64	0	0.00
132	THCS và THPT Nam Việt	189	176	93.12	13	6.88	0	0.00	0	0.00
133	TH, THCS và THPT Tuệ Đức	29	24	82.76	3	10.34	2	6.90	0	0.00
134	THCS và THPT Bắc Sơn	20	17	85.00	3	15.00	0	0.00	0	0.00
135	THCS và THPT Lạc Hồng	65	52	80.00	11	16.92	2	3.08	0	0.00
136	THCS và THPT Ngọc Viên Đông	13	9	69.23	3	23.08	1	7.69	0	0.00
137	THCS và THPT Hoa Lư	10	10	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
138	TH, THCS và THPT Mỹ Việt	47	47	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
139	THCS An Phú Đông	415	401	96.63	14	3.37	0	0.00	0	0.00
140	THCS Nguyễn An Ninh	732	684	93.44	48	6.56	0	0.00	0	0.00
141	THCS Phan Bội Châu	583	545	93.48	38	6.52	0	0.00	0	0.00
142	THCS Lương Thế Vinh	410	383	93.41	27	6.59	0	0.00	0	0.00
143	THCS Nguyễn Anh Thủ	244	233	95.49	11	4.51	0	0.00	0	0.00
144	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	300	276	92.00	24	8.00	0	0.00	0	0.00
145	THCS Nguyễn Hiền	713	634	88.92	75	10.52	4	0.56	0	0.00
146	THCS Trần Quang Khải	812	705	86.82	103	12.68	4	0.49	0	0.00
147	THCS Nguyễn Huệ	697	635	91.10	62	8.90	0	0.00	0	0.00
148	THCS Trần Hưng Đạo	481	450	93.56	18	3.74	13	2.70	0	0.00
149	THCS Nguyễn Trung Trực	759	670	88.27	79	10.41	10	1.32	0	0.00
150	THCS Hà Huy Tập	584	511	87.50	69	11.82	4	0.68	0	0.00
151	THCS Trần Phú	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
152	THCS Nguyễn Chí Thanh	249	239	95.98	8	3.21	2	0.80	0	0.00
	Quận 12	7352	6730	91.54	609	8.28	42	0.57	0	0.00
153	THPT Mùa Xuân	92	91	98.91	1	1.09	0	0.00	0	0.00
154	TH, THCS và THPT Vinschool	300	298	99.33	2	0.67	0	0.00	0	0.00
155	TH, THCS và THPT Anh Quốc	16	16	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
156	THCS Lam Sơn	304	280	92.11	22	7.24	2	0.66	0	0.00
157	THCS Hà Huy Tập	621	605	97.42	15	2.42	1	0.16	0	0.00
158	THCS Nguyễn Văn Bé	557	549	98.56	8	1.44	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
159	THCS Rạng Đông	337	333	98.81	4	1.19	0	0.00	0	0.00
160	THCS Bình Lợi Trung	413	406	98.31	7	1.69	0	0.00	0	0.00
161	THCS Lê Văn Tám	516	513	99.42	2	0.39	1	0.19	0	0.00
162	THCS Phú Mỹ	396	390	98.48	6	1.52	0	0.00	0	0.00
163	THCS Cửu Long	180	172	95.56	8	4.44	0	0.00	0	0.00
164	THCS Đồng Đa	508	499	98.23	9	1.77	0	0.00	0	0.00
165	THCS Thanh Đa	180	180	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
166	THCS Trương Công Định	269	249	92.57	20	7.43	0	0.00	0	0.00
167	THCS Yên Thế	117	114	97.44	3	2.56	0	0.00	0	0.00
168	THCS Điện Biên	528	512	96.97	16	3.03	0	0.00	0	0.00
169	THCS Cù Chính Lan	145	136	93.79	9	6.21	0	0.00	0	0.00
170	THCS Bình Quới Tây	160	160	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận Bình Thạnh	5639	5517	97.84	132	2.34	4	0.07	0	0.00
171	THCS và THPT Hồng Hà	115	108	93.91	7	6.09	0	0.00	0	0.00
172	TH, THCS và THPT Quốc Tế	6	6	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
173	THCS và THPT Đức Trí	121	115	95.04	6	4.96	0	0.00	0	0.00
174	THCS và THPT Quang Trung Nguyễn Huệ	12	10	83.33	2	16.67	0	0.00	0	0.00
175	TH, THCS và THPT Việt Anh	59	58	98.31	1	1.69	0	0.00	0	0.00
176	TH, THCS và THPT Việt Úc	127	127	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
177	THCS Cầu Kiệu	215	186	86.51	24	11.16	5	2.33	0	0.00
178	THCS Độc Lập	288	254	88.19	31	10.76	3	1.04	0	0.00
179	THCS Châu Văn Liêm	145	138	95.17	7	4.83	0	0.00	0	0.00
180	THCS Trần Huy Liệu	498	450	90.36	45	9.04	3	0.60	0	0.00
	Quận Phú Nhuận	1586	1454	91.68	123	7.76	11	0.69	0	0.00
181	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	69	62	89.86	7	10.14	0	0.00	0	0.00
182	TH, THCS và THPT Nam Mỹ	15	15	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
183	THPT Hermann Gmeiner	105	95	90.48	7	6.67	3	2.86	0	0.00
184	TH, THCS và THPT Việt Úc	149	137	91.95	12	8.05	0	0.00	0	0.00
185	THCS và THPT Nguyễn Tri Phương	18	18	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
186	THCS Nguyễn Văn Trỗi	509	445	87.43	58	11.39	5	0.98	1	0.20
187	THCS Nguyễn Du	602	551	91.53	50	8.31	1	0.17	0	0.00
188	THCS Gò Vấp	315	285	90.48	30	9.52	0	0.00	0	0.00
189	THCS Quang Trung	489	462	94.48	25	5.11	2	0.41	0	0.00
190	THCS Phạm Văn Chiêu	660	586	88.79	68	10.30	6	0.91	0	0.00
191	THCS Phan Tây Hồ	826	766	92.74	58	7.02	2	0.24	0	0.00
192	THCS An Nhơn	541	464	85.77	70	12.94	7	1.29	0	0.00
193	THCS Nguyễn Văn Nghi	364	350	96.15	14	3.85	0	0.00	0	0.00
194	THCS Trường Sơn	235	220	93.62	15	6.38	0	0.00	0	0.00
195	THCS Thông Tây Hội	337	323	95.85	13	3.86	1	0.30	0	0.00
196	THCS Lý Tự Trọng	561	520	92.69	41	7.31	0	0.00	0	0.00
197	THCS Nguyễn Trãi	689	682	98.98	7	1.02	0	0.00	0	0.00
198	THCS Tân Sơn	509	473	92.93	33	6.48	3	0.59	0	0.00
199	THCS Huỳnh Văn Nghệ	465	411	88.39	51	10.97	3	0.65	0	0.00
200	THCS Phan Văn Trị	186	185	99.46	0	0.00	1	0.54	0	0.00
	Quận Gò Vấp	7644	7054	92.28	559	7.31	34	0.44	1	0.01
201	THCS và THPT Hai Bà Trưng	6	6	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
202	THCS và THPT Việt Thanh	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
203	THCS và THPT Thái Bình	37	36	97.30	1	2.70	0	0.00	0	0.00
204	TH, THCS và THPT Thanh Bình	50	41	82.00	8	16.00	1	2.00	0	0.00
205	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	28	26	92.86	2	7.14	0	0.00	0	0.00
206	TH, THCS và THPT Thái Bình Dương	26	26	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
207	THCS Ngô Sĩ Liên	611	549	89.85	60	9.82	2	0.33	0	0.00
208	THCS Trần Văn Đàng	112	93	83.04	18	16.07	1	0.89	0	0.00
209	THCS Nguyễn Gia Thiều	379	375	98.94	4	1.06	0	0.00	0	0.00
210	THCS Lý Thường Kiệt	204	176	86.27	26	12.75	2	0.98	0	0.00
211	THCS Võ Văn Tần	374	358	95.72	13	3.48	3	0.80	0	0.00
212	THCS Hoàng Hoa Thám	885	860	97.18	25	2.82	0	0.00	0	0.00
213	THCS Âu Lạc	320	302	94.38	15	4.69	3	0.94	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
214	THCS Tân Bình	566	517	91.34	48	8.48	1	0.18	0	0.00
215	THCS Phạm Ngọc Thạch	177	161	90.96	13	7.34	3	1.69	0	0.00
216	THCS Ngô Quyền	676	633	93.64	43	6.36	0	0.00	0	0.00
217	THCS Trường Chinh	564	511	90.60	48	8.51	5	0.89	0	0.00
218	THCS Trần Văn Quang	319	281	88.09	31	9.72	7	2.19	0	0.00
	Quận Tân Bình	5334	4963	93.04	355	6.66	28	0.52	0	0.00
219	TH, THCS và THPT Quốc Văn Sài Gòn	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
220	THCS và THPT Trần Cao Vân	38	33	86.84	4	10.53	1	2.63	0	0.00
221	THCS và THPT Nam Việt	20	20	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
222	THCS và THPT Hồng Đức	62	50	80.65	10	16.13	2	3.23	0	0.00
223	THCS và THPT Trí Đức	110	103	93.64	7	6.36	0	0.00	0	0.00
224	THCS và THPT Nhân Văn	33	20	60.61	8	24.24	5	15.15	0	0.00
225	THCS và THPT Khai Minh	10	10	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
226	THCS và THPT Tân Phú	51	44	86.27	7	13.73	0	0.00	0	0.00
227	THCS và THPT Đinh Tiên Hoàng	16	14	87.50	2	12.50	0	0.00	0	0.00
228	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông	180	180	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
229	TH và THCS Hồng Ngọc	22	22	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
230	THCS Đặng Trần Côn	626	602	96.17	24	3.83	0	0.00	0	0.00
231	THCS Lê Lợi	636	614	96.54	21	3.30	1	0.16	0	0.00
232	THCS Võ Thành Trang	683	657	96.19	26	3.81	0	0.00	0	0.00
233	THCS Đồng Khởi	611	580	94.93	29	4.75	2	0.33	0	0.00
234	THCS Hùng Vương	189	183	96.83	6	3.17	0	0.00	0	0.00
235	THCS Lê Anh Xuân	727	708	97.39	16	2.20	3	0.41	0	0.00
236	THCS Phan Bội Châu	583	534	91.60	49	8.40	0	0.00	0	0.00
237	THCS Tân Thới Hòa	379	347	91.56	32	8.44	0	0.00	0	0.00
238	THCS Thoại Ngọc Hầu	373	353	94.64	20	5.36	0	0.00	0	0.00
239	THCS Trần Quang Khải	234	225	96.15	9	3.85	0	0.00	0	0.00
240	THCS Nguyễn Huệ	362	348	96.13	11	3.04	3	0.83	0	0.00
241	THCS Hoàng Diệu	409	400	97.80	9	2.20	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
242	THCS Tôn Thất Tùng	477	459	96.23	17	3.56	1	0.21	0	0.00
243	TH, THCS và THPT Hòa Bình	27	23	85.19	4	14.81	0	0.00	0	0.00
	Quận Tân Phú	6858	6536	95.30	311	4.53	18	0.26	0	0.00
244	TH, THCS và THPT Chu Văn An	25	12	48.00	13	52.00	0	0.00	0	0.00
245	THCS và THPT Ngôi Sao	65	65	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
246	THCS và THPT Phan Châu Trinh	31	29	93.55	0	0.00	2	6.45	0	0.00
247	TH, THCS và THPT Ngôi Sao Nhỏ	3	3	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
248	THCS An Lạc	379	350	92.35	18	4.75	11	2.90	0	0.00
249	THCS Hồ Văn Long	484	437	90.29	36	7.44	11	2.27	0	0.00
250	THCS Bình Hưng Hòa	474	392	82.70	78	16.46	4	0.84	0	0.00
251	THCS Bình Trị Đông	602	598	99.34	4	0.66	0	0.00	0	0.00
252	THCS Bình Tân	375	344	91.73	31	8.27	0	0.00	0	0.00
253	THCS Lê Tấn Bê	487	409	83.98	69	14.17	9	1.85	0	0.00
254	THCS Tân Tạo	258	258	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
255	THCS Bình Trị Đông A	683	600	87.85	79	11.57	4	0.59	0	0.00
256	THCS Lý Thường Kiệt	707	588	83.17	116	16.41	3	0.42	0	0.00
257	THCS Trần Quốc Toàn	804	738	91.79	60	7.46	5	0.62	1	0.12
258	THCS Huỳnh Văn Nghệ	1031	909	88.17	114	11.06	8	0.78	0	0.00
259	THCS Nguyễn Trãi	834	741	88.85	87	10.43	6	0.72	0	0.00
260	THCS Tân Tạo A	517	476	92.07	37	7.16	3	0.58	1	0.19
	Quận Bình Tân	7759	6967	89.79	742	9.56	66	0.85	2	0.03
261	EMASI Vạn Phúc	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
262	THCS Lê Quý Đôn	826	813	98.43	13	1.57	0	0.00	0	0.00
263	THCS Trương Văn Ngu	131	120	91.60	10	7.63	1	0.76	0	0.00
264	THCS Ngô Chí Quốc	629	583	92.69	43	6.84	3	0.48	0	0.00
265	THCS Hiệp Bình	539	502	93.14	36	6.68	1	0.19	0	0.00
266	THCS Thái Văn Lung	481	476	98.96	5	1.04	0	0.00	0	0.00
267	THCS Tam Bình	592	548	92.57	42	7.09	2	0.34	0	0.00
268	THCS Xuân Trường	213	195	91.55	18	8.45	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
269	THCS Linh Trung	446	429	96.19	16	3.59	1	0.22	0	0.00
270	THCS Linh Đông	367	320	87.19	44	11.99	2	0.54	1	0.27
271	THCS Bình Chiểu	455	410	90.11	44	9.67	1	0.22	0	0.00
272	THCS Bình Thọ	390	379	97.18	10	2.56	1	0.26	0	0.00
273	THCS Lê Văn Việt	156	156	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
274	THCS Nguyễn Văn Bá	385	368	95.58	17	4.42	0	0.00	0	0.00
275	THCS Trường Thọ	470	440	93.62	27	5.74	3	0.64	0	0.00
276	THCS Dương Văn Thị	371	343	92.45	27	7.28	1	0.27	0	0.00
277	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận Thủ Đức	6451	6106	94.65	352	5.46	16	0.25	1	0.02
278	TH, THCS và THPT Quốc tế Bắc Mỹ	44	44	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
279	TH, THCS và THPT Albert Einstein	51	50	98.04	1	1.96	0	0.00	0	0.00
280	THCS Nguyễn Thái Bình	360	256	71.11	89	24.72	14	3.89	1	0.28
281	THCS Phong Phú	310	239	77.10	62	20.00	9	2.90	0	0.00
282	THCS Qui Đức	177	118	66.67	54	30.51	5	2.82	0	0.00
283	THCS Hưng Long	303	226	74.59	70	23.10	7	2.31	0	0.00
284	THCS Tân Quý Tây	322	271	84.16	49	15.22	2	0.62	0	0.00
285	THCS Nguyễn Văn Linh	342	302	88.30	30	8.77	9	2.63	1	0.29
286	THCS Bình Chánh	427	350	81.97	68	15.93	9	2.11	0	0.00
287	THCS Tân Túc	472	415	87.92	56	11.86	1	0.21	0	0.00
288	THCS Tân Kiên	321	235	73.21	57	17.76	29	9.03	0	0.00
289	THCS Phạm Văn Hai	388	271	69.85	95	24.48	22	5.67	0	0.00
290	THCS Gò Xoài	137	120	87.59	17	12.41	0	0.00	0	0.00
291	THCS Lê Minh Xuân	328	230	70.12	98	29.88	0	0.00	0	0.00
292	THCS Đồng Đen	356	266	74.72	72	20.22	18	5.06	0	0.00
293	THCS Vĩnh Lộc A	424	363	85.61	40	9.43	20	4.72	1	0.24
294	THCS Vĩnh Lộc B	742	620	83.56	102	13.75	20	2.70	0	0.00
295	THCS Đa Phước	265	227	85.66	35	13.21	3	1.13	0	0.00
296	THCS Tân Nhựt	282	243	86.17	25	8.87	14	4.96	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
297	THCS Võ Văn Vân	479	392	81.84	78	16.28	9	1.88	0	0.00
298	TH và THCS Thế Giới Trẻ Em	14	13	92.86	0	0.00	1	7.14	0	0.00
	Huyện Bình Chánh	6544	5214	79.68	1098	16.78	192	2.93	3	0.05
299	THCS Tân Phú Trung	744	739	99.33	5	0.67	0	0.00	0	0.00
300	THCS Tân Tiến	260	251	96.54	9	3.46	0	0.00	0	0.00
301	THCS Thị Trấn	267	261	97.75	6	2.25	0	0.00	0	0.00
302	THCS Thị Trấn 2	369	365	98.92	3	0.81	1	0.27	0	0.00
303	THCS Phước Vĩnh An	293	270	92.15	23	7.85	0	0.00	0	0.00
304	THCS Phước Thạnh	302	301	99.67	1	0.33	0	0.00	0	0.00
305	THCS Nguyễn Văn Xơ	206	198	96.12	6	2.91	2	0.97	0	0.00
306	THCS Trung Lập Hạ	141	140	99.29	1	0.71	0	0.00	0	0.00
307	THCS Trung Lập	250	242	96.80	7	2.80	1	0.40	0	0.00
308	THCS An Phú	156	141	90.38	15	9.62	0	0.00	0	0.00
309	THCS Nhuận Đức	141	125	88.65	16	11.35	0	0.00	0	0.00
310	THCS Phạm Văn Cội	206	188	91.26	13	6.31	5	2.43	0	0.00
311	THCS Phú Hòa Đông	386	379	98.19	7	1.81	0	0.00	0	0.00
312	THCS Tân Thạnh Đông	593	563	94.94	29	4.89	1	0.17	0	0.00
313	THCS Bình Hòa	314	276	87.90	35	11.15	3	0.96	0	0.00
314	THCS Phú Mỹ Hưng	122	121	99.18	1	0.82	0	0.00	0	0.00
315	THCS Tân An Hội	344	341	99.13	3	0.87	0	0.00	0	0.00
316	THCS Tân Thạnh Tây	163	146	89.57	17	10.43	0	0.00	0	0.00
317	TH và THCS Tân Trung	243	211	86.83	28	11.52	4	1.65	0	0.00
	Huyện Củ Chi	5500	5282	96.04	225	4.09	17	0.31	0	0.00
318	THCS Thị Trấn	153	133	86.93	20	13.07	0	0.00	0	0.00
319	THCS Tam Đông 1	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
320	THCS Lý Chinh Thắng 1	426	343	80.52	76	17.84	7	1.64	0	0.00
321	THCS Trung Mỹ Tây 1	587	533	90.80	50	8.52	3	0.51	1	0.17
322	THCS Đông Thạnh	966	847	87.68	106	10.97	13	1.35	0	0.00
323	THCS Phan Công Hớn	668	596	89.22	71	10.63	1	0.15	0	0.00
324	THCS Tân Xuân	601	538	89.52	63	10.48	0	0.00	0	0.00
325	THCS Tô Ký	752	694	92.29	52	6.91	6	0.80	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Huyện Hóc Môn	4153	3684	88.71	438	10.55	30	0.72	1	0.02
326	THCS Nguyễn Bình Khiêm	510	483	94.71	27	5.29	0	0.00	0	0.00
327	THCS Lê Văn Hưu	365	343	93.97	21	5.75	1	0.27	0	0.00
328	THCS Hiệp Phước	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
329	THCS Nguyễn Văn Quý	214	192	89.72	19	8.88	3	1.40	0	0.00
330	THCS Hai Bà Trưng	234	218	93.16	13	5.56	3	1.28	0	0.00
331	THCS Phước Lộc	105	97	92.38	8	7.62	0	0.00	0	0.00
332	THCS Lê Thành Công	215	212	98.60	3	1.40	0	0.00	0	0.00
333	THCS Nguyễn Thị Hương	300	287	95.67	12	4.00	1	0.33	0	0.00
	Huyện Nhà Bè	1943	2125	109.37	103	5.30	8	0.41	0	0.00
334	THCS và THPT Thạnh An	65	22	33.85	29	44.62	14	21.54	0	0.00
335	THCS An Thới Đông	175	132	75.43	37	21.14	6	3.43	0	0.00
336	THCS Long Hoà	161	144	89.44	9	5.59	8	4.97	0	0.00
337	THCS Lý Nhơn	67	41	61.19	24	35.82	2	2.99	0	0.00
338	THCS Tam Thôn Hiệp	113	73	64.60	36	31.86	4	3.54	0	0.00
339	THCS Bình Khánh	318	290	91.19	23	7.23	4	1.26	1	0.31
340	THCS Cần Thạnh	197	173	87.82	24	12.18	0	0.00	0	0.00
341	THCS Dơi Lầu	51	37	72.55	11	21.57	3	5.88	0	0.00
	Huyện Cần Giờ	1147	912	79.51	193	16.83	41	3.57	1	0.09
	TPHCM	106174	98113	92.41	7777	7.32	732	0.69	21	0.02

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THCS và THPT Đăng Khoa	11	8	72.73	1	9.09	2	18.18	0	0.00
2	THPT Lương Thế Vinh	334	298	89.22	24	7.19	8	2.40	4	1.20
3	TH, THCS và THPT Vinschool	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
4	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	502	501	99.80	1	0.20	0	0.00	0	0.00
5	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	161	150	93.17	11	6.83	0	0.00	0	0.00
6	THCS Chu Văn An	325	286	88.00	34	10.46	5	1.54	0	0.00
7	THCS Trần Văn Ơn	555	508	91.53	44	7.93	3	0.54	0	0.00
8	THCS Minh Đức	389	360	92.54	29	7.46	0	0.00	0	0.00
9	THCS Nguyễn Du	309	299	96.76	10	3.24	0	0.00	0	0.00
10	THCS Văn Lang	142	125	88.03	11	7.75	6	4.23	0	0.00
11	THCS Võ Trường Toản	280	266	95.00	14	5.00	0	0.00	0	0.00
12	THCS Đức Trí	247	231	93.52	16	6.48	0	0.00	0	0.00
13	THCS Đồng Khởi	297	255	85.86	42	14.14	0	0.00	0	0.00
14	THCS Huỳnh Khương Ninh	207	199	96.14	7	3.38	0	0.00	1	0.48
	Quận 1	3759	3490	92.84	244	6.49	24	0.64	5	0.13
15	TH, THCS và THPT Việt Úc	53	53	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
16	Song ngữ Quốc tế Horizon	9	7	77.78	2	22.22	0	0.00	0	0.00
17	TH - THCS Tuệ Đức	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
18	THCS An Phú	242	227	93.80	15	6.20	0	0.00	0	0.00
19	THCS Giồng Ông Tố	267	239	89.51	25	9.36	3	1.12	0	0.00
20	THCS Nguyễn Văn Trỗi	264	230	87.12	28	10.61	6	2.27	0	0.00
21	THCS Thanh Mỹ Lợi	154	123	79.87	31	20.13	0	0.00	0	0.00
22	THCS Lương Định Của	297	279	93.94	18	6.06	0	0.00	0	0.00
23	THCS Bình An	196	163	83.16	31	15.82	2	1.02	0	0.00
24	THCS Nguyễn Thị Định	162	145	89.51	16	9.88	1	0.62	0	0.00
25	THCS Trần Quốc Toản	234	227	97.01	6	2.56	1	0.43	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
26	THCS Cát Lái	157	153	97.45	4	2.55	0	0.00	0	0.00
	Quận 2	2035	1858	91.30	176	8.65	13	0.64	0	0.00
27	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	323	319	98.76	4	1.24	0	0.00	0	0.00
28	TH, THCS và THPT Úc Châu	6	6	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
29	THCS Bàn Cờ	357	263	73.67	94	26.33	0	0.00	0	0.00
30	THCS Colette	361	348	96.40	12	3.32	1	0.28	0	0.00
31	THCS Đoàn Thị Điểm	248	188	75.81	52	20.97	8	3.23	0	0.00
32	THCS Hai Bà Trưng	386	341	88.34	42	10.88	3	0.78	0	0.00
33	THCS Lê lợi	420	365	86.90	51	12.14	4	0.95	0	0.00
34	THCS Lê Quý Đôn	688	661	96.08	27	3.92	0	0.00	0	0.00
35	THCS Lương Thế Vinh	80	60	75.00	19	23.75	1	1.25	0	0.00
36	THCS Thăng Long	81	69	85.19	12	14.81	0	0.00	0	0.00
37	THCS Bạch Đằng	282	215	76.24	64	22.70	3	1.06	0	0.00
38	THCS Kiến Thiết	160	135	84.38	24	15.00	1	0.63	0	0.00
39	THCS Phan Sào Nam	133	114	85.71	19	14.29	0	0.00	0	0.00
40	TH, THCS và THPT Tây Úc	62	62	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận 3	3587	3180	88.65	420	11.71	21	0.59	0	0.00
41	THCS Nguyễn Huệ	202	184	91.09	18	8.91	0	0.00	0	0.00
42	THCS Quang Trung	248	241	97.18	7	2.82	0	0.00	0	0.00
43	THCS Tăng Bạt Hổ	308	299	97.08	9	2.92	0	0.00	0	0.00
44	THCS Văn Đồn	202	202	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
45	THCS Chi Lăng	365	350	95.89	15	4.11	0	0.00	0	0.00
46	THCS Khánh Hội	252	232	92.06	17	6.75	3	1.19	0	0.00
	Quận 4	1577	1514	96.01	66	4.19	3	0.19	0	0.00
47	TH, THCS và THPT Văn Lang	63	59	93.65	4	6.35	0	0.00	0	0.00
48	Trung học thực hành Sài Gòn	421	413	98.10	7	1.66	1	0.24	0	0.00
49	THCS Ba Đình	403	385	95.53	18	4.47	0	0.00	0	0.00
50	THCS Kim Đồng	514	478	93.00	34	6.61	2	0.39	0	0.00
51	THCS Hồng Bàng	763	703	92.14	60	7.86	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
52	THCS Trần Bội Cơ	541	498	92.05	43	7.95	0	0.00	0	0.00
53	THCS Lý Phong	312	280	89.74	32	10.26	0	0.00	0	0.00
54	THCS Mạch Kiểm Hùng	355	318	89.58	37	10.42	0	0.00	0	0.00
	Quận 5	3372	3154	93.53	235	6.97	3	0.09	0	0.00
55	THCS và THPT Phan Bội Châu	6	6	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
56	THCS và THPT Đào Duy Anh	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
57	THCS Nguyễn Đức Cảnh	297	262	88.22	35	11.78	0	0.00	0	0.00
58	THCS Phú Định	390	363	93.08	27	6.92	0	0.00	0	0.00
59	THCS Hậu Giang	255	246	96.47	8	3.14	1	0.39	0	0.00
60	THCS Phạm Đình Hồ	370	358	96.76	12	3.24	0	0.00	0	0.00
61	THCS Đoàn Kết	224	222	99.11	2	0.89	0	0.00	0	0.00
62	THCS Nguyễn Văn Luông	451	396	87.80	52	11.53	3	0.67	0	0.00
63	THCS Lam Sơn	396	377	95.20	19	4.80	0	0.00	0	0.00
64	THCS Bình Tây	435	373	85.75	49	11.26	13	2.99	0	0.00
65	THCS Văn Thân	162	146	90.12	16	9.88	0	0.00	0	0.00
66	THCS Hoàng Lê Kha	259	250	96.53	8	3.09	1	0.39	0	0.00
	Quận 6	3245	3023	93.16	228	7.03	18	0.55	0	0.00
67	THPT Nam Sài Gòn	144	128	88.89	14	9.72	0	0.00	2	1.39
68	THCS và THPT Đức Trí	92	73	79.35	19	20.65	0	0.00	0	0.00
69	THCS và THPT Đinh Thiện Lý	248	242	97.58	5	2.02	1	0.40	0	0.00
70	THCS và THPT Sao Việt	136	135	99.26	1	0.74	0	0.00	0	0.00
71	TH, THCS và THPT Việt Úc	90	87	96.67	3	3.33	0	0.00	0	0.00
72	TH, THCS và THPT Quốc tế Canada	85	84	98.82	1	1.18	0	0.00	0	0.00
73	THCS Trần Quốc Tuấn	307	254	82.74	51	16.61	2	0.65	0	0.00
74	THCS Huỳnh Tấn Phát	422	358	84.83	61	14.45	3	0.71	0	0.00
75	THCS Nguyễn Hữu Thọ	483	469	97.10	13	2.69	1	0.21	0	0.00
76	THCS Nguyễn Hiền	290	248	85.52	37	12.76	5	1.72	0	0.00
77	THCS Hoàng Quốc Việt	406	374	92.12	29	7.14	3	0.74	0	0.00
78	THCS Nguyễn Thị Thập	451	401	88.91	45	9.98	5	1.11	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
79	THCS Phạm Hữu Lầu	332	260	78.31	61	18.37	11	3.31	0	0.00
	Quận 7	3486	3117	89.41	340	9.75	31	0.89	2	0.06
80	THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	64	45	70.31	15	23.44	4	6.25	0	0.00
81	THCS Dương Bá Trạc	270	253	93.70	13	4.81	4	1.48	0	0.00
82	THCS Khánh Bình	163	131	80.37	26	15.95	6	3.68	0	0.00
83	THCS Chánh Hưng	701	672	95.86	29	4.14	0	0.00	0	0.00
84	THCS Sương Nguyệt Anh	258	219	84.88	35	13.57	4	1.55	0	0.00
85	THCS Phan Đăng Lưu	167	153	91.62	13	7.78	1	0.60	0	0.00
86	THCS Trần Danh Ninh	164	126	76.83	35	21.34	3	1.83	0	0.00
87	THCS Tùng Thiện Vương	495	374	75.56	117	23.64	4	0.81	0	0.00
88	THCS Lê Lai	298	271	90.94	27	9.06	0	0.00	0	0.00
89	THCS Bình An	254	223	87.80	30	11.81	1	0.39	0	0.00
90	THCS Bình Đông	345	339	98.26	6	1.74	0	0.00	0	0.00
91	THCS Lý Thánh Tông	318	315	99.06	3	0.94	0	0.00	0	0.00
92	THCS Phú Lợi	175	166	94.86	9	5.14	0	0.00	0	0.00
	Quận 8	3672	3300	89.87	358	9.75	27	0.74	0	0.00
93	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	141	121	85.82	18	12.77	2	1.42	0	0.00
94	THPT Năng Khiếu TDTT	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
95	THCS và THPT Hoa Sen	76	69	90.79	2	2.63	0	0.00	5	6.58
96	THCS Phước Bình	366	318	86.89	46	12.57	2	0.55	0	0.00
97	THCS Hưng Bình	283	268	94.70	15	5.30	0	0.00	0	0.00
98	THCS Hoa Lư	405	373	92.10	32	7.90	0	0.00	0	0.00
99	THCS Trần Quốc Toàn	518	462	89.19	56	10.81	0	0.00	0	0.00
100	THCS Long Trường	205	193	94.15	12	5.85	0	0.00	0	0.00
101	THCS Long Phước	155	137	88.39	16	10.32	2	1.29	0	0.00
102	THCS Đặng Tấn Tài	470	398	84.68	71	15.11	1	0.21	0	0.00
103	THCS Phú Hữu	107	50	46.73	50	46.73	7	6.54	0	0.00
104	THCS Tân Phú	439	416	94.76	21	4.78	1	0.23	1	0.23
105	THCS Trường Thạnh	201	183	91.04	17	8.46	1	0.50	0	0.00
106	THCS Long Bình	246	218	88.62	26	10.57	2	0.81	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
107	THCS Tăng Nhơn Phú B	424	355	83.73	61	14.39	8	1.89	0	0.00
108	THCS Hiệp Phú	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận 9	4036	3573	88.53	443	10.98	26	0.64	6	0.15
109	TH, THCS và THPT Vạn Hạnh	45	39	86.67	6	13.33	0	0.00	0	0.00
110	THCS và THPT Duy Tân	15	11	73.33	4	26.67	0	0.00	0	0.00
111	THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	179	156	87.15	23	12.85	0	0.00	0	0.00
112	THCS và THPT Diên Hồng	114	91	79.82	20	17.54	2	1.75	1	0.88
113	TH, THCS và THPT Việt Úc	184	182	98.91	1	0.54	1	0.54	0	0.00
114	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	179	174	97.21	5	2.79	0	0.00	0	0.00
115	THCS Hoàng Văn Thụ	432	380	87.96	50	11.57	2	0.46	0	0.00
116	THCS Nguyễn Tri Phương	280	250	89.29	30	10.71	0	0.00	0	0.00
117	THCS Nguyễn Văn Tổ	261	260	99.62	1	0.38	0	0.00	0	0.00
118	THCS Lạc Hồng	289	285	98.62	3	1.04	1	0.35	0	0.00
119	THCS Trần Phú	337	319	94.66	18	5.34	0	0.00	0	0.00
120	THCS Cách Mạng Tháng Tám	120	109	90.83	11	9.17	0	0.00	0	0.00
	Quận 10	2435	2263	92.94	172	7.06	6	0.25	1	0.04
121	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	218	206	94.50	12	5.50	0	0.00	0	0.00
122	THCS Nguyễn Văn Phú	303	269	88.78	34	11.22	0	0.00	0	0.00
123	THCS Lê Quý Đôn	405	307	75.80	96	23.70	2	0.49	0	0.00
124	THCS Nguyễn Huệ	114	65	57.02	33	28.95	15	13.16	1	0.88
125	THCS Nguyễn Minh Hoàng	109	90	82.57	11	10.09	8	7.34	0	0.00
126	THCS Chu Văn An	383	365	95.30	18	4.70	0	0.00	0	0.00
127	THCS Lê Anh Xuân	329	260	79.03	62	18.84	7	2.13	0	0.00
128	THCS Phú Thọ	428	307	71.73	116	27.10	5	1.17	0	0.00
129	THCS Lữ Gia	317	294	92.74	22	6.94	1	0.32	0	0.00
130	THCS Hậu Giang	376	360	95.74	16	4.26	0	0.00	0	0.00
131	THCS Việt Mỹ	43	40	93.02	3	6.98	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Quận 11	3025	2566	84.83	423	13.98	38	1.26	1	0.03
132	THCS và THPT Nam Việt	169	158	93.49	11	6.51	0	0.00	0	0.00
133	TH, THCS và THPT Tuệ Đức	29	25	86.21	4	13.79	0	0.00	0	0.00
134	THCS và THPT Bắc Sơn	27	22	81.48	5	18.52	0	0.00	0	0.00
135	THCS và THPT Lạc Hồng	62	35	56.45	23	37.10	4	6.45	0	0.00
136	THCS và THPT Ngọc Viên Đông	12	7	58.33	4	33.33	1	8.33	0	0.00
137	THCS và THPT Hoa Lư	22	17	77.27	5	22.73	0	0.00	0	0.00
138	TH, THCS và THPT Mỹ Việt	71	68	95.77	3	4.23	0	0.00	0	0.00
139	THCS An Phú Đông	372	351	94.35	21	5.65	0	0.00	0	0.00
140	THCS Nguyễn An Ninh	765	677	88.50	88	11.50	0	0.00	0	0.00
141	THCS Phan Bội Châu	557	532	95.51	25	4.49	0	0.00	0	0.00
142	THCS Lương Thế Vinh	306	297	97.06	8	2.61	1	0.33	0	0.00
143	THCS Nguyễn Anh Thủ	220	190	86.36	30	13.64	0	0.00	0	0.00
144	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	264	252	95.45	12	4.55	0	0.00	0	0.00
145	THCS Nguyễn Hiền	734	655	89.24	72	9.81	6	0.82	1	0.14
146	THCS Trần Quang Khải	658	590	89.67	67	10.18	1	0.15	0	0.00
147	THCS Nguyễn Huệ	668	627	93.86	41	6.14	0	0.00	0	0.00
148	THCS Trần Hưng Đạo	394	347	88.07	37	9.39	10	2.54	0	0.00
149	THCS Nguyễn Trung Trực	460	406	88.26	48	10.43	6	1.30	0	0.00
150	THCS Hà Huy Tập	319	308	96.55	11	3.45	0	0.00	0	0.00
151	THCS Trần Phú	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
152	THCS Nguyễn Chí Thanh	346	326	94.22	20	5.78	0	0.00	0	0.00
	Quận 12	6455	5927	91.82	535	8.29	29	0.45	1	0.02
153	THPT Mùa Xuân	77	77	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
154	TH, THCS và THPT Vinschool	265	264	99.62	1	0.38	0	0.00	0	0.00
155	TH, THCS và THPT Anh Quốc	13	12	92.31	1	7.69	0	0.00	0	0.00
156	THCS Lam Sơn	343	316	92.13	26	7.58	1	0.29	0	0.00
157	THCS Hà Huy Tập	570	546	95.79	23	4.04	1	0.18	0	0.00
158	THCS Nguyễn Văn Bé	476	470	98.74	6	1.26	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
159	THCS Rạng Đông	260	237	91.15	20	7.69	3	1.15	0	0.00
160	THCS Bình Lợi Trung	328	325	99.09	3	0.91	0	0.00	0	0.00
161	THCS Lê Văn Tám	451	447	99.11	4	0.89	0	0.00	0	0.00
162	THCS Phú Mỹ	351	343	97.72	7	1.99	1	0.28	0	0.00
163	THCS Cửu Long	120	110	91.67	10	8.33	0	0.00	0	0.00
164	THCS Đồng Đa	345	338	97.97	7	2.03	0	0.00	0	0.00
165	THCS Thanh Đa	196	196	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
166	THCS Trương Công Định	316	277	87.66	38	12.03	1	0.32	0	0.00
167	THCS Yên Thế	126	121	96.03	5	3.97	0	0.00	0	0.00
168	THCS Điện Biên	273	236	86.45	37	13.55	0	0.00	0	0.00
169	THCS Cù Chính Lan	150	145	96.67	5	3.33	0	0.00	0	0.00
170	THCS Bình Quới Tây	142	134	94.37	8	5.63	0	0.00	0	0.00
	Quận Bình Thạnh	4802	4624	96.29	201	4.19	7	0.15	0	0.00
171	THCS và THPT Hồng Hà	153	138	90.20	15	9.80	0	0.00	0	0.00
172	TH, THCS và THPT Quốc Tế	14	14	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
173	THCS và THPT Đức Trí	99	87	87.88	12	12.12	0	0.00	0	0.00
174	THCS và THPT Quang Trung Nguyễn Huệ	16	13	81.25	2	12.50	1	6.25	0	0.00
175	TH, THCS và THPT Việt Anh	60	60	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
176	TH, THCS và THPT Việt Úc	85	85	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
177	THCS Cầu Kiệu	184	149	80.98	30	16.30	4	2.17	1	0.54
178	THCS Độc Lập	277	240	86.64	24	8.66	13	4.69	0	0.00
179	THCS Châu Văn Liêm	126	101	80.16	20	15.87	5	3.97	0	0.00
180	THCS Trần Huy Liệu	442	413	93.44	29	6.56	0	0.00	0	0.00
	Quận Phú Nhuận	1456	1304	89.56	132	9.07	23	1.58	1	0.07
181	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	72	69	95.83	3	4.17	0	0.00	0	0.00
182	TH, THCS và THPT Nam Mỹ	7	7	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
183	THPT Hermann Gmeiner	93	78	83.87	12	12.90	3	3.23	0	0.00
184	TH, THCS và THPT Việt Úc	111	111	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
185	THCS và THPT Nguyễn Tri Phương	11	10	90.91	1	9.09	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
186	THCS Nguyễn Văn Trỗi	429	391	91.14	31	7.23	7	1.63	0	0.00
187	THCS Nguyễn Du	510	462	90.59	43	8.43	5	0.98	0	0.00
188	THCS Gò Vấp	273	243	89.01	30	10.99	0	0.00	0	0.00
189	THCS Quang Trung	511	488	95.50	23	4.50	0	0.00	0	0.00
190	THCS Phạm Văn Chiêu	641	550	85.80	80	12.48	11	1.72	0	0.00
191	THCS Phan Tây Hồ	776	703	90.59	65	8.38	8	1.03	0	0.00
192	THCS An Nhơn	482	411	85.27	65	13.49	6	1.24	0	0.00
193	THCS Nguyễn Văn Nghi	354	324	91.53	26	7.34	4	1.13	0	0.00
194	THCS Trường Sơn	188	169	89.89	17	9.04	2	1.06	0	0.00
195	THCS Thông Tây Hội	290	253	87.24	36	12.41	1	0.34	0	0.00
196	THCS Lý Tự Trọng	485	414	85.36	66	13.61	5	1.03	0	0.00
197	THCS Nguyễn Trãi	596	574	96.31	22	3.69	0	0.00	0	0.00
198	THCS Tân Sơn	382	345	90.31	37	9.69	0	0.00	0	0.00
199	THCS Huỳnh Văn Nghệ	449	357	79.51	87	19.38	5	1.11	0	0.00
200	THCS Phan Văn Trị	178	173	97.19	5	2.81	0	0.00	0	0.00
	Quận Gò Vấp	6838	6144	89.85	649	9.49	57	0.83	0	0.00
201	THCS và THPT Hai Bà Trưng	16	16	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
202	THCS và THPT Việt Thanh	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
203	THCS và THPT Thái Bình	4	4	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
204	TH, THCS và THPT Thanh Bình	77	64	83.12	10	12.99	3	3.90	0	0.00
205	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	35	35	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
206	TH, THCS và THPT Thái Bình Dương	14	14	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
207	THCS Ngô Sĩ Liên	509	451	88.61	58	11.39	0	0.00	0	0.00
208	THCS Trần Văn Đang	118	91	77.12	27	22.88	0	0.00	0	0.00
209	THCS Nguyễn Gia Thiều	428	419	97.90	9	2.10	0	0.00	0	0.00
210	THCS Lý Thường Kiệt	206	178	86.41	28	13.59	0	0.00	0	0.00
211	THCS Võ Văn Tần	384	365	95.05	18	4.69	1	0.26	0	0.00
212	THCS Hoàng Hoa Thám	710	662	93.24	46	6.48	2	0.28	0	0.00
213	THCS Âu Lạc	231	204	88.31	24	10.39	3	1.30	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
214	THCS Tân Bình	429	405	94.41	24	5.59	0	0.00	0	0.00
215	THCS Phạm Ngọc Thạch	159	148	93.08	10	6.29	1	0.63	0	0.00
216	THCS Ngô Quyền	566	526	92.93	40	7.07	0	0.00	0	0.00
217	THCS Trường Chinh	468	437	93.38	28	5.98	3	0.64	0	0.00
218	THCS Trần Văn Quang	283	257	90.81	24	8.48	2	0.71	0	0.00
	Quận Tân Bình	4637	4288	92.47	346	7.46	15	0.32	0	0.00
219	TH, THCS và THPT Quốc Văn Sài Gòn	1	0	0.00	1	100.00	0	0.00	0	0.00
220	THCS và THPT Trần Cao Vân	30	23	76.67	7	23.33	0	0.00	0	0.00
221	THCS và THPT Nam Việt	34	31	91.18	3	8.82	0	0.00	0	0.00
222	THCS và THPT Hồng Đức	122	96	78.69	25	20.49	1	0.82	0	0.00
223	THCS và THPT Trí Đức	134	133	99.25	1	0.75	0	0.00	0	0.00
224	THCS và THPT Nhân Văn	45	33	73.33	10	22.22	2	4.44	0	0.00
225	THCS và THPT Khai Minh	19	14	73.68	5	26.32	0	0.00	0	0.00
226	THCS và THPT Tân Phú	71	63	88.73	8	11.27	0	0.00	0	0.00
227	THCS và THPT Đinh Tiên Hoàng	19	12	63.16	6	31.58	1	5.26	0	0.00
228	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông	201	201	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
229	TH và THCS Hồng Ngọc	14	14	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
230	THCS Đặng Trần Côn	486	455	93.62	31	6.38	0	0.00	0	0.00
231	THCS Lê Lợi	568	507	89.26	59	10.39	2	0.35	0	0.00
232	THCS Võ Thành Trang	473	436	92.18	35	7.40	2	0.42	0	0.00
233	THCS Đồng Khởi	644	580	90.06	63	9.78	1	0.16	0	0.00
234	THCS Hùng Vương	226	215	95.13	11	4.87	0	0.00	0	0.00
235	THCS Lê Anh Xuân	603	584	96.85	19	3.15	0	0.00	0	0.00
236	THCS Phan Bội Châu	509	482	94.70	27	5.30	0	0.00	0	0.00
237	THCS Tân Thới Hòa	392	338	86.22	54	13.78	0	0.00	0	0.00
238	THCS Thoại Ngọc Hầu	336	324	96.43	12	3.57	0	0.00	0	0.00
239	THCS Trần Quang Khải	364	344	94.51	20	5.49	0	0.00	0	0.00
240	THCS Nguyễn Huệ	346	323	93.35	21	6.07	2	0.58	0	0.00
241	THCS Hoàng Diệu	349	321	91.98	28	8.02	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
242	THCS Tôn Thất Tùng	443	404	91.20	39	8.80	0	0.00	0	0.00
243	TH, THCS và THPT Hòa Bình	33	29	87.88	4	12.12	0	0.00	0	0.00
	Quận Tân Phú	6462	5967	92.34	489	7.57	11	0.17	0	0.00
244	TH, THCS và THPT Chu Văn An	20	13	65.00	5	25.00	2	10.00	0	0.00
245	THCS và THPT Ngôi Sao	73	69	94.52	1	1.37	3	4.11	0	0.00
246	THCS và THPT Phan Châu Trinh	38	36	94.74	1	2.63	1	2.63	0	0.00
247	TH, THCS và THPT Ngôi Sao Nhỏ	5	5	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
248	THCS An Lạc	339	311	91.74	11	3.24	14	4.13	3	0.88
249	THCS Hồ Văn Long	348	318	91.38	27	7.76	3	0.86	0	0.00
250	THCS Bình Hưng Hòa	344	299	86.92	42	12.21	3	0.87	0	0.00
251	THCS Bình Trị Đông	509	501	98.43	8	1.57	0	0.00	0	0.00
252	THCS Bình Tân	321	299	93.15	22	6.85	0	0.00	0	0.00
253	THCS Lê Tấn Bê	410	337	82.20	63	15.37	9	2.20	1	0.24
254	THCS Tân Tạo	285	283	99.30	2	0.70	0	0.00	0	0.00
255	THCS Bình Trị Đông A	550	487	88.55	62	11.27	1	0.18	0	0.00
256	THCS Lý Thường Kiệt	655	522	79.69	117	17.86	16	2.44	0	0.00
257	THCS Trần Quốc Toàn	698	630	90.26	61	8.74	7	1.00	0	0.00
258	THCS Huỳnh Văn Nghệ	783	677	86.46	94	12.01	12	1.53	0	0.00
259	THCS Nguyễn Trãi	766	683	89.16	81	10.57	2	0.26	0	0.00
260	THCS Tân Tạo A	454	393	86.56	53	11.67	8	1.76	0	0.00
	Quận Bình Tân	6598	5896	89.36	650	9.85	81	1.23	4	0.06
261	EMASI Vạn Phúc	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
262	THCS Lê Quý Đôn	667	659	98.80	7	1.05	1	0.15	0	0.00
263	THCS Trương Văn Ngu	207	182	87.92	21	10.14	4	1.93	0	0.00
264	THCS Ngô Chí Quốc	535	508	94.95	26	4.86	1	0.19	0	0.00
265	THCS Hiệp Bình	474	438	92.41	30	6.33	6	1.27	0	0.00
266	THCS Thái Văn Lung	444	432	97.30	12	2.70	0	0.00	0	0.00
267	THCS Tam Bình	439	405	92.26	33	7.52	1	0.23	0	0.00
268	THCS Xuân Trường	229	186	81.22	43	18.78	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
269	THCS Linh Trung	360	328	91.11	28	7.78	3	0.83	1	0.28
270	THCS Linh Đông	317	277	87.38	39	12.30	1	0.32	0	0.00
271	THCS Bình Chiểu	368	331	89.95	36	9.78	1	0.27	0	0.00
272	THCS Bình Thọ	228	212	92.98	15	6.58	1	0.44	0	0.00
273	THCS Lê Văn Việt	122	110	90.16	12	9.84	0	0.00	0	0.00
274	THCS Nguyễn Văn Bá	484	459	94.83	23	4.75	2	0.41	0	0.00
275	THCS Trường Thọ	432	402	93.06	28	6.48	2	0.46	0	0.00
276	THCS Dương Văn Thị	322	302	93.79	19	5.90	1	0.31	0	0.00
277	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận Thủ Đức	5628	5231	92.95	372	6.61	24	0.43	1	0.02
278	TH, THCS và THPT Quốc tế Bắc Mỹ	36	36	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
279	TH, THCS và THPT Albert Einstein	38	36	94.74	2	5.26	0	0.00	0	0.00
280	THCS Nguyễn Thái Bình	296	223	75.34	69	23.31	4	1.35	0	0.00
281	THCS Phong Phú	319	281	88.09	26	8.15	12	3.76	0	0.00
282	THCS Qui Đức	175	132	75.43	36	20.57	7	4.00	0	0.00
283	THCS Hưng Long	289	218	75.43	63	21.80	8	2.77	0	0.00
284	THCS Tân Quý Tây	294	229	77.89	55	18.71	10	3.40	0	0.00
285	THCS Nguyễn Văn Linh	312	252	80.77	48	15.38	12	3.85	0	0.00
286	THCS Bình Chánh	367	293	79.84	58	15.80	16	4.36	0	0.00
287	THCS Tân Túc	438	353	80.59	82	18.72	3	0.68	0	0.00
288	THCS Tân Kiên	307	215	70.03	71	23.13	19	6.19	2	0.65
289	THCS Phạm Văn Hai	322	201	62.42	95	29.50	26	8.07	0	0.00
290	THCS Gò Xoài	133	109	81.95	20	15.04	4	3.01	0	0.00
291	THCS Lê Minh Xuân	311	239	76.85	65	20.90	7	2.25	0	0.00
292	THCS Đồng Đen	393	269	68.45	106	26.97	18	4.58	0	0.00
293	THCS Vĩnh Lộc A	613	507	82.71	92	15.01	13	2.12	1	0.16
294	THCS Vĩnh Lộc B	558	467	83.69	74	13.26	16	2.87	1	0.18
295	THCS Đa Phước	244	184	75.41	54	22.13	6	2.46	0	0.00
296	THCS Tân Nhựt	295	269	91.19	21	7.12	5	1.69	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
297	THCS Võ Văn Vân	495	349	70.51	122	24.65	24	4.85	0	0.00
298	TH và THCS Thế Giới Trẻ Em	9	9	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Huyện Bình Chánh	6244	4871	78.01	1159	18.56	210	3.36	4	0.06
299	THCS Tân Phú Trung	634	612	96.53	22	3.47	0	0.00	0	0.00
300	THCS Tân Tiến	234	224	95.73	9	3.85	1	0.43	0	0.00
301	THCS Thị Trấn	180	175	97.22	5	2.78	0	0.00	0	0.00
302	THCS Thị Trấn 2	362	358	98.90	4	1.10	0	0.00	0	0.00
303	THCS Phước Vĩnh An	226	220	97.35	6	2.65	0	0.00	0	0.00
304	THCS Phước Thạnh	291	284	97.59	7	2.41	0	0.00	0	0.00
305	THCS Nguyễn Văn Xơ	217	202	93.09	14	6.45	1	0.46	0	0.00
306	THCS Trung Lập Hạ	130	129	99.23	1	0.77	0	0.00	0	0.00
307	THCS Trung Lập	218	211	96.79	5	2.29	2	0.92	0	0.00
308	THCS An Phú	154	151	98.05	3	1.95	0	0.00	0	0.00
309	THCS Nhuận Đức	140	132	94.29	5	3.57	3	2.14	0	0.00
310	THCS Phạm Văn Cội	175	159	90.86	13	7.43	3	1.71	0	0.00
311	THCS Phú Hòa Đông	323	312	96.59	10	3.10	1	0.31	0	0.00
312	THCS Tân Thạnh Đông	547	509	93.05	36	6.58	2	0.37	0	0.00
313	THCS Bình Hòa	290	234	80.69	49	16.90	7	2.41	0	0.00
314	THCS Phú Mỹ Hưng	107	99	92.52	7	6.54	1	0.93	0	0.00
315	THCS Tân An Hội	286	283	98.95	3	1.05	0	0.00	0	0.00
316	THCS Tân Thạnh Tây	177	171	96.61	6	3.39	0	0.00	0	0.00
317	TH và THCS Tân Trung	136	128	94.12	5	3.68	3	2.21	0	0.00
	Huyện Củ Chi	4827	4609	95.48	210	4.35	24	0.50	0	0.00
318	THCS Thị Trấn	138	114	82.61	18	13.04	6	4.35	0	0.00
319	THCS Tam Đông 1	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
320	THCS Lý Chinh Thắng 1	415	358	86.27	49	11.81	8	1.93	0	0.00
321	THCS Trung Mỹ Tây 1	533	446	83.68	82	15.38	3	0.56	2	0.38
322	THCS Đông Thạnh	809	698	86.28	109	13.47	2	0.25	0	0.00
323	THCS Phan Công Hớn	738	630	85.37	98	13.28	10	1.36	0	0.00
324	THCS Tân Xuân	498	399	80.12	89	17.87	10	2.01	0	0.00
325	THCS Tô Ký	634	554	87.38	67	10.57	13	2.05	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Huyện Hóc Môn	3765	3200	84.99	512	13.60	52	1.38	2	0.05
326	THCS Nguyễn Bình Khiêm	548	499	91.06	33	6.02	16	2.92	0	0.00
327	THCS Lê Văn Hưu	329	317	96.35	11	3.34	1	0.30	0	0.00
328	THCS Hiệp Phước	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
329	THCS Nguyễn Văn Quý	214	191	89.25	23	10.75	0	0.00	0	0.00
330	THCS Hai Bà Trưng	348	329	94.54	12	3.45	7	2.01	0	0.00
331	THCS Phước Lộc	90	77	85.56	11	12.22	2	2.22	0	0.00
332	THCS Lê Thành Công	177	174	98.31	3	1.69	0	0.00	0	0.00
333	THCS Nguyễn Thị Hương	90	69	76.67	19	21.11	2	2.22	0	0.00
	Huyện Nhà Bè	1796	1931	107.52	112	6.24	28	1.56	0	0.00
334	THCS và THPT Thạnh An	39	17	43.59	13	33.33	9	23.08	0	0.00
335	THCS An Thới Đông	193	144	74.61	38	19.69	11	5.70	0	0.00
336	THCS Long Hoà	152	110	72.37	38	25.00	4	2.63	0	0.00
337	THCS Lý Nhơn	58	36	62.07	21	36.21	1	1.72	0	0.00
338	THCS Tam Thôn Hiệp	103	74	71.84	25	24.27	4	3.88	0	0.00
339	THCS Bình Khánh	278	272	97.84	5	1.80	1	0.36	0	0.00
340	THCS Cần Thạnh	184	160	86.96	23	12.50	1	0.54	0	0.00
341	THCS Dơi Lầu	58	44	75.86	10	17.24	4	6.90	0	0.00
	Huyện Cần Giờ	1065	860	80.75	173	16.24	35	3.29	0	0.00
	TPHCM	94802	85890	90.60	8645	9.12	806	0.85	28	0.03

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI 9 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THCS và THPT Đăng Khoa	18	17	94.44	1	5.56	0	0.00	0	0.00
2	THPT Lương Thế Vinh	311	299	96.14	12	3.86	0	0.00	0	0.00
3	TH, THCS và THPT Vinschool	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
4	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	563	562	99.82	1	0.18	0	0.00	0	0.00
5	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	125	123	98.40	2	1.60	0	0.00	0	0.00
6	THCS Chu Văn An	304	289	95.07	15	4.93	0	0.00	0	0.00
7	THCS Trần Văn Ơn	553	537	97.11	15	2.71	1	0.18	0	0.00
8	THCS Minh Đức	447	426	95.30	21	4.70	0	0.00	0	0.00
9	THCS Nguyễn Du	278	275	98.92	3	1.08	0	0.00	0	0.00
10	THCS Văn Lang	129	105	81.40	18	13.95	6	4.65	0	0.00
11	THCS Võ Trường Toản	349	348	99.71	1	0.29	0	0.00	0	0.00
12	THCS Đức Trí	249	226	90.76	23	9.24	0	0.00	0	0.00
13	THCS Đồng Khởi	262	237	90.46	25	9.54	0	0.00	0	0.00
14	THCS Huỳnh Khương Ninh	180	176	97.78	4	2.22	0	0.00	0	0.00
	Quận 1	3768	3620	96.07	141	3.74	7	0.19	0	0.00
15	TH, THCS và THPT Việt Úc	30	30	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
16	Song ngữ Quốc tế Horizon	15	10	66.67	5	33.33	0	0.00	0	0.00
17	TH - THCS Tuệ Đức	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
18	THCS An Phú	222	221	99.55	1	0.45	0	0.00	0	0.00
19	THCS Giồng Ông Tố	242	218	90.08	24	9.92	0	0.00	0	0.00
20	THCS Nguyễn Văn Trỗi	232	229	98.71	3	1.29	0	0.00	0	0.00
21	THCS Thanh Mỹ Lợi	164	144	87.80	18	10.98	2	1.22	0	0.00
22	THCS Lương Định Của	283	271	95.76	12	4.24	0	0.00	0	0.00
23	THCS Bình An	176	164	93.18	11	6.25	1	0.57	0	0.00
24	THCS Nguyễn Thị Định	196	186	94.90	8	4.08	2	1.02	0	0.00
25	THCS Trần Quốc Toản	227	222	97.80	5	2.20	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
26	THCS Cát Lái	18	18	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận 2	1805	1714	94.96	87	4.82	5	0.28	0	0.00
27	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	308	291	94.48	15	4.87	2	0.65	0	0.00
28	TH, THCS và THPT Úc Châu	9	9	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
29	THCS Bàn Cờ	276	252	91.30	24	8.70	0	0.00	0	0.00
30	THCS Colette	377	377	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
31	THCS Đoàn Thị Điểm	283	257	90.81	24	8.48	2	0.71	0	0.00
32	THCS Hai Bà Trưng	317	317	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
33	THCS Lê lợi	366	337	92.08	29	7.92	0	0.00	0	0.00
34	THCS Lê Quý Đôn	723	711	98.34	12	1.66	0	0.00	0	0.00
35	THCS Lương Thế Vinh	51	49	96.08	2	3.92	0	0.00	0	0.00
36	THCS Thăng Long	82	82	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
37	THCS Bạch Đằng	241	223	92.53	18	7.47	0	0.00	0	0.00
38	THCS Kiến Thiết	181	166	91.71	14	7.73	1	0.55	0	0.00
39	THCS Phan Sào Nam	133	118	88.72	15	11.28	0	0.00	0	0.00
40	TH, THCS và THPT Tây Úc	48	48	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận 3	3395	3237	95.35	153	4.51	5	0.15	0	0.00
41	THCS Nguyễn Huệ	304	290	95.39	14	4.61	0	0.00	0	0.00
42	THCS Quang Trung	323	321	99.38	2	0.62	0	0.00	0	0.00
43	THCS Tăng Bạt Hổ	303	300	99.01	3	0.99	0	0.00	0	0.00
44	THCS Văn Đồn	162	162	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
45	THCS Chi Lăng	218	218	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
46	THCS Khánh Hội	257	243	94.55	14	5.45	0	0.00	0	0.00
	Quận 4	1567	1534	97.89	33	2.11	0	0.00	0	0.00
47	TH, THCS và THPT Văn Lang	81	77	95.06	4	4.94	0	0.00	0	0.00
48	Trung học thực hành Sài Gòn	427	426	99.77	1	0.23	0	0.00	0	0.00
49	THCS Ba Đình	424	400	94.34	24	5.66	0	0.00	0	0.00
50	THCS Kim Đồng	479	458	95.62	21	4.38	0	0.00	0	0.00
51	THCS Hồng Bàng	734	706	96.19	28	3.81	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
52	THCS Trần Bội Cơ	618	580	93.85	37	5.99	1	0.16	0	0.00
53	THCS Lý Phong	289	268	92.73	21	7.27	0	0.00	0	0.00
54	THCS Mạch Kiểm Hùng	317	295	93.06	22	6.94	0	0.00	0	0.00
	Quận 5	3369	3210	95.28	158	4.69	1	0.03	0	0.00
55	THCS và THPT Phan Bội Châu	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
56	THCS và THPT Đào Duy Anh	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
57	THCS Nguyễn Đức Cảnh	229	228	99.56	1	0.44	0	0.00	0	0.00
58	THCS Phú Định	436	422	96.79	14	3.21	0	0.00	0	0.00
59	THCS Hậu Giang	339	332	97.94	7	2.06	0	0.00	0	0.00
60	THCS Phạm Đình Hổ	309	309	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
61	THCS Đoàn Kết	260	256	98.46	4	1.54	0	0.00	0	0.00
62	THCS Nguyễn Văn Luông	415	412	99.28	3	0.72	0	0.00	0	0.00
63	THCS Lam Sơn	456	453	99.34	3	0.66	0	0.00	0	0.00
64	THCS Bình Tây	433	417	96.30	16	3.70	0	0.00	0	0.00
65	THCS Văn Thân	199	194	97.49	5	2.51	0	0.00	0	0.00
66	THCS Hoàng Lê Kha	246	245	99.59	1	0.41	0	0.00	0	0.00
	Quận 6	3322	3268	98.37	54	1.63	0	0.00	0	0.00
67	THPT Nam Sài Gòn	155	152	98.06	3	1.94	0	0.00	0	0.00
68	THCS và THPT Đức Trí	70	65	92.86	5	7.14	0	0.00	0	0.00
69	THCS và THPT Đinh Thiện Lý	201	191	95.02	10	4.98	0	0.00	0	0.00
70	THCS và THPT Sao Việt	101	101	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
71	TH, THCS và THPT Việt Úc	80	80	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
72	TH, THCS và THPT Quốc tế Canada	50	47	94.00	3	6.00	0	0.00	0	0.00
73	THCS Trần Quốc Tuấn	281	228	81.14	50	17.79	3	1.07	0	0.00
74	THCS Huỳnh Tấn Phát	349	305	87.39	44	12.61	0	0.00	0	0.00
75	THCS Nguyễn Hữu Thọ	600	590	98.33	9	1.50	1	0.17	0	0.00
76	THCS Nguyễn Hiền	246	224	91.06	22	8.94	0	0.00	0	0.00
77	THCS Hoàng Quốc Việt	405	361	89.14	38	9.38	6	1.48	0	0.00
78	THCS Nguyễn Thị Thập	432	418	96.76	12	2.78	2	0.46	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
79	THCS Phạm Hữu Lầu	281	255	90.75	25	8.90	1	0.36	0	0.00
	Quận 7	3251	3017	92.80	221	6.80	13	0.40	0	0.00
80	THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	79	58	73.42	21	26.58	0	0.00	0	0.00
81	THCS Dương Bá Trạc	304	301	99.01	3	0.99	0	0.00	0	0.00
82	THCS Khánh Bình	171	154	90.06	17	9.94	0	0.00	0	0.00
83	THCS Chánh Hưng	678	644	94.99	34	5.01	0	0.00	0	0.00
84	THCS Sương Nguyệt Anh	218	162	74.31	55	25.23	1	0.46	0	0.00
85	THCS Phan Đăng Lưu	204	188	92.16	10	4.90	6	2.94	0	0.00
86	THCS Trần Danh Ninh	73	62	84.93	11	15.07	0	0.00	0	0.00
87	THCS Tùng Thiện Vương	370	325	87.84	45	12.16	0	0.00	0	0.00
88	THCS Lê Lai	328	305	92.99	23	7.01	0	0.00	0	0.00
89	THCS Bình An	251	221	88.05	30	11.95	0	0.00	0	0.00
90	THCS Bình Đông	339	333	98.23	6	1.77	0	0.00	0	0.00
91	THCS Lý Thánh Tông	305	293	96.07	10	3.28	2	0.66	0	0.00
92	THCS Phú Lợi	178	173	97.19	5	2.81	0	0.00	0	0.00
	Quận 8	3498	3219	92.02	270	7.72	9	0.26	0	0.00
93	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	187	148	79.14	36	19.25	3	1.60	0	0.00
94	THPT Năng Khiếu TDTT	20	14	70.00	4	20.00	2	10.00	0	0.00
95	THCS và THPT Hoa Sen	100	89	89.00	11	11.00	0	0.00	0	0.00
96	THCS Phước Bình	566	523	92.40	38	6.71	5	0.88	0	0.00
97	THCS Hưng Bình	279	271	97.13	8	2.87	0	0.00	0	0.00
98	THCS Hoa Lư	502	498	99.20	4	0.80	0	0.00	0	0.00
99	THCS Trần Quốc Toàn	479	458	95.62	21	4.38	0	0.00	0	0.00
100	THCS Long Trường	164	163	99.39	1	0.61	0	0.00	0	0.00
101	THCS Long Phước	148	134	90.54	13	8.78	1	0.68	0	0.00
102	THCS Đặng Tấn Tài	310	290	93.55	20	6.45	0	0.00	0	0.00
103	THCS Phú Hữu	103	74	71.84	29	28.16	0	0.00	0	0.00
104	THCS Tân Phú	326	310	95.09	15	4.60	1	0.31	0	0.00
105	THCS Trường Thạnh	205	191	93.17	12	5.85	2	0.98	0	0.00
106	THCS Long Bình	259	244	94.21	13	5.02	2	0.77	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
107	THCS Tăng Nhơn Phú B	334	298	89.22	35	10.48	1	0.30	0	0.00
108	THCS Hiệp Phú	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận 9	3982	3707	93.09	260	6.53	17	0.43	0	0.00
109	TH, THCS và THPT Vạn Hạnh	52	48	92.31	3	5.77	1	1.92	0	0.00
110	THCS và THPT Duy Tân	25	13	52.00	11	44.00	1	4.00	0	0.00
111	THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	187	166	88.77	21	11.23	0	0.00	0	0.00
112	THCS và THPT Diên Hồng	104	97	93.27	6	5.77	1	0.96	0	0.00
113	TH, THCS và THPT Việt Úc	127	125	98.43	2	1.57	0	0.00	0	0.00
114	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	164	162	98.78	2	1.22	0	0.00	0	0.00
115	THCS Hoàng Văn Thụ	439	415	94.53	24	5.47	0	0.00	0	0.00
116	THCS Nguyễn Tri Phương	242	227	93.80	15	6.20	0	0.00	0	0.00
117	THCS Nguyễn Văn Tổ	214	214	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
118	THCS Lạc Hồng	236	226	95.76	10	4.24	0	0.00	0	0.00
119	THCS Trần Phú	331	311	93.96	20	6.04	0	0.00	0	0.00
120	THCS Cách Mạng Tháng Tám	129	129	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận 10	2250	2133	94.80	114	5.07	3	0.13	0	0.00
121	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	231	211	91.34	20	8.66	0	0.00	0	0.00
122	THCS Nguyễn Văn Phú	310	282	90.97	27	8.71	1	0.32	0	0.00
123	THCS Lê Quý Đôn	362	306	84.53	56	15.47	0	0.00	0	0.00
124	THCS Nguyễn Huệ	108	76	70.37	32	29.63	0	0.00	0	0.00
125	THCS Nguyễn Minh Hoàng	96	87	90.63	9	9.38	0	0.00	0	0.00
126	THCS Chu Văn An	396	393	99.24	3	0.76	0	0.00	0	0.00
127	THCS Lê Anh Xuân	322	236	73.29	83	25.78	3	0.93	0	0.00
128	THCS Phú Thọ	380	234	61.58	146	38.42	0	0.00	0	0.00
129	THCS Lữ Gia	326	318	97.55	8	2.45	0	0.00	0	0.00
130	THCS Hậu Giang	365	355	97.26	10	2.74	0	0.00	0	0.00
131	THCS Việt Mỹ	54	49	90.74	5	9.26	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Quận 11	2950	2547	86.34	399	13.53	4	0.14	0	0.00
132	THCS và THPT Nam Việt	152	142	93.42	9	5.92	1	0.66	0	0.00
133	TH, THCS và THPT Tuệ Đức	17	16	94.12	0	0.00	1	5.88	0	0.00
134	THCS và THPT Bắc Sơn	35	28	80.00	5	14.29	2	5.71	0	0.00
135	THCS và THPT Lạc Hồng	85	54	63.53	31	36.47	0	0.00	0	0.00
136	THCS và THPT Ngọc Viên Đông	10	9	90.00	0	0.00	1	10.00	0	0.00
137	THCS và THPT Hoa Lư	27	24	88.89	3	11.11	0	0.00	0	0.00
138	TH, THCS và THPT Mỹ Việt	79	77	97.47	2	2.53	0	0.00	0	0.00
139	THCS An Phú Đông	332	332	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
140	THCS Nguyễn An Ninh	694	668	96.25	26	3.75	0	0.00	0	0.00
141	THCS Phan Bội Châu	620	615	99.19	5	0.81	0	0.00	0	0.00
142	THCS Lương Thế Vinh	272	266	97.79	6	2.21	0	0.00	0	0.00
143	THCS Nguyễn Anh Thủ	241	227	94.19	14	5.81	0	0.00	0	0.00
144	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	319	312	97.81	7	2.19	0	0.00	0	0.00
145	THCS Nguyễn Hiền	725	721	99.45	4	0.55	0	0.00	0	0.00
146	THCS Trần Quang Khải	420	404	96.19	16	3.81	0	0.00	0	0.00
147	THCS Nguyễn Huệ	529	521	98.49	8	1.51	0	0.00	0	0.00
148	THCS Trần Hưng Đạo	353	350	99.15	3	0.85	0	0.00	0	0.00
149	THCS Nguyễn Trung Trực	399	347	86.97	47	11.78	5	1.25	0	0.00
150	THCS Hà Huy Tập	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
151	THCS Trần Phú	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
152	THCS Nguyễn Chí Thanh	426	412	96.71	14	3.29	0	0.00	0	0.00
	Quận 12	5735	5525	96.34	200	3.49	10	0.17	0	0.00
153	THPT Mùa Xuân	66	66	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
154	TH, THCS và THPT Vinschool	137	136	99.27	1	0.73	0	0.00	0	0.00
155	TH, THCS và THPT Anh Quốc	14	14	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
156	THCS Lam Sơn	325	323	99.38	2	0.62	0	0.00	0	0.00
157	THCS Hà Huy Tập	569	569	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
158	THCS Nguyễn Văn Bé	529	528	99.81	1	0.19	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
159	THCS Rạng Đông	128	128	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
160	THCS Bình Lợi Trung	311	311	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
161	THCS Lê Văn Tám	390	390	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
162	THCS Phú Mỹ	456	448	98.25	7	1.54	1	0.22	0	0.00
163	THCS Cửu Long	152	149	98.03	3	1.97	0	0.00	0	0.00
164	THCS Đồng Đa	289	276	95.50	10	3.46	3	1.04	0	0.00
165	THCS Thanh Đa	218	218	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
166	THCS Trương Công Định	309	297	96.12	12	3.88	0	0.00	0	0.00
167	THCS Yên Thế	104	104	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
168	THCS Điện Biên	147	145	98.64	2	1.36	0	0.00	0	0.00
169	THCS Cù Chính Lan	178	178	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
170	THCS Bình Quới Tây	141	139	98.58	2	1.42	0	0.00	0	0.00
	Quận Bình Thạnh	4463	4422	99.08	40	0.90	4	0.09	0	0.00
171	THCS và THPT Hồng Hà	184	165	89.67	19	10.33	0	0.00	0	0.00
172	TH, THCS và THPT Quốc Tế	10	10	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
173	THCS và THPT Đức Trí	104	98	94.23	6	5.77	0	0.00	0	0.00
174	THCS và THPT Quang Trung Nguyễn Huệ	18	16	88.89	2	11.11	0	0.00	0	0.00
175	TH, THCS và THPT Việt Anh	93	86	92.47	7	7.53	0	0.00	0	0.00
176	TH, THCS và THPT Việt Úc	64	64	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
177	THCS Cầu Kiệu	261	233	89.27	24	9.20	4	1.53	0	0.00
178	THCS Độc Lập	311	295	94.86	14	4.50	2	0.64	0	0.00
179	THCS Châu Văn Liêm	139	137	98.56	2	1.44	0	0.00	0	0.00
180	THCS Trần Huy Liệu	172	168	97.67	4	2.33	0	0.00	0	0.00
	Quận Phú Nhuận	1356	1272	93.81	78	5.75	6	0.44	0	0.00
181	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	56	47	83.93	9	16.07	0	0.00	0	0.00
182	TH, THCS và THPT Nam Mỹ	7	7	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
183	THPT Hermann Gmeiner	83	74	89.16	9	10.84	0	0.00	0	0.00
184	TH, THCS và THPT Việt Úc	100	100	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
185	THCS và THPT Nguyễn Tri Phương	12	10	83.33	1	8.33	1	8.33	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
186	THCS Nguyễn Văn Trỗi	430	397	92.33	33	7.67	0	0.00	0	0.00
187	THCS Nguyễn Du	364	357	98.08	6	1.65	1	0.27	0	0.00
188	THCS Gò Vấp	194	167	86.08	27	13.92	0	0.00	0	0.00
189	THCS Quang Trung	499	479	95.99	20	4.01	0	0.00	0	0.00
190	THCS Phạm Văn Chiêu	580	521	89.83	54	9.31	5	0.86	0	0.00
191	THCS Phan Tây Hồ	721	702	97.36	12	1.66	7	0.97	0	0.00
192	THCS An Nhơn	386	340	88.08	46	11.92	0	0.00	0	0.00
193	THCS Nguyễn Văn Nghi	295	273	92.54	22	7.46	0	0.00	0	0.00
194	THCS Trường Sơn	212	196	92.45	16	7.55	0	0.00	0	0.00
195	THCS Thông Tây Hội	394	362	91.88	32	8.12	0	0.00	0	0.00
196	THCS Lý Tự Trọng	469	429	91.47	40	8.53	0	0.00	0	0.00
197	THCS Nguyễn Trãi	522	519	99.43	3	0.57	0	0.00	0	0.00
198	THCS Tân Sơn	389	368	94.60	20	5.14	1	0.26	0	0.00
199	THCS Huỳnh Văn Nghệ	438	388	88.58	48	10.96	2	0.46	0	0.00
200	THCS Phan Văn Trị	329	308	93.62	21	6.38	0	0.00	0	0.00
	Quận Gò Vấp	6480	6044	93.27	419	6.47	17	0.26	0	0.00
201	THCS và THPT Hai Bà Trưng	25	24	96.00	1	4.00	0	0.00	0	0.00
202	THCS và THPT Việt Thanh	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
203	THCS và THPT Thái Bình	43	43	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
204	TH, THCS và THPT Thanh Bình	112	100	89.29	12	10.71	0	0.00	0	0.00
205	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	34	34	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
206	TH, THCS và THPT Thái Bình Dương	21	21	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
207	THCS Ngô Sĩ Liên	505	471	93.27	34	6.73	0	0.00	0	0.00
208	THCS Trần Văn Đàng	108	100	92.59	8	7.41	0	0.00	0	0.00
209	THCS Nguyễn Gia Thiều	437	437	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
210	THCS Lý Thường Kiệt	214	188	87.85	26	12.15	0	0.00	0	0.00
211	THCS Võ Văn Tần	422	408	96.68	14	3.32	0	0.00	0	0.00
212	THCS Hoàng Hoa Thám	723	715	98.89	8	1.11	0	0.00	0	0.00
213	THCS Âu Lạc	354	312	88.14	41	11.58	1	0.28	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
214	THCS Tân Bình	428	379	88.55	48	11.21	1	0.23	0	0.00
215	THCS Phạm Ngọc Thạch	242	222	91.74	20	8.26	0	0.00	0	0.00
216	THCS Ngô Quyền	534	503	94.19	31	5.81	0	0.00	0	0.00
217	THCS Trường Chinh	513	490	95.52	23	4.48	0	0.00	0	0.00
218	THCS Trần Văn Quang	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận Tân Bình	4715	4447	94.32	266	5.64	2	0.04	0	0.00
219	TH, THCS và THPT Quốc Văn Sài Gòn	13	10	76.92	3	23.08	0	0.00	0	0.00
220	THCS và THPT Trần Cao Vân	45	39	86.67	6	13.33	0	0.00	0	0.00
221	THCS và THPT Nam Việt	55	49	89.09	6	10.91	0	0.00	0	0.00
222	THCS và THPT Hồng Đức	135	118	87.41	17	12.59	0	0.00	0	0.00
223	THCS và THPT Trí Đức	157	146	92.99	11	7.01	0	0.00	0	0.00
224	THCS và THPT Nhân Văn	63	44	69.84	17	26.98	2	3.17	0	0.00
225	THCS và THPT Khai Minh	17	16	94.12	1	5.88	0	0.00	0	0.00
226	THCS và THPT Tân Phú	99	90	90.91	9	9.09	0	0.00	0	0.00
227	THCS và THPT Đinh Tiên Hoàng	26	11	42.31	14	53.85	1	3.85	0	0.00
228	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông	199	199	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
229	TH và THCS Hồng Ngọc	21	21	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
230	THCS Đặng Trần Côn	413	382	92.49	31	7.51	0	0.00	0	0.00
231	THCS Lê Lợi	612	543	88.73	65	10.62	4	0.65	0	0.00
232	THCS Võ Thành Trang	601	568	94.51	32	5.32	1	0.17	0	0.00
233	THCS Đồng Khởi	551	505	91.65	38	6.90	8	1.45	0	0.00
234	THCS Hùng Vương	173	167	96.53	6	3.47	0	0.00	0	0.00
235	THCS Lê Anh Xuân	710	682	96.06	28	3.94	0	0.00	0	0.00
236	THCS Phan Bội Châu	511	486	95.11	25	4.89	0	0.00	0	0.00
237	THCS Tân Thới Hòa	372	334	89.78	38	10.22	0	0.00	0	0.00
238	THCS Thoại Ngọc Hầu	338	318	94.08	20	5.92	0	0.00	0	0.00
239	THCS Trần Quang Khải	379	369	97.36	10	2.64	0	0.00	0	0.00
240	THCS Nguyễn Huệ	527	501	95.07	26	4.93	0	0.00	0	0.00
241	THCS Hoàng Diệu	390	378	96.92	12	3.08	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
242	THCS Tôn Thất Tùng	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
243	TH, THCS và THPT Hòa Bình	34	26	76.47	8	23.53	0	0.00	0	0.00
	Quận Tân Phú	6441	6002	93.18	423	6.57	16	0.25	0	0.00
244	TH, THCS và THPT Chu Văn An	18	11	61.11	7	38.89	0	0.00	0	0.00
245	THCS và THPT Ngôi Sao	78	76	97.44	2	2.56	0	0.00	0	0.00
246	THCS và THPT Phan Châu Trinh	43	41	95.35	2	4.65	0	0.00	0	0.00
247	TH, THCS và THPT Ngôi Sao Nhỏ	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
248	THCS An Lạc	327	316	96.64	11	3.36	0	0.00	0	0.00
249	THCS Hồ Văn Long	277	261	94.22	13	4.69	3	1.08	0	0.00
250	THCS Bình Hưng Hòa	215	207	96.28	8	3.72	0	0.00	0	0.00
251	THCS Bình Trị Đông	531	528	99.44	3	0.56	0	0.00	0	0.00
252	THCS Bình Tân	281	259	92.17	21	7.47	1	0.36	0	0.00
253	THCS Lê Tấn Bê	421	375	89.07	43	10.21	3	0.71	0	0.00
254	THCS Tân Tạo	278	271	97.48	6	2.16	1	0.36	0	0.00
255	THCS Bình Trị Đông A	677	641	94.68	36	5.32	0	0.00	0	0.00
256	THCS Lý Thường Kiệt	563	463	82.24	86	15.28	14	2.49	0	0.00
257	THCS Trần Quốc Toàn	543	526	96.87	17	3.13	0	0.00	0	0.00
258	THCS Huỳnh Văn Nghệ	718	673	93.73	44	6.13	1	0.14	0	0.00
259	THCS Nguyễn Trãi	631	593	93.98	37	5.86	1	0.16	0	0.00
260	THCS Tân Tạo A	446	419	93.95	23	5.16	4	0.90	0	0.00
	Quận Bình Tân	6047	5667	93.72	359	5.94	28	0.46	0	0.00
261	EMASI Vạn Phúc	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
262	THCS Lê Quý Đôn	508	499	98.23	9	1.77	0	0.00	0	0.00
263	THCS Trương Văn Ngu	220	192	87.27	24	10.91	4	1.82	0	0.00
264	THCS Ngô Chí Quốc	553	519	93.85	30	5.42	4	0.72	0	0.00
265	THCS Hiệp Bình	379	332	87.60	44	11.61	3	0.79	0	0.00
266	THCS Thái Văn Lung	467	456	97.64	11	2.36	0	0.00	0	0.00
267	THCS Tam Bình	395	363	91.90	30	7.59	2	0.51	0	0.00
268	THCS Xuân Trường	211	158	74.88	49	23.22	4	1.90	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
269	THCS Linh Trung	342	312	91.23	27	7.89	3	0.88	0	0.00
270	THCS Linh Đông	269	225	83.64	41	15.24	3	1.12	0	0.00
271	THCS Bình Chiểu	576	529	91.84	46	7.99	1	0.17	0	0.00
272	THCS Bình Thọ	194	191	98.45	2	1.03	1	0.52	0	0.00
273	THCS Lê Văn Việt	143	137	95.80	6	4.20	0	0.00	0	0.00
274	THCS Nguyễn Văn Bá	396	364	91.92	30	7.58	2	0.51	0	0.00
275	THCS Trường Thọ	409	389	95.11	20	4.89	0	0.00	0	0.00
276	THCS Dương Văn Thì	44	43	97.73	1	2.27	0	0.00	0	0.00
277	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận Thủ Đức	5106	4718	92.40	370	7.25	27	0.53	0	0.00
278	TH, THCS và THPT Quốc tế Bắc Mỹ	32	32	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
279	TH, THCS và THPT Albert Einstein	33	28	84.85	5	15.15	0	0.00	0	0.00
280	THCS Nguyễn Thái Bình	323	252	78.02	63	19.50	8	2.48	0	0.00
281	THCS Phong Phú	282	257	91.13	19	6.74	6	2.13	0	0.00
282	THCS Qui Đức	178	135	75.84	38	21.35	5	2.81	0	0.00
283	THCS Hưng Long	314	218	69.43	86	27.39	10	3.18	0	0.00
284	THCS Tân Quý Tây	277	217	78.34	54	19.49	6	2.17	0	0.00
285	THCS Nguyễn Văn Linh	260	207	79.62	52	20.00	1	0.38	0	0.00
286	THCS Bình Chánh	391	308	78.77	72	18.41	11	2.81	0	0.00
287	THCS Tân Túc	424	344	81.13	79	18.63	1	0.24	0	0.00
288	THCS Tân Kiên	268	205	76.49	62	23.13	1	0.37	0	0.00
289	THCS Phạm Văn Hai	284	219	77.11	65	22.89	0	0.00	0	0.00
290	THCS Gò Xoài	121	82	67.77	39	32.23	0	0.00	0	0.00
291	THCS Lê Minh Xuân	314	221	70.38	89	28.34	4	1.27	0	0.00
292	THCS Đồng Đen	324	239	73.77	77	23.77	8	2.47	0	0.00
293	THCS Vĩnh Lộc A	549	424	77.23	110	20.04	15	2.73	0	0.00
294	THCS Vĩnh Lộc B	436	359	82.34	63	14.45	14	3.21	0	0.00
295	THCS Đa Phước	279	216	77.42	55	19.71	8	2.87	0	0.00
296	THCS Tân Nhựt	288	246	85.42	36	12.50	6	2.08	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
297	THCS Võ Văn Vân	353	272	77.05	61	17.28	20	5.67	0	0.00
298	TH và THCS Thế Giới Trẻ Em	8	8	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Huyện Bình Chánh	5738	4457	77.68	1125	19.61	124	2.16	0	0.00
299	THCS Tân Phú Trung	572	555	97.03	17	2.97	0	0.00	0	0.00
300	THCS Tân Tiến	228	217	95.18	11	4.82	0	0.00	0	0.00
301	THCS Thị Trấn	167	156	93.41	11	6.59	0	0.00	0	0.00
302	THCS Thị Trấn 2	355	353	99.44	2	0.56	0	0.00	0	0.00
303	THCS Phước Vĩnh An	213	208	97.65	5	2.35	0	0.00	0	0.00
304	THCS Phước Thạnh	255	231	90.59	23	9.02	1	0.39	0	0.00
305	THCS Nguyễn Văn Xơ	190	183	96.32	7	3.68	0	0.00	0	0.00
306	THCS Trung Lập Hạ	115	115	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
307	THCS Trung Lập	232	229	98.71	3	1.29	0	0.00	0	0.00
308	THCS An Phú	123	117	95.12	6	4.88	0	0.00	0	0.00
309	THCS Nhuận Đức	114	97	85.09	17	14.91	0	0.00	0	0.00
310	THCS Phạm Văn Cội	169	163	96.45	6	3.55	0	0.00	0	0.00
311	THCS Phú Hòa Đông	308	305	99.03	3	0.97	0	0.00	0	0.00
312	THCS Tân Thạnh Đông	535	520	97.20	15	2.80	0	0.00	0	0.00
313	THCS Bình Hòa	260	235	90.38	25	9.62	0	0.00	0	0.00
314	THCS Phú Mỹ Hưng	97	83	85.57	14	14.43	0	0.00	0	0.00
315	THCS Tân An Hội	227	225	99.12	2	0.88	0	0.00	0	0.00
316	THCS Tân Thạnh Tây	142	135	95.07	7	4.93	0	0.00	0	0.00
317	TH và THCS Tân Trung	101	101	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Huyện Củ Chi	4403	4228	96.03	174	3.95	1	0.02	0	0.00
318	THCS Thị Trấn	124	110	88.71	10	8.06	4	3.23	0	0.00
319	THCS Tam Đông 1	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
320	THCS Lý Chinh Thắng 1	357	303	84.87	48	13.45	6	1.68	0	0.00
321	THCS Trung Mỹ Tây 1	524	490	93.51	34	6.49	0	0.00	0	0.00
322	THCS Đông Thạnh	756	663	87.70	93	12.30	0	0.00	0	0.00
323	THCS Phan Công Hớn	577	537	93.07	40	6.93	0	0.00	0	0.00
324	THCS Tân Xuân	482	438	90.87	44	9.13	0	0.00	0	0.00
325	THCS Tô Ký	497	466	93.76	29	5.84	2	0.40	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Huyện Hóc Môn	3317	3007	90.65	298	8.98	12	0.36	0	0.00
326	THCS Nguyễn Bình Khiêm	397	380	95.72	17	4.28	0	0.00	0	0.00
327	THCS Lê Văn Hưu	325	316	97.23	9	2.77	0	0.00	0	0.00
328	THCS Hiệp Phước	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
329	THCS Nguyễn Văn Quý	197	178	90.36	19	9.64	0	0.00	0	0.00
330	THCS Hai Bà Trưng	367	357	97.28	10	2.72	0	0.00	0	0.00
331	THCS Phước Lộc	104	101	97.12	3	2.88	0	0.00	0	0.00
332	THCS Lê Thành Công	154	148	96.10	6	3.90	0	0.00	0	0.00
333	THCS Nguyễn Thị Hương	74	69	93.24	5	6.76	0	0.00	0	0.00
	Huyện Nhà Bè	1618	1790	110.63	69	4.26	0	0.00	0	0.00
334	THCS và THPT Thạnh An	48	39	81.25	9	18.75	0	0.00	0	0.00
335	THCS An Thới Đông	215	176	81.86	38	17.67	1	0.47	0	0.00
336	THCS Long Hoà	157	125	79.62	31	19.75	1	0.64	0	0.00
337	THCS Lý Nhơn	93	68	73.12	25	26.88	0	0.00	0	0.00
338	THCS Tam Thôn Hiệp	101	71	70.30	30	29.70	0	0.00	0	0.00
339	THCS Bình Khánh	299	274	91.64	24	8.03	1	0.33	0	0.00
340	THCS Cần Thạnh	166	157	94.58	9	5.42	0	0.00	0	0.00
341	THCS Dơi Lầu	47	28	59.57	12	25.53	7	14.89	0	0.00
	Huyện Cần Giờ	1126	938	83.30	178	15.81	10	0.89	0	0.00
	TPHCM	89702	83723	93.33	5889	6.57	321	0.36	0	0.00

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM KHỐI THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 – 2020**

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THCS và THPT Đăng Khoa	36	31	86.11	3	8.33	2	5.56	0	0.00
2	THPT Lương Thế Vinh	1369	1239	90.50	87	6.36	36	2.63	7	0.51
3	TH, THCS và THPT Vinschool	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
4	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	2129	2127	99.91	2	0.09	0	0.00	0	0.00
5	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	626	605	96.65	21	3.35	0	0.00	0	0.00
6	THCS Chu Văn An	1228	1085	88.36	131	10.67	12	0.98	0	0.00
7	THCS Trần Văn Ơn	2384	2239	93.92	136	5.70	4	0.17	5	0.21
8	THCS Minh Đức	1758	1661	94.48	97	5.52	0	0.00	0	0.00
9	THCS Nguyễn Du	1083	1070	98.80	13	1.20	0	0.00	0	0.00
10	THCS Văn Lang	675	609	90.22	54	8.00	12	1.78	0	0.00
11	THCS Võ Trường Toản	1338	1287	96.19	51	3.81	0	0.00	0	0.00
12	THCS Đức Trí	1158	1062	91.71	96	8.29	0	0.00	0	0.00
13	THCS Đồng Khởi	1170	1064	90.94	106	9.06	0	0.00	0	0.00
14	THCS Huỳnh Khương Ninh	751	739	98.40	11	1.46	0	0.00	1	0.13
	Quận 1	15705	14848	94.54	808	5.14	66	0.42	13	0.08
15	TH, THCS và THPT Việt Úc	280	277	98.93	3	1.07	0	0.00	0	0.00
16	Song ngữ Quốc tế Horizon	59	47	79.66	12	20.34	0	0.00	0	0.00
17	TH - THCS Tuệ Đức	75	75	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
18	THCS An Phú	1008	970	96.23	38	3.77	0	0.00	0	0.00
19	THCS Giồng Ông Tố	1042	931	89.35	105	10.08	6	0.58	0	0.00
20	THCS Nguyễn Văn Trỗi	1060	973	91.79	71	6.70	14	1.32	2	0.19
21	THCS Thạnh Mỹ Lợi	710	622	87.61	85	11.97	3	0.42	0	0.00
22	THCS Lương Định Của	1265	1221	96.52	44	3.48	0	0.00	0	0.00
23	THCS Bình An	830	746	89.88	77	9.28	7	0.84	0	0.00
24	THCS Nguyễn Thị Định	730	657	90.00	67	9.18	6	0.82	0	0.00
25	THCS Trần Quốc Toản	992	973	98.08	18	1.81	1	0.10	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
26	THCS Cát Lái	522	474	90.80	41	7.85	7	1.34	0	0.00
	Quận 2	8573	7998	93.29	561	6.54	44	0.51	2	0.02
27	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	1533	1506	98.24	25	1.63	2	0.13	0	0.00
28	TH, THCS và THPT Úc Châu	36	36	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
29	THCS Bàn Cờ	1404	1191	84.83	210	14.96	3	0.21	0	0.00
30	THCS Colette	1565	1537	98.21	27	1.73	1	0.06	0	0.00
31	THCS Đoàn Thị Điểm	1199	1000	83.40	175	14.60	24	2.00	0	0.00
32	THCS Hai Bà Trưng	1592	1516	95.23	68	4.27	8	0.50	0	0.00
33	THCS Lê lợi	1594	1434	89.96	153	9.60	7	0.44	0	0.00
34	THCS Lê Quý Đôn	2739	2689	98.17	48	1.75	2	0.07	0	0.00
35	THCS Lương Thế Vinh	288	217	75.35	67	23.26	4	1.39	0	0.00
36	THCS Thăng Long	370	321	86.76	46	12.43	3	0.81	0	0.00
37	THCS Bạch Đằng	1165	1016	87.21	143	12.27	6	0.52	0	0.00
38	THCS Kiến Thiết	742	670	90.30	68	9.16	4	0.54	0	0.00
39	THCS Phan Sào Nam	493	417	84.58	72	14.60	4	0.81	0	0.00
40	TH, THCS và THPT Tây Úc	305	305	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận 3	15025	13945	92.81	1102	7.33	68	0.45	0	0.00
41	THCS Nguyễn Huệ	1005	961	95.62	43	4.28	1	0.10	0	0.00
42	THCS Quang Trung	1069	1041	97.38	28	2.62	0	0.00	0	0.00
43	THCS Tăng Bạt Hổ	1354	1329	98.15	25	1.85	0	0.00	0	0.00
44	THCS Văn Đồn	797	797	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
45	THCS Chi Lăng	1437	1386	96.45	51	3.55	0	0.00	0	0.00
46	THCS Khánh Hội	1043	961	92.14	78	7.48	4	0.38	0	0.00
	Quận 4	6705	6489	96.78	225	3.36	5	0.07	0	0.00
47	TH, THCS và THPT Văn Lang	279	264	94.62	15	5.38	0	0.00	0	0.00
48	Trung học thực hành Sài Gòn	1790	1779	99.39	10	0.56	1	0.06	0	0.00
49	THCS Ba Đình	1728	1672	96.76	56	3.24	0	0.00	0	0.00
50	THCS Kim Đồng	2126	1984	93.32	132	6.21	10	0.47	0	0.00
51	THCS Hồng Bàng	3100	2898	93.48	202	6.52	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
52	THCS Trần Bội Cơ	2329	2169	93.13	147	6.31	13	0.56	0	0.00
53	THCS Lý Phong	1356	1249	92.11	107	7.89	0	0.00	0	0.00
54	THCS Mạch Kiêm Hùng	1447	1342	92.74	105	7.26	0	0.00	0	0.00
	Quận 5	14155	13417	94.79	774	5.47	24	0.17	0	0.00
55	THCS và THPT Phan Bội Châu	6	6	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
56	THCS và THPT Đào Duy Anh	7	7	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
57	THCS Nguyễn Đức Cảnh	1210	1135	93.80	74	6.12	1	0.08	0	0.00
58	THCS Phú Định	1697	1614	95.11	83	4.89	0	0.00	0	0.00
59	THCS Hậu Giang	1221	1181	96.72	31	2.54	9	0.74	0	0.00
60	THCS Phạm Đình Hổ	1484	1431	96.43	53	3.57	0	0.00	0	0.00
61	THCS Đoàn Kết	1035	1005	97.10	30	2.90	0	0.00	0	0.00
62	THCS Nguyễn Văn Luông	1970	1859	94.37	106	5.38	5	0.25	0	0.00
63	THCS Lam Sơn	1887	1838	97.40	48	2.54	1	0.05	0	0.00
64	THCS Bình Tây	1809	1657	91.60	122	6.74	30	1.66	0	0.00
65	THCS Văn Thân	869	790	90.91	70	8.06	9	1.04	0	0.00
66	THCS Hoàng Lê Kha	1095	1056	96.44	38	3.47	1	0.09	0	0.00
	Quận 6	14290	13634	95.41	655	4.58	56	0.39	0	0.00
67	THPT Nam Sài Gòn	876	814	92.92	57	6.51	3	0.34	2	0.23
68	THCS và THPT Đức Trí	325	281	86.46	44	13.54	0	0.00	0	0.00
69	THCS và THPT Đinh Thiện Lý	950	922	97.05	26	2.74	2	0.21	0	0.00
70	THCS và THPT Sao Việt	654	651	99.54	3	0.46	0	0.00	0	0.00
71	TH, THCS và THPT Việt Úc	400	397	99.25	3	0.75	0	0.00	0	0.00
72	TH, THCS và THPT Quốc tế Canada	330	324	98.18	6	1.82	0	0.00	0	0.00
73	THCS Trần Quốc Tuấn	1360	1137	83.60	217	15.96	6	0.44	0	0.00
74	THCS Huỳnh Tấn Phát	1699	1473	86.70	220	12.95	6	0.35	0	0.00
75	THCS Nguyễn Hữu Thọ	2216	2172	98.01	42	1.90	2	0.09	0	0.00
76	THCS Nguyễn Hiền	1328	1168	87.95	148	11.14	12	0.90	0	0.00
77	THCS Hoàng Quốc Việt	1712	1541	90.01	162	9.46	9	0.53	0	0.00
78	THCS Nguyễn Thị Thập	2037	1915	94.01	105	5.15	17	0.83	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
79	THCS Phạm Hữu Lầu	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận 7	13887	12808	92.23	1033	7.44	57	0.41	2	0.01
80	THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	282	222	78.72	54	19.15	5	1.77	1	0.35
81	THCS Dương Bá Trạc	1279	1233	96.40	41	3.21	5	0.39	0	0.00
82	THCS Khánh Bình	735	625	85.03	98	13.33	12	1.63	0	0.00
83	THCS Chánh Hưng	2886	2795	96.85	91	3.15	0	0.00	0	0.00
84	THCS Sương Nguyệt Anh	1118	921	82.38	181	16.19	16	1.43	0	0.00
85	THCS Phan Đăng Lưu	811	742	91.49	62	7.64	7	0.86	0	0.00
86	THCS Trần Danh Ninh	601	497	82.70	94	15.64	10	1.66	0	0.00
87	THCS Tùng Thiện Vương	2135	1763	82.58	366	17.14	6	0.28	0	0.00
88	THCS Lê Lai	1397	1300	93.06	97	6.94	0	0.00	0	0.00
89	THCS Bình An	1144	1048	91.61	95	8.30	1	0.09	0	0.00
90	THCS Bình Đông	1535	1496	97.46	39	2.54	0	0.00	0	0.00
91	THCS Lý Thánh Tông	1224	1207	98.61	15	1.23	2	0.16	0	0.00
92	THCS Phú Lợi	712	682	95.79	30	4.21	0	0.00	0	0.00
	Quận 8	15859	14576	91.91	1263	7.96	64	0.40	1	0.01
93	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	569	489	85.94	72	12.65	8	1.41	0	0.00
94	THPT Năng Khiếu TDTT	20	14	70.00	4	20.00	2	10.00	0	0.00
95	THCS và THPT Hoa Sen	281	257	91.46	19	6.76	0	0.00	5	1.78
96	THCS Phước Bình	2139	1951	91.21	175	8.18	13	0.61	0	0.00
97	THCS Hưng Bình	1254	1208	96.33	45	3.59	0	0.00	1	0.08
98	THCS Hoa Lư	2068	1990	96.23	78	3.77	0	0.00	0	0.00
99	THCS Trần Quốc Toàn	2099	1962	93.47	133	6.34	2	0.10	2	0.10
100	THCS Long Trường	805	789	98.01	16	1.99	0	0.00	0	0.00
101	THCS Long Phước	629	588	93.48	38	6.04	3	0.48	0	0.00
102	THCS Đặng Tấn Tài	1620	1422	87.78	195	12.04	3	0.19	0	0.00
103	THCS Phú Hữu	457	310	67.83	133	29.10	14	3.06	0	0.00
104	THCS Tân Phú	1662	1556	93.62	89	5.35	16	0.96	1	0.06
105	THCS Trường Thạnh	969	879	90.71	87	8.98	3	0.31	0	0.00
106	THCS Long Bình	1087	993	91.35	90	8.28	4	0.37	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
107	THCS Tăng Nhơn Phú B	1646	1473	89.49	157	9.54	16	0.97	0	0.00
108	THCS Hiệp Phú	397	382	96.22	15	3.78	0	0.00	0	0.00
	Quận 9	17702	16305	92.11	1346	7.60	84	0.47	9	0.05
109	TH, THCS và THPT Vạn Hạnh	190	170	89.47	19	10.00	1	0.53	0	0.00
110	THCS và THPT Duy Tân	78	52	66.67	24	30.77	2	2.56	0	0.00
111	THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	800	693	86.63	105	13.13	2	0.25	0	0.00
112	THCS và THPT Diên Hồng	454	396	87.22	51	11.23	6	1.32	1	0.22
113	TH, THCS và THPT Việt Úc	856	850	99.30	5	0.58	1	0.12	0	0.00
114	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	769	753	97.92	16	2.08	0	0.00	0	0.00
115	THCS Hoàng Văn Thụ	1852	1708	92.22	128	6.91	16	0.86	0	0.00
116	THCS Nguyễn Tri Phương	1269	1185	93.38	83	6.54	1	0.08	0	0.00
117	THCS Nguyễn Văn Tổ	1064	1061	99.72	3	0.28	0	0.00	0	0.00
118	THCS Lạc Hồng	1064	1045	98.21	18	1.69	1	0.09	0	0.00
119	THCS Trần Phú	1464	1376	93.99	88	6.01	0	0.00	0	0.00
120	THCS Cách Mạng Tháng Tám	555	534	96.22	21	3.78	0	0.00	0	0.00
	Quận 10	10415	9840	94.48	561	5.39	30	0.29	1	0.01
121	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	877	796	90.76	77	8.78	4	0.46	0	0.00
122	THCS Nguyễn Văn Phú	1256	1126	89.65	125	9.95	5	0.40	0	0.00
123	THCS Lê Quý Đôn	1604	1308	81.55	281	17.52	15	0.94	0	0.00
124	THCS Nguyễn Huệ	455	330	72.53	106	23.30	18	3.96	1	0.22
125	THCS Nguyễn Minh Hoàng	439	401	91.34	29	6.61	9	2.05	0	0.00
126	THCS Chu Văn An	1561	1509	96.67	44	2.82	8	0.51	0	0.00
127	THCS Lê Anh Xuân	1437	1120	77.94	282	19.62	35	2.44	0	0.00
128	THCS Phú Thọ	1602	1200	74.91	389	24.28	13	0.81	0	0.00
129	THCS Lữ Gia	1398	1342	95.99	55	3.93	1	0.07	0	0.00
130	THCS Hậu Giang	1600	1515	94.69	83	5.19	2	0.13	0	0.00
131	THCS Việt Mỹ	229	212	92.58	17	7.42	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Quận 11	12458	10874	87.29	1488	11.94	110	0.88	1	0.01
132	THCS và THPT Nam Việt	662	628	94.86	33	4.98	1	0.15	0	0.00
133	TH, THCS và THPT Tuệ Đức	123	111	90.24	7	5.69	5	4.07	0	0.00
134	THCS và THPT Bắc Sơn	98	82	83.67	14	14.29	2	2.04	0	0.00
135	THCS và THPT Lạc Hồng	258	181	70.16	71	27.52	6	2.33	0	0.00
136	THCS và THPT Ngọc Viên Đông	44	30	68.18	9	20.45	5	11.36	0	0.00
137	THCS và THPT Hoa Lư	68	60	88.24	8	11.76	0	0.00	0	0.00
138	TH, THCS và THPT Mỹ Việt	234	229	97.86	5	2.14	0	0.00	0	0.00
139	THCS An Phú Đông	1567	1521	97.06	46	2.94	0	0.00	0	0.00
140	THCS Nguyễn An Ninh	3003	2778	92.51	225	7.49	0	0.00	0	0.00
141	THCS Phan Bội Châu	2377	2265	95.29	112	4.71	0	0.00	0	0.00
142	THCS Lương Thế Vinh	1438	1367	95.06	70	4.87	1	0.07	0	0.00
143	THCS Nguyễn Anh Thủ	923	845	91.55	78	8.45	0	0.00	0	0.00
144	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	1159	1085	93.62	74	6.38	0	0.00	0	0.00
145	THCS Nguyễn Hiền	3135	2895	92.34	214	6.83	25	0.80	1	0.03
146	THCS Trần Quang Khải	2686	2417	89.99	263	9.79	6	0.22	0	0.00
147	THCS Nguyễn Huệ	2953	2793	94.58	160	5.42	0	0.00	0	0.00
148	THCS Trần Hưng Đạo	1776	1648	92.79	91	5.12	37	2.08	0	0.00
149	THCS Nguyễn Trung Trực	2157	1927	89.34	208	9.64	22	1.02	0	0.00
150	THCS Hà Huy Tập	1296	1128	87.04	144	11.11	24	1.85	0	0.00
151	THCS Trần Phú	341	319	93.55	21	6.16	1	0.29	0	0.00
152	THCS Nguyễn Chí Thanh	1239	1193	96.29	44	3.55	2	0.16	0	0.00
	Quận 12	27537	25677	93.25	1897	6.89	137	0.50	1	0.00
153	THPT Mùa Xuân	361	360	99.72	1	0.28	0	0.00	0	0.00
154	TH, THCS và THPT Vinschool	955	948	99.27	7	0.73	0	0.00	0	0.00
155	TH, THCS và THPT Anh Quốc	67	66	98.51	1	1.49	0	0.00	0	0.00
156	THCS Lam Sơn	1292	1178	91.18	103	7.97	11	0.85	0	0.00
157	THCS Hà Huy Tập	2392	2348	98.16	42	1.76	2	0.08	0	0.00
158	THCS Nguyễn Văn Bé	2080	2056	98.85	22	1.06	2	0.10	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
159	THCS Rạng Đông	1118	1088	97.32	27	2.42	3	0.27	0	0.00
160	THCS Bình Lợi Trung	1483	1473	99.33	10	0.67	0	0.00	0	0.00
161	THCS Lê Văn Tám	1815	1807	99.56	7	0.39	1	0.06	0	0.00
162	THCS Phú Mỹ	1572	1548	98.47	22	1.40	2	0.13	0	0.00
163	THCS Cửu Long	655	629	96.03	26	3.97	0	0.00	0	0.00
164	THCS Đồng Đa	1572	1540	97.96	28	1.78	4	0.25	0	0.00
165	THCS Thanh Đa	847	847	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
166	THCS Trương Công Định	1160	1066	91.90	93	8.02	1	0.09	0	0.00
167	THCS Yên Thế	446	436	97.76	10	2.24	0	0.00	0	0.00
168	THCS Điện Biên	1556	1477	94.92	76	4.88	3	0.19	0	0.00
169	THCS Cù Chính Lan	647	628	97.06	19	2.94	0	0.00	0	0.00
170	THCS Bình Quới Tây	606	586	96.70	18	2.97	2	0.33	0	0.00
	Quận Bình Thạnh	20624	20174	97.82	512	2.48	31	0.15	0	0.00
171	THCS và THPT Hồng Hà	573	532	92.84	41	7.16	0	0.00	0	0.00
172	TH, THCS và THPT Quốc Tế	43	43	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
173	THCS và THPT Đức Trí	436	405	92.89	31	7.11	0	0.00	0	0.00
174	THCS và THPT Quang Trung Nguyễn Huệ	56	49	87.50	6	10.71	1	1.79	0	0.00
175	TH, THCS và THPT Việt Anh	254	246	96.85	8	3.15	0	0.00	0	0.00
176	TH, THCS và THPT Việt Úc	401	401	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
177	THCS Cầu Kiệu	842	729	86.58	99	11.76	13	1.54	1	0.12
178	THCS Độc Lập	1192	1086	91.11	85	7.13	21	1.76	0	0.00
179	THCS Châu Văn Liêm	528	483	91.48	40	7.58	5	0.95	0	0.00
180	THCS Trần Huy Liệu	1610	1475	91.61	125	7.76	10	0.62	0	0.00
	Quận Phú Nhuận	5935	5458	91.96	435	7.33	50	0.84	1	0.02
181	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	259	232	89.58	27	10.42	0	0.00	0	0.00
182	TH, THCS và THPT Nam Mỹ	52	50	96.15	2	3.85	0	0.00	0	0.00
183	THPT Hermann Gmeiner	373	329	88.20	38	10.19	6	1.61	0	0.00
184	TH, THCS và THPT Việt Úc	511	498	97.46	13	2.54	0	0.00	0	0.00
185	THCS và THPT Nguyễn Tri Phương	51	48	94.12	2	3.92	1	1.96	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
186	THCS Nguyễn Văn Trỗi	1897	1725	90.93	158	8.33	13	0.69	1	0.05
187	THCS Nguyễn Du	1973	1851	93.82	114	5.78	8	0.41	0	0.00
188	THCS Gò Vấp	1094	990	90.49	104	9.51	0	0.00	0	0.00
189	THCS Quang Trung	2017	1929	95.64	85	4.21	3	0.15	0	0.00
190	THCS Phạm Văn Chiêu	2598	2313	89.03	259	9.97	26	1.00	0	0.00
191	THCS Phan Tây Hồ	3133	2952	94.22	161	5.14	20	0.64	0	0.00
192	THCS An Nhơn	2017	1770	87.75	232	11.50	15	0.74	0	0.00
193	THCS Nguyễn Văn Nghi	1476	1390	94.17	82	5.56	4	0.27	0	0.00
194	THCS Trường Sơn	932	855	91.74	74	7.94	3	0.32	0	0.00
195	THCS Thông Tây Hội	1426	1329	93.20	94	6.59	3	0.21	0	0.00
196	THCS Lý Tự Trọng	2078	1884	90.66	189	9.10	5	0.24	0	0.00
197	THCS Nguyễn Trãi	2580	2537	98.33	43	1.67	0	0.00	0	0.00
198	THCS Tân Sơn	1811	1708	94.31	99	5.47	4	0.22	0	0.00
199	THCS Huỳnh Văn Nghệ	1853	1605	86.62	238	12.84	10	0.54	0	0.00
200	THCS Phan Văn Trị	894	867	96.98	26	2.91	1	0.11	0	0.00
	Quận Gò Vấp	29025	26899	92.68	2040	7.03	122	0.42	1	0.00
201	THCS và THPT Hai Bà Trưng	61	60	98.36	1	1.64	0	0.00	0	0.00
202	THCS và THPT Việt Thanh	15	15	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
203	THCS và THPT Thái Bình	102	101	99.02	1	0.98	0	0.00	0	0.00
204	TH, THCS và THPT Thanh Bình	278	241	86.69	33	11.87	4	1.44	0	0.00
205	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	127	125	98.43	2	1.57	0	0.00	0	0.00
206	TH, THCS và THPT Thái Bình Dương	85	85	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
207	THCS Ngô Sĩ Liên	2197	2005	91.26	188	8.56	4	0.18	0	0.00
208	THCS Trần Văn Đang	481	419	87.11	61	12.68	1	0.21	0	0.00
209	THCS Nguyễn Gia Thiều	1635	1614	98.72	21	1.28	0	0.00	0	0.00
210	THCS Lý Thường Kiệt	827	729	88.15	95	11.49	3	0.36	0	0.00
211	THCS Võ Văn Tần	1553	1470	94.66	77	4.96	6	0.39	0	0.00
212	THCS Hoàng Hoa Thám	3255	3124	95.98	129	3.96	2	0.06	0	0.00
213	THCS Âu Lạc	1317	1204	91.42	106	8.05	7	0.53	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
214	THCS Tân Bình	2089	1909	91.38	177	8.47	3	0.14	0	0.00
215	THCS Phạm Ngọc Thạch	761	700	91.98	56	7.36	5	0.66	0	0.00
216	THCS Ngô Quyền	2530	2353	93.00	175	6.92	2	0.08	0	0.00
217	THCS Trường Chinh	2025	1898	93.73	119	5.88	8	0.40	0	0.00
218	THCS Trần Văn Quang	929	833	89.67	85	9.15	11	1.18	0	0.00
	Quận Tân Bình	20267	18956	93.53	1326	6.54	56	0.28	0	0.00
219	TH, THCS và THPT Quốc Văn Sài Gòn	14	10	71.43	4	28.57	0	0.00	0	0.00
220	THCS và THPT Trần Cao Vân	156	136	87.18	19	12.18	1	0.64	0	0.00
221	THCS và THPT Nam Việt	125	116	92.80	9	7.20	0	0.00	0	0.00
222	THCS và THPT Hồng Đức	366	295	80.60	68	18.58	3	0.82	0	0.00
223	THCS và THPT Trí Đức	505	486	96.24	19	3.76	0	0.00	0	0.00
224	THCS và THPT Nhân Văn	153	108	70.59	36	23.53	9	5.88	0	0.00
225	THCS và THPT Khai Minh	60	54	90.00	6	10.00	0	0.00	0	0.00
226	THCS và THPT Tân Phú	259	235	90.73	24	9.27	0	0.00	0	0.00
227	THCS và THPT Đinh Tiên Hoàng	67	43	64.18	22	32.84	2	2.99	0	0.00
228	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông	802	802	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
229	TH và THCS Hồng Ngọc	105	105	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
230	THCS Đặng Trần Côn	1881	1793	95.32	88	4.68	0	0.00	0	0.00
231	THCS Lê Lợi	2498	2324	93.03	167	6.69	7	0.28	0	0.00
232	THCS Võ Thành Trang	2556	2418	94.60	135	5.28	3	0.12	0	0.00
233	THCS Đồng Khởi	2447	2278	93.09	158	6.46	11	0.45	0	0.00
234	THCS Hùng Vương	853	826	96.83	27	3.17	0	0.00	0	0.00
235	THCS Lê Anh Xuân	2896	2813	97.13	80	2.76	3	0.10	0	0.00
236	THCS Phan Bội Châu	2311	2183	94.46	128	5.54	0	0.00	0	0.00
237	THCS Tân Thới Hòa	1580	1436	90.89	144	9.11	0	0.00	0	0.00
238	THCS Thoại Ngọc Hầu	1545	1462	94.63	83	5.37	0	0.00	0	0.00
239	THCS Trần Quang Khải	1188	1146	96.46	42	3.54	0	0.00	0	0.00
240	THCS Nguyễn Huệ	1599	1528	95.56	65	4.07	6	0.38	0	0.00
241	THCS Hoàng Diệu	1485	1429	96.23	56	3.77	0	0.00	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
242	THCS Tôn Thất Tùng	1404	1326	94.44	77	5.48	1	0.07	0	0.00
243	TH, THCS và THPT Hòa Bình	113	94	83.19	18	15.93	1	0.88	0	0.00
	Quận Tân Phú	26968	25463	94.42	1475	5.47	47	0.17	0	0.00
244	TH, THCS và THPT Chu Văn An	83	47	56.63	33	39.76	3	3.61	0	0.00
245	THCS và THPT Ngôi Sao	289	283	97.92	3	1.04	3	1.04	0	0.00
246	THCS và THPT Phan Châu Trinh	137	131	95.62	3	2.19	3	2.19	0	0.00
247	TH, THCS và THPT Ngôi Sao Nhỏ	10	10	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
248	THCS An Lạc	1477	1377	93.23	58	3.93	38	2.57	4	0.27
249	THCS Hồ Văn Long	1657	1537	92.76	101	6.10	19	1.15	0	0.00
250	THCS Bình Hưng Hòa	1749	1525	87.19	217	12.41	7	0.40	0	0.00
251	THCS Bình Trị Đông	2244	2224	99.11	20	0.89	0	0.00	0	0.00
252	THCS Bình Tân	1611	1479	91.81	131	8.13	1	0.06	0	0.00
253	THCS Lê Tấn Bê	1667	1439	86.32	205	12.30	22	1.32	1	0.06
254	THCS Tân Tạo	1352	1341	99.19	10	0.74	1	0.07	0	0.00
255	THCS Bình Trị Đông A	2721	2455	90.22	257	9.45	9	0.33	0	0.00
256	THCS Lý Thường Kiệt	2741	2224	81.14	480	17.51	37	1.35	0	0.00
257	THCS Trần Quốc Toàn	2879	2700	93.78	164	5.70	14	0.49	1	0.03
258	THCS Huỳnh Văn Nghệ	3554	3171	89.22	359	10.10	24	0.68	0	0.00
259	THCS Nguyễn Trãi	3236	2960	91.47	264	8.16	12	0.37	0	0.00
260	THCS Tân Tạo A	1907	1763	92.45	126	6.61	17	0.89	1	0.05
	Quận Bình Tân	29314	26771	91.32	2431	8.29	210	0.72	7	0.02
261	EMASI Vạn Phúc	88	86	97.73	2	2.27	0	0.00	0	0.00
262	THCS Lê Quý Đôn	2518	2482	98.57	35	1.39	1	0.04	0	0.00
263	THCS Trương Văn Ngu	979	887	90.60	80	8.17	12	1.23	0	0.00
264	THCS Ngô Chí Quốc	2453	2300	93.76	142	5.79	11	0.45	0	0.00
265	THCS Hiệp Bình	1940	1792	92.37	137	7.06	11	0.57	0	0.00
266	THCS Thái Văn Lung	1982	1938	97.78	44	2.22	0	0.00	0	0.00
267	THCS Tam Bình	1763	1648	93.48	110	6.24	5	0.28	0	0.00
268	THCS Xuân Trường	1154	983	85.18	164	14.21	7	0.61	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
269	THCS Linh Trung	1626	1528	93.97	90	5.54	7	0.43	1	0.06
270	THCS Linh Đông	1375	1199	87.20	168	12.22	7	0.51	1	0.07
271	THCS Bình Chiểu	1938	1787	92.21	148	7.64	3	0.15	0	0.00
272	THCS Bình Thọ	1048	1016	96.95	29	2.77	3	0.29	0	0.00
273	THCS Lê Văn Việt	515	496	96.31	19	3.69	0	0.00	0	0.00
274	THCS Nguyễn Văn Bá	1854	1747	94.23	101	5.45	6	0.32	0	0.00
275	THCS Trường Thọ	1778	1679	94.43	92	5.17	7	0.39	0	0.00
276	THCS Dương Văn Thị	1027	966	94.06	59	5.74	2	0.19	0	0.00
277	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận Thủ Đức	24038	22547	93.80	1420	5.91	82	0.34	2	0.01
278	TH, THCS và THPT Quốc tế Bắc Mỹ	167	167	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
279	TH, THCS và THPT Albert Einstein	195	179	91.79	16	8.21	0	0.00	0	0.00
280	THCS Nguyễn Thái Bình	1370	1021	74.53	305	22.26	43	3.14	1	0.07
281	THCS Phong Phú	1246	1080	86.68	128	10.27	38	3.05	0	0.00
282	THCS Qui Đức	752	547	72.74	182	24.20	23	3.06	0	0.00
283	THCS Hưng Long	1296	955	73.69	312	24.07	29	2.24	0	0.00
284	THCS Tân Quý Tây	1230	988	80.33	220	17.89	22	1.79	0	0.00
285	THCS Nguyễn Văn Linh	1309	1100	84.03	182	13.90	26	1.99	1	0.08
286	THCS Bình Chánh	1665	1357	81.50	257	15.44	51	3.06	0	0.00
287	THCS Tân Túc	1860	1561	83.92	286	15.38	13	0.70	0	0.00
288	THCS Tân Kiên	1304	995	76.30	255	19.56	52	3.99	2	0.15
289	THCS Phạm Văn Hai	1440	1027	71.32	334	23.19	79	5.49	0	0.00
290	THCS Gò Xoài	522	408	78.16	103	19.73	11	2.11	0	0.00
291	THCS Lê Minh Xuân	1357	1007	74.21	336	24.76	14	1.03	0	0.00
292	THCS Đồng Đen	1678	1266	75.45	355	21.16	57	3.40	0	0.00
293	THCS Vĩnh Lộc A	2144	1774	82.74	314	14.65	53	2.47	3	0.14
294	THCS Vĩnh Lộc B	2650	2262	85.36	325	12.26	62	2.34	1	0.04
295	THCS Đa Phước	1052	847	80.51	183	17.40	22	2.09	0	0.00
296	THCS Tân Nhựt	1207	1083	89.73	99	8.20	25	2.07	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
297	THCS Võ Văn Vân	1807	1414	78.25	331	18.32	62	3.43	0	0.00
298	TH và THCS Thế Giới Trẻ Em	45	42	93.33	1	2.22	2	4.44	0	0.00
	Huyện Bình Chánh	26296	21080	80.16	4524	17.20	684	2.60	8	0.03
299	THCS Tân Phú Trung	2761	2703	97.90	58	2.10	0	0.00	0	0.00
300	THCS Tân Tiến	1008	977	96.92	30	2.98	1	0.10	0	0.00
301	THCS Thị Trấn	940	906	96.38	34	3.62	0	0.00	0	0.00
302	THCS Thị Trấn 2	1486	1475	99.26	10	0.67	1	0.07	0	0.00
303	THCS Phước Vĩnh An	1025	983	95.90	42	4.10	0	0.00	0	0.00
304	THCS Phước Thạnh	1115	1075	96.41	39	3.50	1	0.09	0	0.00
305	THCS Nguyễn Văn Xơ	836	786	94.02	46	5.50	4	0.48	0	0.00
306	THCS Trung Lập Hạ	523	521	99.62	2	0.38	0	0.00	0	0.00
307	THCS Trung Lập	957	936	97.81	18	1.88	3	0.31	0	0.00
308	THCS An Phú	620	592	95.48	28	4.52	0	0.00	0	0.00
309	THCS Nhuận Đức	536	485	90.49	48	8.96	3	0.56	0	0.00
310	THCS Phạm Văn Cội	747	702	93.98	36	4.82	9	1.20	0	0.00
311	THCS Phú Hòa Đông	1415	1386	97.95	28	1.98	1	0.07	0	0.00
312	THCS Tân Thạnh Đông	2336	2226	95.29	106	4.54	4	0.17	0	0.00
313	THCS Bình Hòa	1195	1021	85.44	160	13.39	14	1.17	0	0.00
314	THCS Phú Mỹ Hưng	451	423	93.79	27	5.99	1	0.22	0	0.00
315	THCS Tân An Hội	1151	1140	99.04	11	0.96	0	0.00	0	0.00
316	THCS Tân Thạnh Tây	687	646	94.03	41	5.97	0	0.00	0	0.00
317	TH và THCS Tân Trung	744	685	92.07	51	6.85	8	1.08	0	0.00
	Huyện Củ Chi	20533	19734	96.11	815	3.97	50	0.24	0	0.00
318	THCS Thị Trấn	572	489	85.49	70	12.24	13	2.27	0	0.00
319	THCS Tam Đông 1	50	47	94.00	3	6.00	0	0.00	0	0.00
320	THCS Lý Chinh Thắng 1	1690	1416	83.79	236	13.96	37	2.19	1	0.06
321	THCS Trung Mỹ Tây 1	2454	2227	90.75	217	8.84	7	0.29	3	0.12
322	THCS Đông Thạnh	3530	3122	88.44	384	10.88	24	0.68	0	0.00
323	THCS Phan Công Hớn	2637	2347	89.00	278	10.54	12	0.46	0	0.00
324	THCS Tân Xuân	2263	2005	88.60	246	10.87	12	0.53	0	0.00
325	THCS Tô Ký	2697	2429	90.06	237	8.79	31	1.15	0	0.00

STT	TRƯỜNG	TỔNG SỐ HS	TỐT		KHÁ		TRUNG BÌNH		YẾU	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Huyện Hóc Môn	15893	14122	88.86	1671	10.51	136	0.86	4	0.03
326	THCS Nguyễn Bình Khiêm	1937	1838	94.89	83	4.28	16	0.83	0	0.00
327	THCS Lê Văn Hưu	1429	1376	96.29	51	3.57	2	0.14	0	0.00
328	THCS Hiệp Phước	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
329	THCS Nguyễn Văn Quý	865	779	90.06	83	9.60	3	0.35	0	0.00
330	THCS Hai Bà Trưng	1219	1170	95.98	39	3.20	10	0.82	0	0.00
331	THCS Phước Lộc	418	388	92.82	28	6.70	2	0.48	0	0.00
332	THCS Lê Thành Công	798	783	98.12	15	1.88	0	0.00	0	0.00
333	THCS Nguyễn Thị Hương	816	768	94.12	45	5.51	3	0.37	0	0.00
	Huyện Nhà Bè	7482	8256	110.34	344	4.60	36	0.48	0	0.00
334	THCS và THPT Thạnh An	195	96	49.23	63	32.31	36	18.46	0	0.00
335	THCS An Thới Đông	777	604	77.73	149	19.18	24	3.09	0	0.00
336	THCS Long Hoà	630	515	81.75	98	15.56	17	2.70	0	0.00
337	THCS Lý Nhơn	285	185	64.91	91	31.93	9	3.16	0	0.00
338	THCS Tam Thôn Hiệp	412	300	72.82	104	25.24	8	1.94	0	0.00
339	THCS Bình Khánh	1258	1189	94.52	61	4.85	7	0.56	1	0.08
340	THCS Cần Thạnh	742	669	90.16	71	9.57	2	0.27	0	0.00
341	THCS Dơi Lầu	214	144	67.29	51	23.83	19	8.88	0	0.00
	Huyện Cần Giờ	4513	3717	82.36	688	15.24	122	2.70	1	0.02
	TPHCM	403199	373588	92.66	29394	7.29	2371	0.59	54	0.01

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI 6 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THCS và THPT Đăng Khoa	1	0	0.00	1	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
2	THPT Lương Thế Vinh	366	211	57.65	87	23.77	50	13.66	18	4.92	0	0.00
3	TH, THCS và THPT Vinschool	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
4	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	532	527	99.06	5	0.94	0	0.00	0	0.00	0	0.00
5	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	192	70	36.46	91	47.40	31	16.15	0	0.00	0	0.00
6	THCS Chu Văn An	312	92	29.49	129	41.35	64	20.51	27	8.65	0	0.00
7	THCS Trần Văn Ôn	641	369	57.57	187	29.17	67	10.45	18	2.81	0	0.00
8	THCS Minh Đức	466	223	47.85	144	30.90	80	17.17	19	4.08	0	0.00
9	THCS Nguyễn Du	233	183	78.54	45	19.31	5	2.15	0	0.00	0	0.00
10	THCS Văn Lang	223	63	28.25	84	37.67	65	29.15	11	4.93	0	0.00
11	THCS Võ Trường Toản	361	179	49.58	131	36.29	45	12.47	6	1.66	0	0.00
12	THCS Đức Trí	348	172	49.43	118	33.91	49	14.08	9	2.59	0	0.00
13	THCS Đồng Khởi	311	159	51.13	110	35.37	36	11.58	6	1.93	0	0.00
14	THCS Huỳnh Khương Ninh	174	144	82.76	29	16.67	1	0.57	0	0.00	0	0.00
	Quận 1	4160	2392	57.50	1161	27.91	493	11.85	114	2.74	0	0.00
15	TH, THCS và THPT Việt Úc	107	73	68.22	27	25.23	7	6.54	0	0.00	0	0.00
16	Song ngữ Quốc tế Horizon	23	10	43.48	9	39.13	4	17.39	0	0.00	0	0.00
17	TH - THCS Tuệ Đức	56	31	55.36	24	42.86	1	1.79	0	0.00	0	0.00
18	THCS An Phú	293	135	46.08	105	35.84	53	18.09	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
19	THCS Giồng Ông Tố	292	96	32.88	125	42.81	56	19.18	15	5.14	0	0.00
20	THCS Nguyễn Văn Trỗi	321	123	38.32	128	39.88	68	21.18	2	0.62	0	0.00
21	THCS Thạnh Mỹ Lợi	215	129	60.00	68	31.63	18	8.37	0	0.00	0	0.00
22	THCS Lương Định Của	369	189	51.22	123	33.33	51	13.82	6	1.63	0	0.00
23	THCS Bình An	254	113	44.49	93	36.61	38	14.96	10	3.94	0	0.00
24	THCS Nguyễn Thị Định	191	84	43.98	68	35.60	36	18.85	3	1.57	0	0.00
25	THCS Trần Quốc Toản	267	164	61.42	91	34.08	12	4.49	0	0.00	0	0.00
26	THCS Cát Lái	189	69	36.51	81	42.86	32	16.93	7	3.70	0	0.00
	Quận 2	2577	1216	47.19	942	36.55	376	14.59	43	1.67	0	0.00
27	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	452	269	59.51	141	31.19	42	9.29	0	0.00	0	0.00
28	TH, THCS và THPT Úc Châu	11	6	54.55	4	36.36	1	9.09	0	0.00	0	0.00
29	THCS Bàn Cờ	378	131	34.66	141	37.30	102	26.98	4	1.06	0	0.00
30	THCS Colette	411	264	64.23	112	27.25	34	8.27	1	0.24	0	0.00
31	THCS Đoàn Thị Điểm	364	161	44.23	112	30.77	86	23.63	5	1.37	0	0.00
32	THCS Hai Bà Trưng	470	269	57.23	138	29.36	60	12.77	3	0.64	0	0.00
33	THCS Lê lợi	397	176	44.33	126	31.74	90	22.67	5	1.26	0	0.00
34	THCS Lê Quý Đôn	644	412	63.98	193	29.97	37	5.75	2	0.31	0	0.00
35	THCS Lương Thế Vinh	63	7	11.11	19	30.16	33	52.38	4	6.35	0	0.00
36	THCS Thăng Long	112	18	16.07	54	48.21	30	26.79	10	8.93	0	0.00
37	THCS Bạch Đằng	326	159	48.77	113	34.66	38	11.66	16	4.91	0	0.00
38	THCS Kiến Thiết	188	66	35.11	78	41.49	44	23.40	0	0.00	0	0.00
39	THCS Phan Sào Nam	103	40	38.83	29	28.16	29	28.16	5	4.85	0	0.00
40	TH, THCS và THPT Tây Úc	109	73	66.97	28	25.69	8	7.34	0	0.00	0	0.00
	Quận 3	4028	2051	50.92	1288	31.98	634	15.74	55	1.37	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
41	THCS Nguyễn Huệ	248	122	49.19	92	37.10	30	12.10	4	1.61	0	0.00
42	THCS Quang Trung	228	70	30.70	94	41.23	63	27.63	1	0.44	0	0.00
43	THCS Tăng Bạt Hồ	415	277	66.75	102	24.58	29	6.99	7	1.69	0	0.00
44	THCS Văn Đồn	215	212	98.60	3	1.40	0	0.00	0	0.00	0	0.00
45	THCS Chi Lăng	463	170	36.72	210	45.36	77	16.63	6	1.30	0	0.00
46	THCS Khánh Hội	247	76	30.77	112	45.34	54	21.86	5	2.02	0	0.00
	Quận 4	1816	927	51.05	613	33.76	253	13.93	23	1.27	0	0.00
47	TH, THCS và THPT Văn Lang	63	24	38.10	31	49.21	8	12.70	0	0.00	0	0.00
48	Trung học thực hành Sài Gòn	490	353	72.04	120	24.49	16	3.27	1	0.20	0	0.00
49	THCS Ba Đình	451	262	58.09	139	30.82	48	10.64	2	0.44	0	0.00
50	THCS Kim Đồng	579	274	47.32	163	28.15	100	17.27	42	7.25	0	0.00
51	THCS Hồng Bàng	771	407	52.79	240	31.13	90	11.67	34	4.41	0	0.00
52	THCS Trần Bội Cơ	582	258	44.33	192	32.99	116	19.93	16	2.75	0	0.00
53	THCS Lý Phong	384	135	35.16	140	36.46	90	23.44	19	4.95	0	0.00
54	THCS Mạch Kiếm Hùng	397	188	47.36	166	41.81	39	9.82	4	1.01	0	0.00
	Quận 5	3717	1901	51.14	1191	32.04	507	13.64	118	3.17	0	0.00
55	THCS và THPT Phan Bội Châu	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
56	THCS và THPT Đào Duy Anh	7	2	28.57	4	57.14	1	14.29	0	0.00	0	0.00
57	THCS Nguyễn Đức Cảnh	382	169	44.24	146	38.22	63	16.49	4	1.05	0	0.00
58	THCS Phú Định	425	262	61.65	104	24.47	45	10.59	14	3.29	0	0.00
59	THCS Hậu Giang	303	171	56.44	95	31.35	35	11.55	2	0.66	0	0.00
60	THCS Phạm Đình Hổ	420	191	45.48	157	37.38	71	16.90	1	0.24	0	0.00
61	THCS Đoàn Kết	284	70	24.65	134	47.18	79	27.82	1	0.35	0	0.00
62	THCS Nguyễn Văn Luông	568	325	57.22	156	27.46	65	11.44	22	3.87	0	0.00
63	THCS Lam Sơn	528	375	71.02	113	21.40	40	7.58	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
64	THCS Bình Tây	480	249	51.88	165	34.38	61	12.71	5	1.04	0	0.00
65	THCS Văn Thân	257	86	33.46	103	40.08	59	22.96	9	3.50	0	0.00
66	THCS Hoàng Lê Kha	326	138	42.33	120	36.81	58	17.79	10	3.07	0	0.00
	Quận 6	3980	2038	51.21	1297	32.59	577	14.50	68	1.71	0	0.00
67	THPT Nam Sài Gòn	307	193	62.87	89	28.99	24	7.82	1	0.33	0	0.00
68	THCS và THPT Đức Trí	67	51	76.12	13	19.40	3	4.48	0	0.00	0	0.00
69	THCS và THPT Đinh Thiện Lý	249	168	67.47	80	32.13	1	0.40	0	0.00	0	0.00
70	THCS và THPT Sao Việt	227	152	66.96	54	23.79	21	9.25	0	0.00	0	0.00
71	TH, THCS và THPT Việt Úc	126	95	75.40	28	22.22	3	2.38	0	0.00	0	0.00
72	TH, THCS và THPT Quốc tế Canada	86	38	44.19	41	47.67	7	8.14	0	0.00	0	0.00
73	THCS Trần Quốc Tuấn	393	189	48.09	110	27.99	74	18.83	20	5.09	0	0.00
74	THCS Huỳnh Tấn Phát	507	206	40.63	192	37.87	92	18.15	17	3.35	0	0.00
75	THCS Nguyễn Hữu Thọ	559	292	52.24	182	32.56	75	13.42	10	1.79	0	0.00
76	THCS Nguyễn Hiền	418	166	39.71	147	35.17	92	22.01	13	3.11	0	0.00
77	THCS Hoàng Quốc Việt	467	195	41.76	162	34.69	79	16.92	31	6.64	0	0.00
78	THCS Nguyễn Thị Thập	620	338	54.52	203	32.74	76	12.26	3	0.48	0	0.00
79	THCS Phạm Hữu Lầu	481	237	49.27	176	36.59	64	13.31	4	0.83	0	0.00
	Quận 7	4507	2320	51.48	1477	32.77	611	13.56	99	2.20	0	0.00
80	THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	64	17	26.56	25	39.06	21	32.81	1	1.56	0	0.00
81	THCS Dương Bá Trạc	362	93	25.69	156	43.09	111	30.66	2	0.55	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
82	THCS Khánh Bình	217	51	23.50	86	39.63	61	28.11	19	8.76	0	0.00
83	THCS Chánh Hưng	781	390	49.94	260	33.29	131	16.77	0	0.00	0	0.00
84	THCS Sương Nguyệt Anh	376	140	37.23	137	36.44	78	20.74	21	5.59	0	0.00
85	THCS Phan Đăng Lưu	220	81	36.82	75	34.09	64	29.09	0	0.00	0	0.00
86	THCS Trần Danh Ninh	198	36	18.18	81	40.91	77	38.89	4	2.02	0	0.00
87	THCS Tùng Thiện Vương	617	258	41.82	242	39.22	111	17.99	6	0.97	0	0.00
88	THCS Lê Lai	402	164	40.80	146	36.32	84	20.90	8	1.99	0	0.00
89	THCS Bình An	376	155	41.22	157	41.76	64	17.02	0	0.00	0	0.00
90	THCS Bình Đông	451	147	32.59	166	36.81	128	28.38	10	2.22	0	0.00
91	THCS Lý Thánh Tông	304	232	76.32	63	20.72	9	2.96	0	0.00	0	0.00
92	THCS Phú Lợi	197	60	30.46	97	49.24	40	20.30	0	0.00	0	0.00
	Quận 8	4565	1824	39.96	1691	37.04	979	21.45	71	1.56	0	0.00
93	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	126	26	20.63	66	52.38	30	23.81	4	3.17	0	0.00
94	THPT Năng Khiếu TDTT	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
95	THCS và THPT Hoa Sen	35	8	22.86	11	31.43	16	45.71	0	0.00	0	0.00
96	THCS Phước Bình	667	338	50.67	212	31.78	92	13.79	25	3.75	0	0.00
97	THCS Hưng Bình	378	165	43.65	137	36.24	67	17.72	9	2.38	0	0.00
98	THCS Hoa Lư	490	301	61.43	133	27.14	49	10.00	7	1.43	0	0.00
99	THCS Trần Quốc Toản	514	297	57.78	147	28.60	62	12.06	8	1.56	0	0.00
100	THCS Long Trường	235	95	40.43	84	35.74	45	19.15	11	4.68	0	0.00
101	THCS Long Phước	172	27	15.70	80	46.51	51	29.65	14	8.14	0	0.00
102	THCS Đặng Tấn Tài	449	136	30.29	174	38.75	118	26.28	21	4.68	0	0.00
103	THCS Phú Hữu	136	30	22.06	48	35.29	38	27.94	20	14.71	0	0.00
104	THCS Tân Phú	440	172	39.09	155	35.23	93	21.14	20	4.55	0	0.00
105	THCS Trường Thạnh	273	104	38.10	103	37.73	41	15.02	25	9.16	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
106	THCS Long Bình	308	82	26.62	127	41.23	79	25.65	20	6.49	0	0.00
107	THCS Tăng Nhơn Phú B	427	254	59.48	98	22.95	57	13.35	18	4.22	0	0.00
108	THCS Hiệp Phú	397	223	56.17	143	36.02	31	7.81	0	0.00	0	0.00
	Quận 9	5047	2258	44.74	1718	34.04	869	17.22	202	4.00	0	0.00
109	TH, THCS và THPT Vạn Hạnh	51	10	19.61	25	49.02	12	23.53	4	7.84	0	0.00
110	THCS và THPT Duy Tân	15	2	13.33	7	46.67	5	33.33	1	6.67	0	0.00
111	THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	214	53	24.77	79	36.92	70	32.71	12	5.61	0	0.00
112	THCS và THPT Diên Hồng	115	35	30.43	51	44.35	27	23.48	2	1.74	0	0.00
113	TH, THCS và THPT Việt Úc	271	181	66.79	84	31.00	6	2.21	0	0.00	0	0.00
114	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	224	126	56.25	70	31.25	27	12.05	1	0.45	0	0.00
115	THCS Hoàng Văn Thụ	488	230	47.13	175	35.86	70	14.34	13	2.66	0	0.00
116	THCS Nguyễn Tri Phương	376	125	33.24	164	43.62	80	21.28	7	1.86	0	0.00
117	THCS Nguyễn Văn Tổ	285	277	97.19	8	2.81	0	0.00	0	0.00	0	0.00
118	THCS Lạc Hồng	288	159	55.21	82	28.47	44	15.28	3	1.04	0	0.00
119	THCS Trần Phú	399	145	36.34	176	44.11	67	16.79	11	2.76	0	0.00
120	THCS Cách Mạng Tháng Tám	157	57	36.31	68	43.31	32	20.38	0	0.00	0	0.00
	Quận 10	2883	1400	48.56	989	34.30	440	15.26	54	1.87	0	0.00
121	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	217	152	70.05	57	26.27	8	3.69	0	0.00	0	0.00
122	THCS Nguyễn Văn Phú	323	148	45.82	101	31.27	61	18.89	13	4.02	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
123	THCS Lê Quý Đôn	458	239	52.18	145	31.66	73	15.94	1	0.22	0	0.00
124	THCS Nguyễn Huệ	119	47	39.50	47	39.50	24	20.17	1	0.84	0	0.00
125	THCS Nguyễn Minh Hoàng	115	50	43.48	42	36.52	23	20.00	0	0.00	0	0.00
126	THCS Chu Văn An	373	213	57.10	100	26.81	49	13.14	11	2.95	0	0.00
127	THCS Lê Anh Xuân	416	180	43.27	141	33.89	93	22.36	2	0.48	0	0.00
128	THCS Phú Thọ	393	147	37.40	143	36.39	103	26.21	0	0.00	0	0.00
129	THCS Lữ Gia	397	283	71.28	86	21.66	23	5.79	5	1.26	0	0.00
130	THCS Hậu Giang	485	218	44.95	160	32.99	103	21.24	4	0.82	0	0.00
131	THCS Việt Mỹ	80	51	63.75	21	26.25	8	10.00	0	0.00	0	0.00
	Quận 11	3376	1728	51.18	1043	30.89	568	16.82	37	1.10	0	0.00
132	THCS và THPT Nam Việt	152	94	61.84	42	27.63	16	10.53	0	0.00	0	0.00
133	TH, THCS và THPT Tuệ Đức	48	15	31.25	23	47.92	10	20.83	0	0.00	0	0.00
134	THCS và THPT Bắc Sơn	16	9	56.25	7	43.75	0	0.00	0	0.00	0	0.00
135	THCS và THPT Lạc Hồng	46	12	26.09	16	34.78	18	39.13	0	0.00	0	0.00
136	THCS và THPT Ngọc Viễn Đông	9	3	33.33	1	11.11	5	55.56	0	0.00	0	0.00
137	THCS và THPT Hoa Lư	9	4	44.44	5	55.56	0	0.00	0	0.00	0	0.00
138	TH, THCS và THPT Mỹ Việt	37	18	48.65	13	35.14	6	16.22	0	0.00	0	0.00
139	THCS An Phú Đông	448	251	56.03	136	30.36	53	11.83	8	1.79	0	0.00
140	THCS Nguyễn An Ninh	812	347	42.73	267	32.88	148	18.23	50	6.16	0	0.00
141	THCS Phan Bội Châu	617	286	46.35	176	28.53	120	19.45	35	5.67	0	0.00
142	THCS Lương Thế Vinh	450	182	40.44	181	40.22	84	18.67	3	0.67	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
143	THCS Nguyễn Ảnh Thủ	218	84	38.53	69	31.65	59	27.06	6	2.75	0	0.00
144	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	276	111	40.22	85	30.80	78	28.26	2	0.72	0	0.00
145	THCS Nguyễn Hiền	963	408	42.37	288	29.91	209	21.70	58	6.02	0	0.00
146	THCS Trần Quang Khải	796	349	43.84	249	31.28	147	18.47	51	6.41	0	0.00
147	THCS Nguyễn Huệ	1059	434	40.98	348	32.86	239	22.57	38	3.59	0	0.00
148	THCS Trần Hưng Đạo	548	276	50.36	154	28.10	111	20.26	7	1.28	0	0.00
149	THCS Nguyễn Trung Trực	539	242	44.90	194	35.99	82	15.21	21	3.90	0	0.00
150	THCS Hà Huy Tập	393	151	38.42	117	29.77	108	27.48	17	4.33	0	0.00
151	THCS Trần Phú	341	173	50.73	118	34.60	44	12.90	6	1.76	0	0.00
152	THCS Nguyễn Chí Thanh	218	145	66.51	63	28.90	10	4.59	0	0.00	0	0.00
	Quận 12	7995	3594	44.95	2552	31.92	1547	19.35	302	3.78	0	0.00
153	THPT Mùa Xuân	126	75	59.52	50	39.68	1	0.79	0	0.00	0	0.00
154	TH, THCS và THPT Vinschool	253	145	57.31	101	39.92	6	2.37	1	0.40	0	0.00
155	TH, THCS và THPT Anh Quốc	24	13	54.17	6	25.00	5	20.83	0	0.00	0	0.00
156	THCS Lam Sơn	320	99	30.94	96	30.00	85	26.56	40	12.50	0	0.00
157	THCS Hà Huy Tập	632	309	48.89	198	31.33	107	16.93	18	2.85	0	0.00
158	THCS Nguyễn Văn Bê	518	326	62.93	129	24.90	54	10.42	9	1.74	0	0.00
159	THCS Rạng Đông	393	181	46.06	133	33.84	71	18.07	8	2.04	0	0.00
160	THCS Bình Lợi Trung	431	202	46.87	150	34.80	76	17.63	3	0.70	0	0.00
161	THCS Lê Văn Tám	458	409	89.30	43	9.39	5	1.09	1	0.22	0	0.00
162	THCS Phú Mỹ	369	202	54.74	106	28.73	54	14.63	7	1.90	0	0.00
163	THCS Cửu Long	203	113	55.67	58	28.57	31	15.27	1	0.49	0	0.00
164	THCS Đồng Đa	430	319	74.19	85	19.77	24	5.58	2	0.47	0	0.00
165	THCS Thanh Đa	253	72	28.46	77	30.43	71	28.06	33	13.04	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
166	THCS Trương Công Định	266	106	39.85	100	37.59	42	15.79	18	6.77	0	0.00
167	THCS Yên Thế	99	41	41.41	45	45.45	13	13.13	0	0.00	0	0.00
168	THCS Điện Biên	608	308	50.66	190	31.25	99	16.28	11	1.81	0	0.00
169	THCS Cù Chính Lan	174	68	39.08	68	39.08	38	21.84	0	0.00	0	0.00
170	THCS Bình Quới Tây	163	71	43.56	53	32.52	36	22.09	3	1.84	0	0.00
	Quận Bình Thạnh	5720	3059	53.48	1688	29.51	818	14.30	155	2.71	0	0.00
171	THCS và THPT Hồng Hà	121	65	53.72	37	30.58	19	15.70	0	0.00	0	0.00
172	TH, THCS và THPT Quốc Tế	13	8	61.54	5	38.46	0	0.00	0	0.00	0	0.00
173	THCS và THPT Đức Trí	112	51	45.54	50	44.64	11	9.82	0	0.00	0	0.00
174	THCS và THPT Quang Trung Nguyễn Huệ	10	2	20.00	7	70.00	1	10.00	0	0.00	0	0.00
175	TH, THCS và THPT Việt Anh	42	13	30.95	23	54.76	6	14.29	0	0.00	0	0.00
176	TH, THCS và THPT Việt Úc	125	80	64.00	37	29.60	8	6.40	0	0.00	0	0.00
177	THCS Cầu Kiệu	182	81	44.51	48	26.37	41	22.53	12	6.59	0	0.00
178	THCS Độc Lập	316	146	46.20	119	37.66	50	15.82	1	0.32	0	0.00
179	THCS Châu Văn Liêm	118	40	33.90	48	40.68	19	16.10	11	9.32	0	0.00
180	THCS Trần Huy Liệu	498	247	49.60	167	33.53	71	14.26	13	2.61	0	0.00
	Quận Phú Nhuận	1537	733	47.69	541	35.20	226	14.70	37	2.41	0	0.00
181	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	62	20	32.26	29	46.77	13	20.97	0	0.00	0	0.00
182	TH, THCS và THPT Nam Mỹ	23	7	30.43	7	30.43	9	39.13	0	0.00	0	0.00
183	THPT Hermann Gmeiner	92	23	25.00	35	38.04	32	34.78	2	2.17	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
184	TH, THCS và THPT Việt Úc	151	101	66.89	46	30.46	4	2.65	0	0.00	0	0.00
185	THCS và THPT Nguyễn Tri Phương	10	2	20.00	5	50.00	3	30.00	0	0.00	0	0.00
186	THCS Nguyễn Văn Trỗi	529	303	57.28	163	30.81	55	10.40	8	1.51	0	0.00
187	THCS Nguyễn Du	497	383	77.06	82	16.50	32	6.44	0	0.00	0	0.00
188	THCS Gò Vấp	312	142	45.51	120	38.46	44	14.10	6	1.92	0	0.00
189	THCS Quang Trung	518	335	64.67	140	27.03	37	7.14	6	1.16	0	0.00
190	THCS Phạm Văn Chiêu	717	403	56.21	220	30.68	92	12.83	2	0.28	0	0.00
191	THCS Phan Tây Hồ	810	464	57.28	261	32.22	78	9.63	7	0.86	0	0.00
192	THCS An Nhơn	608	278	45.72	217	35.69	101	16.61	12	1.97	0	0.00
193	THCS Nguyễn Văn Nghi	463	268	57.88	139	30.02	48	10.37	8	1.73	0	0.00
194	THCS Trường Sơn	297	120	40.40	107	36.03	61	20.54	9	3.03	0	0.00
195	THCS Thông Tây Hội	405	264	65.19	98	24.20	42	10.37	1	0.25	0	0.00
196	THCS Lý Tự Trọng	563	252	44.76	197	34.99	112	19.89	2	0.36	0	0.00
197	THCS Nguyễn Trãi	773	510	65.98	212	27.43	48	6.21	3	0.39	0	0.00
198	THCS Tân Sơn	531	250	47.08	221	41.62	59	11.11	1	0.19	0	0.00
199	THCS Huỳnh Văn Nghệ	501	275	54.89	165	32.93	57	11.38	4	0.80	0	0.00
200	THCS Phan Văn Trị	201	171	85.07	28	13.93	2	1.00	0	0.00	0	0.00
	Quận Gò Vấp	8063	4571	56.69	2492	30.91	929	11.52	71	0.88	0	0.00
201	THCS và THPT Hai Bà Trưng	14	7	50.00	6	42.86	1	7.14	0	0.00	0	0.00
202	THCS và THPT Việt Thanh	15	12	80.00	3	20.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
203	THCS và THPT Thái Bình	18	8	44.44	7	38.89	3	16.67	0	0.00	0	0.00
204	TH, THCS và THPT Thanh Bình	39	13	33.33	17	43.59	9	23.08	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
205	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	30	20	66.67	10	33.33	0	0.00	0	0.00	0	0.00
206	TH, THCS và THPT Thái Bình Dương	24	19	79.17	4	16.67	1	4.17	0	0.00	0	0.00
207	THCS Ngô Sĩ Liên	572	282	49.30	203	35.49	73	12.76	14	2.45	0	0.00
208	THCS Trần Văn Đang	143	50	34.97	46	32.17	42	29.37	5	3.50	0	0.00
209	THCS Nguyễn Gia Thiều	391	257	65.73	98	25.06	30	7.67	6	1.53	0	0.00
210	THCS Lý Thường Kiệt	203	78	38.42	72	35.47	43	21.18	10	4.93	0	0.00
211	THCS Võ Văn Tần	373	115	30.83	153	41.02	80	21.45	25	6.70	0	0.00
212	THCS Hoàng Hoa Thám	937	467	49.84	297	31.70	144	15.37	29	3.09	0	0.00
213	THCS Âu Lạc	412	219	53.16	126	30.58	60	14.56	7	1.70	0	0.00
214	THCS Tân Bình	666	337	50.60	188	28.23	107	16.07	34	5.11	0	0.00
215	THCS Phạm Ngọc Thạch	183	70	38.25	70	38.25	36	19.67	7	3.83	0	0.00
216	THCS Ngô Quyền	754	309	40.98	287	38.06	120	15.92	38	5.04	0	0.00
217	THCS Trường Chinh	480	291	60.63	137	28.54	38	7.92	14	2.92	0	0.00
218	THCS Trần Văn Quang	327	111	33.94	94	28.75	93	28.44	29	8.87	0	0.00
	Quận Tân Bình	5581	2665	47.75	1818	32.57	880	15.77	218	3.91	0	0.00
219	TH, THCS và THPT Quốc Văn Sài Gòn	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
220	THCS và THPT Trần Cao Vân	43	16	37.21	14	32.56	12	27.91	1	2.33	0	0.00
221	THCS và THPT Nam Việt	16	8	50.00	6	37.50	2	12.50	0	0.00	0	0.00
222	THCS và THPT Hồng Đức	47	10	21.28	17	36.17	20	42.55	0	0.00	0	0.00
223	THCS và THPT Trí Đức	104	63	60.58	36	34.62	5	4.81	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
224	THCS và THPT Nhân Văn	12	6	50.00	2	16.67	4	33.33	0	0.00	0	0.00
225	THCS và THPT Khai Minh	14	2	14.29	8	57.14	4	28.57	0	0.00	0	0.00
226	THCS và THPT Tân Phú	38	13	34.21	21	55.26	4	10.53	0	0.00	0	0.00
227	THCS và THPT Đinh Tiên Hoàng	6	2	33.33	3	50.00	1	16.67	0	0.00	0	0.00
228	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông	222	196	88.29	26	11.71	0	0.00	0	0.00	0	0.00
229	TH và THCS Hồng Ngọc	48	28	58.33	15	31.25	5	10.42	0	0.00	0	0.00
230	THCS Đặng Trần Côn	356	230	64.61	104	29.21	17	4.78	5	1.40	0	0.00
231	THCS Lê Lợi	682	249	36.51	278	40.76	143	20.97	12	1.76	0	0.00
232	THCS Võ Thành Trang	799	279	34.92	337	42.18	165	20.65	18	2.25	0	0.00
233	THCS Đồng Khởi	641	329	51.33	229	35.73	82	12.79	1	0.16	0	0.00
234	THCS Hùng Vương	265	145	54.72	93	35.09	25	9.43	2	0.75	0	0.00
235	THCS Lê Anh Xuân	856	514	60.05	253	29.56	82	9.58	7	0.82	0	0.00
236	THCS Phan Bội Châu	708	278	39.27	300	42.37	120	16.95	10	1.41	0	0.00
237	THCS Tân Thới Hòa	437	160	36.61	206	47.14	69	15.79	2	0.46	0	0.00
238	THCS Thoại Ngọc Hầu	498	187	37.55	177	35.54	132	26.51	2	0.40	0	0.00
239	THCS Trần Quang Khải	211	114	54.03	73	34.60	23	10.90	1	0.47	0	0.00
240	THCS Nguyễn Huệ	364	134	36.81	150	41.21	78	21.43	2	0.55	0	0.00
241	THCS Hoàng Diệu	337	128	37.98	148	43.92	61	18.10	0	0.00	0	0.00
242	THCS Tôn Thất Tùng	484	205	42.36	187	38.64	78	16.12	14	2.89	0	0.00
243	TH, THCS và THPT Hòa Bình	19	5	26.32	7	36.84	7	36.84	0	0.00	0	0.00
	Quận Tân Phú	7207	3301	45.80	2690	37.32	1139	15.80	77	1.07	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
244	TH, THCS và THPT Chu Văn An	20	6	30.00	7	35.00	7	35.00	0	0.00	0	0.00
245	THCS và THPT Ngôi Sao	73	38	52.05	30	41.10	5	6.85	0	0.00	0	0.00
246	THCS và THPT Phan Châu Trinh	25	8	32.00	9	36.00	8	32.00	0	0.00	0	0.00
247	TH, THCS và THPT Ngôi Sao Nhỏ	2	1	50.00	1	50.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
248	THCS An Lạc	432	148	34.26	176	40.74	98	22.69	10	2.31	0	0.00
249	THCS Hồ Văn Long	548	190	34.67	234	42.70	113	20.62	11	2.01	0	0.00
250	THCS Bình Hưng Hòa	716	165	23.04	244	34.08	220	30.73	87	12.15	0	0.00
251	THCS Bình Trị Đông	602	216	35.88	249	41.36	137	22.76	0	0.00	0	0.00
252	THCS Bình Tân	634	219	34.54	251	39.59	141	22.24	23	3.63	0	0.00
253	THCS Lê Tấn Bê	349	152	43.55	106	30.37	75	21.49	16	4.58	0	0.00
254	THCS Tân Tạo	531	268	50.47	207	38.98	55	10.36	1	0.19	0	0.00
255	THCS Bình Trị Đông A	811	249	30.70	298	36.74	206	25.40	58	7.15	0	0.00
256	THCS Lý Thường Kiệt	816	273	33.46	332	40.69	211	25.86	0	0.00	0	0.00
257	THCS Trần Quốc Toản	834	220	26.38	311	37.29	266	31.89	37	4.44	0	0.00
258	THCS Huỳnh Văn Nghệ	1022	277	27.10	407	39.82	266	26.03	72	7.05	0	0.00
259	THCS Nguyễn Trãi	1005	283	28.16	374	37.21	288	28.66	60	5.97	0	0.00
260	THCS Tân Tạo A	490	158	32.24	212	43.27	119	24.29	1	0.20	0	0.00
	Quận Bình Tân	8910	2871	32.22	3448	38.70	2215	24.86	376	4.22	0	0.00
261	EMASI Vạn Phúc	88	45	51.14	31	35.23	12	13.64	0	0.00	0	0.00
262	THCS Lê Quý Đôn	517	280	54.16	149	28.82	68	13.15	20	3.87	0	0.00
263	THCS Trương Văn Ngu	421	164	38.95	152	36.10	94	22.33	11	2.61	0	0.00
264	THCS Ngô Chí Quốc	736	301	40.90	271	36.82	159	21.60	5	0.68	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
265	THCS Hiệp Bình	548	222	40.51	167	30.47	143	26.09	16	2.92	0	0.00
266	THCS Thái Văn Lung	590	234	39.66	213	36.10	137	23.22	6	1.02	0	0.00
267	THCS Tam Bình	337	210	62.31	89	26.41	35	10.39	3	0.89	0	0.00
268	THCS Xuân Trường	501	164	32.73	192	38.32	128	25.55	17	3.39	0	0.00
269	THCS Linh Trung	478	215	44.98	163	34.10	99	20.71	1	0.21	0	0.00
270	THCS Linh Đông	422	176	41.71	150	35.55	77	18.25	19	4.50	0	0.00
271	THCS Bình Chiểu	539	286	53.06	155	28.76	88	16.33	10	1.86	0	0.00
272	THCS Bình Thọ	236	178	75.42	49	20.76	9	3.81	0	0.00	0	0.00
273	THCS Lê Văn Việt	94	49	52.13	30	31.91	14	14.89	1	1.06	0	0.00
274	THCS Nguyễn Văn Bá	589	247	41.94	199	33.79	136	23.09	7	1.19	0	0.00
275	THCS Trường Thọ	467	206	44.11	165	35.33	86	18.42	10	2.14	0	0.00
276	THCS Dương Văn Thị	290	123	42.41	121	41.72	42	14.48	4	1.38	0	0.00
277	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận Thủ Đức	6853	3100	45.24	2296	33.50	1327	19.36	130	1.90	0	0.00
278	TH, THCS và THPT Quốc tế Bắc Mỹ	55	23	41.82	26	47.27	6	10.91	0	0.00	0	0.00
279	TH, THCS và THPT Albert Einstein	73	34	46.58	23	31.51	13	17.81	3	4.11	0	0.00
280	THCS Nguyễn Thái Bình	391	127	32.48	164	41.94	93	23.79	7	1.79	0	0.00
281	THCS Phong Phú	335	148	44.18	135	40.30	52	15.52	0	0.00	0	0.00
282	THCS Qui Đức	222	77	34.68	80	36.04	60	27.03	5	2.25	0	0.00
283	THCS Hưng Long	390	172	44.10	137	35.13	81	20.77	0	0.00	0	0.00
284	THCS Tân Quý Tây	337	144	42.73	121	35.91	72	21.36	0	0.00	0	0.00
285	THCS Nguyễn Văn Linh	395	208	52.66	132	33.42	51	12.91	4	1.01	0	0.00
286	THCS Bình Chánh	480	267	55.63	157	32.71	55	11.46	1	0.21	0	0.00
287	THCS Tân Túc	526	265	50.38	186	35.36	72	13.69	3	0.57	0	0.00
288	THCS Tân Kiên	408	192	47.06	147	36.03	68	16.67	1	0.25	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
289	THCS Phạm Văn Hai	446	180	40.36	153	34.30	99	22.20	14	3.14	0	0.00
290	THCS Gò Xoài	131	43	32.82	51	38.93	33	25.19	4	3.05	0	0.00
291	THCS Lê Minh Xuân	404	153	37.87	157	38.86	93	23.02	1	0.25	0	0.00
292	THCS Đồng Đen	605	245	40.50	237	39.17	119	19.67	4	0.66	0	0.00
293	THCS Vĩnh Lộc A	558	184	32.97	245	43.91	122	21.86	7	1.25	0	0.00
294	THCS Vĩnh Lộc B	914	316	34.57	362	39.61	214	23.41	22	2.41	0	0.00
295	THCS Đa Phước	264	122	46.21	97	36.74	40	15.15	5	1.89	0	0.00
296	THCS Tân Nhựt	342	167	48.83	131	38.30	44	12.87	0	0.00	0	0.00
297	THCS Võ Văn Vân	480	240	50.00	158	32.92	67	13.96	15	3.13	0	0.00
298	TH và THCS Thế Giới Trẻ Em	14	4	28.57	7	50.00	3	21.43	0	0.00	0	0.00
	Huyện Bình Chánh	7770	3288	42.32	2880	37.07	1451	18.67	96	1.24	0	0.00
299	THCS Tân Phú Trung	811	515	63.50	246	30.33	49	6.04	1	0.12	0	0.00
300	THCS Tân Tiến	286	118	41.26	134	46.85	34	11.89	0	0.00	0	0.00
301	THCS Thị Trấn	326	156	47.85	115	35.28	50	15.34	5	1.53	0	0.00
302	THCS Thị Trấn 2	400	291	72.75	87	21.75	22	5.50	0	0.00	0	0.00
303	THCS Phước Vĩnh An	293	145	49.49	90	30.72	52	17.75	6	2.05	0	0.00
304	THCS Phước Thạnh	267	109	40.82	105	39.33	52	19.48	1	0.37	0	0.00
305	THCS Nguyễn Văn Xơ	223	77	34.53	72	32.29	61	27.35	13	5.83	0	0.00
306	THCS Trung Lập Hạ	137	62	45.26	55	40.15	19	13.87	1	0.73	0	0.00
307	THCS Trung Lập	257	143	55.64	94	36.58	20	7.78	0	0.00	0	0.00
308	THCS An Phú	187	70	37.43	71	37.97	42	22.46	4	2.14	0	0.00
309	THCS Nhuận Đức	141	60	42.55	47	33.33	34	24.11	0	0.00	0	0.00
310	THCS Phạm Văn Cội	197	81	41.12	73	37.06	41	20.81	2	1.02	0	0.00
311	THCS Phú Hòa Đông	398	219	55.03	124	31.16	50	12.56	5	1.26	0	0.00
312	THCS Tân Thạnh Đông	661	339	51.29	219	33.13	95	14.37	8	1.21	0	0.00
313	THCS Bình Hòa	331	153	46.22	90	27.19	60	18.13	28	8.46	0	0.00
314	THCS Phú Mỹ Hưng	125	45	36.00	47	37.60	32	25.60	1	0.80	0	0.00
315	THCS Tân An Hội	294	124	42.18	123	41.84	47	15.99	0	0.00	0	0.00
316	THCS Tân Thạnh Tây	205	109	53.17	56	27.32	34	16.59	6	2.93	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
317	TH và THCS Tân Trung	264	81	30.68	103	39.02	73	27.65	7	2.65	0	0.00
	Huyện Củ Chi	5803	2897	49.92	1951	33.62	867	14.94	88	1.52	0	0.00
318	THCS Thị Trấn	157	82	52.23	54	34.39	16	10.19	5	3.18	0	0.00
319	THCS Tam Đông 1	50	27	54.00	15	30.00	8	16.00	0	0.00	0	0.00
320	THCS Lý Chinh Thắng 1	492	226	45.93	146	29.67	87	17.68	33	6.71	0	0.00
321	THCS Trung Mỹ Tây 1	810	405	50.00	289	35.68	98	12.10	18	2.22	0	0.00
322	THCS Đông Thạnh	999	410	41.04	353	35.34	195	19.52	41	4.10	0	0.00
323	THCS Phan Công Hón	654	394	60.24	192	29.36	59	9.02	9	1.38	0	0.00
324	THCS Tân Xuân	682	381	55.87	221	32.40	71	10.41	9	1.32	0	0.00
325	THCS Tô Ký	814	320	39.31	292	35.87	157	19.29	45	5.53	0	0.00
	Huyện Hóc Môn	4658	2245	48.20	1562	33.53	691	14.83	160	3.43	0	0.00
326	THCS Nguyễn Bình Khiêm	482	303	62.86	134	27.80	44	9.13	1	0.21	0	0.00
327	THCS Lê Văn Hưu	410	215	52.44	169	41.22	25	6.10	1	0.24	0	0.00
328	THCS Hiệp Phước	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
329	THCS Nguyễn Văn Quỳ	240	102	42.50	99	41.25	39	16.25	0	0.00	0	0.00
330	THCS Hai Bà Trưng	270	144	53.33	90	33.33	36	13.33	0	0.00	0	0.00
331	THCS Phước Lộc	119	31	26.05	49	41.18	39	32.77	0	0.00	0	0.00
332	THCS Lê Thành Công	252	139	55.16	105	41.67	8	3.17	0	0.00	0	0.00
333	THCS Nguyễn Thị Hương	352	160	45.45	151	42.90	41	11.65	0	0.00	0	0.00
	Huyện Nhà Bè	2125	1094	51.48	797	37.51	232	10.92	2	0.09	0	0.00
334	THCS và THPT Thạnh An	43	6	13.95	10	23.26	16	37.21	11	25.58	0	0.00
335	THCS An Thới Đông	194	75	38.66	73	37.63	45	23.20	1	0.52	0	0.00
336	THCS Long Hoà	160	40	25.00	71	44.38	44	27.50	5	3.13	0	0.00
337	THCS Lý Nhơn	67	14	20.90	26	38.81	26	38.81	1	1.49	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
338	THCS Tam Thôn Hiệp	95	41	43.16	28	29.47	23	24.21	3	3.16	0	0.00
339	THCS Bình Khánh	363	176	48.48	136	37.47	47	12.95	4	1.10	0	0.00
340	THCS Cần Thạnh	195	83	42.56	73	37.44	34	17.44	5	2.56	0	0.00
341	THCS Dơi Lâu	58	13	22.41	24	41.38	16	27.59	5	8.62	0	0.00
	Huyện Cần Giờ	1175	448	38.13	441	37.53	251	21.36	35	2.98	0	0.00
	TPHCM	114053	53921	47.28	38566	33.81	18880	16.55	2631	2.31	0	0.00

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI 7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THCS và THPT Đăng Khoa	6	1	16.67	4	66.67	1	16.67	0	0.00	0	0.00
2	THPT Lương Thế Vinh	358	176	49.16	94	26.26	68	18.99	20	5.59	0	0.00
3	TH, THCS và THPT Vinschool	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
4	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	532	517	97.18	15	2.82	0	0.00	0	0.00	0	0.00
5	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	148	65	43.92	49	33.11	34	22.97	0	0.00	0	0.00
6	THCS Chu Văn An	287	101	35.19	107	37.28	73	25.44	6	2.09	0	0.00
7	THCS Trần Văn Ôn	635	336	52.91	211	33.23	79	12.44	9	1.42	0	0.00
8	THCS Minh Đức	456	196	42.98	147	32.24	97	21.27	16	3.51	0	0.00
9	THCS Nguyễn Du	263	210	79.85	47	17.87	6	2.28	0	0.00	0	0.00
10	THCS Văn Lang	181	62	34.25	64	35.36	46	25.41	9	4.97	0	0.00
11	THCS Võ Trường Toản	348	149	42.82	129	37.07	60	17.24	10	2.87	0	0.00
12	THCS Đức Trí	314	152	48.41	99	31.53	59	18.79	4	1.27	0	0.00
13	THCS Đồng Khởi	300	142	47.33	113	37.67	35	11.67	10	3.33	0	0.00
14	THCS Huỳnh Khương Ninh	190	139	73.16	50	26.32	1	0.53	0	0.00	0	0.00
	Quận 1	4018	2246	55.90	1129	28.10	559	13.91	84	2.09	0	0.00
15	TH, THCS và THPT Việt Úc	90	57	63.33	29	32.22	4	4.44	0	0.00	0	0.00
16	Song ngữ Quốc tế Horizon	12	7	58.33	4	33.33	1	8.33	0	0.00	0	0.00
17	TH - THCS Tuệ Đức	19	5	26.32	11	57.89	3	15.79	0	0.00	0	0.00
18	THCS An Phú	251	113	45.02	90	35.86	47	18.73	1	0.40	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
19	THCS Giồng Ông Tố	241	107	44.40	90	37.34	41	17.01	3	1.24	0	0.00
20	THCS Nguyễn Văn Trỗi	243	100	41.15	84	34.57	54	22.22	5	2.06	0	0.00
21	THCS Thạnh Mỹ Lợi	177	79	44.63	74	41.81	21	11.86	3	1.69	0	0.00
22	THCS Lương Định Của	316	135	42.72	121	38.29	55	17.41	5	1.58	0	0.00
23	THCS Bình An	204	53	25.98	98	48.04	47	23.04	6	2.94	0	0.00
24	THCS Nguyễn Thị Định	181	78	43.09	71	39.23	31	17.13	1	0.55	0	0.00
25	THCS Trần Quốc Toản	264	147	55.68	97	36.74	20	7.58	0	0.00	0	0.00
26	THCS Cát Lái	158	53	33.54	69	43.67	36	22.78	0	0.00	0	0.00
	Quận 2	2156	934	43.32	838	38.87	360	16.70	24	1.11	0	0.00
27	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	450	232	51.56	178	39.56	40	8.89	0	0.00	0	0.00
28	TH, THCS và THPT Úc Châu	10	4	40.00	5	50.00	1	10.00	0	0.00	0	0.00
29	THCS Bàn Cờ	393	108	27.48	165	41.98	113	28.75	7	1.78	0	0.00
30	THCS Colette	416	237	56.97	135	32.45	44	10.58	0	0.00	0	0.00
31	THCS Đoàn Thị Điểm	304	106	34.87	109	35.86	87	28.62	2	0.66	0	0.00
32	THCS Hai Bà Trưng	419	217	51.79	142	33.89	59	14.08	1	0.24	0	0.00
33	THCS Lê lợi	411	141	34.31	135	32.85	127	30.90	8	1.95	0	0.00
34	THCS Lê Quý Đôn	684	339	49.56	280	40.94	64	9.36	1	0.15	0	0.00
35	THCS Lương Thế Vinh	94	13	13.83	37	39.36	43	45.74	1	1.06	0	0.00
36	THCS Thăng Long	95	20	21.05	34	35.79	31	32.63	10	10.53	0	0.00
37	THCS Bạch Đằng	316	120	37.97	134	42.41	53	16.77	9	2.85	0	0.00
38	THCS Kiến Thiết	213	75	35.21	89	41.78	49	23.00	0	0.00	0	0.00
39	THCS Phan Sào Nam	124	23	18.55	64	51.61	36	29.03	1	0.81	0	0.00
40	TH, THCS và THPT Tây Úc	86	63	73.26	22	25.58	1	1.16	0	0.00	0	0.00
	Quận 3	4015	1698	42.29	1529	38.08	748	18.63	40	1.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
41	THCS Nguyễn Huệ	251	122	48.61	106	42.23	23	9.16	0	0.00	0	0.00
42	THCS Quang Trung	270	86	31.85	139	51.48	45	16.67	0	0.00	0	0.00
43	THCS Tăng Bạt Hồ	328	208	63.41	104	31.71	14	4.27	2	0.61	0	0.00
44	THCS Văn Đồn	218	214	98.17	4	1.83	0	0.00	0	0.00	0	0.00
45	THCS Chi Lăng	391	176	45.01	160	40.92	50	12.79	5	1.28	0	0.00
46	THCS Khánh Hội	287	78	27.18	124	43.21	77	26.83	8	2.79	0	0.00
	Quận 4	1745	884	50.66	637	36.50	209	11.98	15	0.86	0	0.00
47	TH, THCS và THPT Văn Lang	72	27	37.50	33	45.83	12	16.67	0	0.00	0	0.00
48	Trung học thực hành Sài Gòn	452	313	69.25	127	28.10	12	2.65	0	0.00	0	0.00
49	THCS Ba Đình	450	212	47.11	148	32.89	81	18.00	9	2.00	0	0.00
50	THCS Kim Đồng	554	234	42.24	214	38.63	95	17.15	11	1.99	0	0.00
51	THCS Hồng Bàng	832	434	52.16	247	29.69	119	14.30	32	3.85	0	0.00
52	THCS Trần Bội Cơ	588	256	43.54	228	38.78	94	15.99	10	1.70	0	0.00
53	THCS Lý Phong	371	93	25.07	150	40.43	124	33.42	4	1.08	0	0.00
54	THCS Mạch Kiếm Hùng	378	170	44.97	144	38.10	59	15.61	5	1.32	0	0.00
	Quận 5	3697	1739	47.04	1291	34.92	596	16.12	71	1.92	0	0.00
55	THCS và THPT Phan Bội Châu	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
56	THCS và THPT Đào Duy Anh	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
57	THCS Nguyễn Đức Cảnh	302	124	41.06	121	40.07	50	16.56	7	2.32	0	0.00
58	THCS Phú Định	446	247	55.38	147	32.96	50	11.21	2	0.45	0	0.00
59	THCS Hậu Giang	324	177	54.63	105	32.41	37	11.42	5	1.54	0	0.00
60	THCS Phạm Đình Hổ	385	157	40.78	139	36.10	86	22.34	3	0.78	0	0.00
61	THCS Đoàn Kết	267	91	34.08	93	34.83	77	28.84	6	2.25	0	0.00
62	THCS Nguyễn Văn Luông	536	282	52.61	156	29.10	81	15.11	17	3.17	0	0.00
63	THCS Lam Sơn	507	311	61.34	144	28.40	49	9.66	3	0.59	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
64	THCS Bình Tây	461	270	58.57	140	30.37	42	9.11	9	1.95	0	0.00
65	THCS Văn Thân	251	76	30.28	109	43.43	58	23.11	8	3.19	0	0.00
66	THCS Hoàng Lê Kha	264	111	42.05	101	38.26	45	17.05	7	2.65	0	0.00
	Quận 6	3743	1846	49.32	1255	33.53	575	15.36	67	1.79	0	0.00
67	THPT Nam Sài Gòn	270	170	62.96	83	30.74	17	6.30	0	0.00	0	0.00
68	THCS và THPT Đức Trí	96	29	30.21	50	52.08	17	17.71	0	0.00	0	0.00
69	THCS và THPT Đinh Thiện Lý	252	166	65.87	84	33.33	2	0.79	0	0.00	0	0.00
70	THCS và THPT Sao Việt	190	109	57.37	68	35.79	13	6.84	0	0.00	0	0.00
71	TH, THCS và THPT Việt Úc	104	70	67.31	34	32.69	0	0.00	0	0.00	0	0.00
72	TH, THCS và THPT Quốc tế Canada	109	44	40.37	41	37.61	24	22.02	0	0.00	0	0.00
73	THCS Trần Quốc Tuấn	379	168	44.33	141	37.20	60	15.83	10	2.64	0	0.00
74	THCS Huỳnh Tấn Phát	421	223	52.97	124	29.45	66	15.68	8	1.90	0	0.00
75	THCS Nguyễn Hữu Thọ	574	274	47.74	203	35.37	90	15.68	7	1.22	0	0.00
76	THCS Nguyễn Hiền	374	151	40.37	145	38.77	72	19.25	6	1.60	0	0.00
77	THCS Hoàng Quốc Việt	434	223	51.38	131	30.18	73	16.82	7	1.61	0	0.00
78	THCS Nguyễn Thị Thập	534	297	55.62	153	28.65	73	13.67	11	2.06	0	0.00
79	THCS Phạm Hữu Lầu	438	224	51.14	147	33.56	59	13.47	8	1.83	0	0.00
	Quận 7	4175	2148	51.45	1404	33.63	566	13.56	57	1.37	0	0.00
80	THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	75	20	26.67	29	38.67	20	26.67	6	8.00	0	0.00
81	THCS Dương Bá Trạc	343	99	28.86	142	41.40	96	27.99	6	1.75	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
82	THCS Khánh Bình	184	58	31.52	55	29.89	61	33.15	10	5.43	0	0.00
83	THCS Chánh Hưng	726	411	56.61	209	28.79	100	13.77	6	0.83	0	0.00
84	THCS Sương Nguyệt Anh	266	140	52.63	94	35.34	30	11.28	2	0.75	0	0.00
85	THCS Phan Đăng Lưu	220	62	28.18	91	41.36	67	30.45	0	0.00	0	0.00
86	THCS Trần Danh Ninh	166	27	16.27	52	31.33	82	49.40	5	3.01	0	0.00
87	THCS Tùng Thiện Vương	653	240	36.75	261	39.97	138	21.13	14	2.14	0	0.00
88	THCS Lê Lai	369	131	35.50	145	39.30	87	23.58	6	1.63	0	0.00
89	THCS Bình An	263	134	50.95	98	37.26	31	11.79	0	0.00	0	0.00
90	THCS Bình Đông	400	139	34.75	166	41.50	86	21.50	9	2.25	0	0.00
91	THCS Lý Thánh Tông	297	224	75.42	63	21.21	10	3.37	0	0.00	0	0.00
92	THCS Phú Lợi	162	48	29.63	66	40.74	48	29.63	0	0.00	0	0.00
	Quận 8	4124	1733	42.02	1471	35.67	856	20.76	64	1.55	0	0.00
93	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	115	29	25.22	51	44.35	31	26.96	4	3.48	0	0.00
94	THPT Năng Khiếu TDTT	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
95	THCS và THPT Hoa Sen	70	12	17.14	35	50.00	23	32.86	0	0.00	0	0.00
96	THCS Phước Bình	540	244	45.19	190	35.19	91	16.85	15	2.78	0	0.00
97	THCS Hưng Bình	314	147	46.82	128	40.76	37	11.78	2	0.64	0	0.00
98	THCS Hoa Lư	671	351	52.31	231	34.43	66	9.84	23	3.43	0	0.00
99	THCS Trần Quốc Toản	588	342	58.16	174	29.59	68	11.56	4	0.68	0	0.00
100	THCS Long Trường	201	67	33.33	84	41.79	41	20.40	9	4.48	0	0.00
101	THCS Long Phước	154	28	18.18	86	55.84	40	25.97	0	0.00	0	0.00
102	THCS Đặng Tấn Tài	391	117	29.92	167	42.71	97	24.81	10	2.56	0	0.00
103	THCS Phú Hữu	111	22	19.82	36	32.43	39	35.14	14	12.61	0	0.00
104	THCS Tân Phú	457	179	39.17	144	31.51	118	25.82	16	3.50	0	0.00
105	THCS Trường Thạnh	290	101	34.83	103	35.52	79	27.24	7	2.41	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
106	THCS Long Bình	274	76	27.74	134	48.91	62	22.63	2	0.73	0	0.00
107	THCS Tăng Nhơn Phú B	461	228	49.46	135	29.28	78	16.92	20	4.34	0	0.00
108	THCS Hiệp Phú	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận 9	4637	1943	41.90	1698	36.62	870	18.76	126	2.72	0	0.00
109	TH, THCS và THPT Vạn Hạnh	42	13	30.95	15	35.71	13	30.95	1	2.38	0	0.00
110	THCS và THPT Duy Tân	23	1	4.35	6	26.09	15	65.22	1	4.35	0	0.00
111	THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	220	63	28.64	88	40.00	65	29.55	4	1.82	0	0.00
112	THCS và THPT Diên Hồng	121	45	37.19	47	38.84	26	21.49	3	2.48	0	0.00
113	TH, THCS và THPT Việt Úc	274	201	73.36	60	21.90	13	4.74	0	0.00	0	0.00
114	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	202	103	50.99	68	33.66	31	15.35	0	0.00	0	0.00
115	THCS Hoàng Văn Thụ	493	221	44.83	171	34.69	86	17.44	15	3.04	0	0.00
116	THCS Nguyễn Tri Phương	371	111	29.92	154	41.51	95	25.61	11	2.96	0	0.00
117	THCS Nguyễn Văn Tổ	304	282	92.76	22	7.24	0	0.00	0	0.00	0	0.00
118	THCS Lạc Hồng	251	98	39.04	92	36.65	52	20.72	9	3.59	0	0.00
119	THCS Trần Phú	397	116	29.22	166	41.81	110	27.71	5	1.26	0	0.00
120	THCS Cách Mạng Tháng Tám	149	68	45.64	46	30.87	34	22.82	1	0.67	0	0.00
	Quận 10	2847	1322	46.43	935	32.84	540	18.97	50	1.76	0	0.00
121	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	211	150	71.09	41	19.43	20	9.48	0	0.00	0	0.00
122	THCS Nguyễn Văn Phú	320	158	49.38	110	34.38	47	14.69	5	1.56	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
123	THCS Lê Quý Đôn	379	169	44.59	128	33.77	81	21.37	1	0.26	0	0.00
124	THCS Nguyễn Huệ	114	47	41.23	49	42.98	17	14.91	1	0.88	0	0.00
125	THCS Nguyễn Minh Hoàng	119	64	53.78	38	31.93	17	14.29	0	0.00	0	0.00
126	THCS Chu Văn An	409	222	54.28	124	30.32	58	14.18	5	1.22	0	0.00
127	THCS Lê Anh Xuân	370	141	38.11	131	35.41	90	24.32	8	2.16	0	0.00
128	THCS Phú Thọ	401	163	40.65	142	35.41	95	23.69	1	0.25	0	0.00
129	THCS Lữ Gia	358	237	66.20	89	24.86	28	7.82	4	1.12	0	0.00
130	THCS Hậu Giang	374	105	28.07	134	35.83	125	33.42	10	2.67	0	0.00
131	THCS Việt Mỹ	52	29	55.77	11	21.15	12	23.08	0	0.00	0	0.00
	Quận 11	3107	1485	47.80	997	32.09	590	18.99	35	1.13	0	0.00
132	THCS và THPT Nam Việt	189	80	42.33	78	41.27	31	16.40	0	0.00	0	0.00
133	TH, THCS và THPT Tuệ Đức	29	5	17.24	15	51.72	9	31.03	0	0.00	0	0.00
134	THCS và THPT Bắc Sơn	20	5	25.00	15	75.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
135	THCS và THPT Lạc Hồng	65	9	13.85	30	46.15	26	40.00	0	0.00	0	0.00
136	THCS và THPT Ngọc Viễn Đông	13	3	23.08	6	46.15	4	30.77	0	0.00	0	0.00
137	THCS và THPT Hoa Lư	10	3	30.00	5	50.00	2	20.00	0	0.00	0	0.00
138	TH, THCS và THPT Mỹ Việt	47	16	34.04	22	46.81	9	19.15	0	0.00	0	0.00
139	THCS An Phú Đông	415	164	39.52	173	41.69	67	16.14	11	2.65	0	0.00
140	THCS Nguyễn An Ninh	732	296	40.44	246	33.61	158	21.58	32	4.37	0	0.00
141	THCS Phan Bội Châu	583	209	35.85	228	39.11	125	21.44	21	3.60	0	0.00
142	THCS Lương Thế Vinh	410	146	35.61	157	38.29	104	25.37	3	0.73	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
143	THCS Nguyễn Ảnh Thủ	244	72	29.51	95	38.93	77	31.56	0	0.00	0	0.00
144	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	300	124	41.33	100	33.33	71	23.67	5	1.67	0	0.00
145	THCS Nguyễn Hiền	713	228	31.98	270	37.87	175	24.54	40	5.61	0	0.00
146	THCS Trần Quang Khải	812	308	37.93	269	33.13	179	22.04	56	6.90	0	0.00
147	THCS Nguyễn Huệ	697	182	26.11	266	38.16	195	27.98	54	7.75	0	0.00
148	THCS Trần Hưng Đạo	481	248	51.56	136	28.27	92	19.13	5	1.04	0	0.00
149	THCS Nguyễn Trung Trực	759	307	40.45	279	36.76	140	18.45	33	4.35	0	0.00
150	THCS Hà Huy Tập	584	265	45.38	177	30.31	138	23.63	4	0.68	0	0.00
151	THCS Trần Phú	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
152	THCS Nguyễn Chí Thanh	249	161	64.66	73	29.32	15	6.02	0	0.00	0	0.00
	Quận 12	7352	2831	38.51	2640	35.91	1617	21.99	264	3.59	0	0.00
153	THPT Mùa Xuân	92	60	65.22	25	27.17	7	7.61	0	0.00	0	0.00
154	TH, THCS và THPT Vinschool	300	176	58.67	108	36.00	16	5.33	0	0.00	0	0.00
155	TH, THCS và THPT Anh Quốc	16	11	68.75	5	31.25	0	0.00	0	0.00	0	0.00
156	THCS Lam Sơn	304	96	31.58	114	37.50	77	25.33	17	5.59	0	0.00
157	THCS Hà Huy Tập	621	270	43.48	213	34.30	132	21.26	6	0.97	0	0.00
158	THCS Nguyễn Văn Bê	557	326	58.53	146	26.21	78	14.00	7	1.26	0	0.00
159	THCS Rạng Đông	337	160	47.48	102	30.27	69	20.47	6	1.78	0	0.00
160	THCS Bình Lợi Trung	413	204	49.39	151	36.56	56	13.56	2	0.48	0	0.00
161	THCS Lê Văn Tám	516	388	75.19	112	21.71	15	2.91	1	0.19	0	0.00
162	THCS Phú Mỹ	396	208	52.53	132	33.33	51	12.88	5	1.26	0	0.00
163	THCS Cửu Long	180	66	36.67	82	45.56	28	15.56	4	2.22	0	0.00
164	THCS Đồng Đa	508	328	64.57	115	22.64	59	11.61	6	1.18	0	0.00
165	THCS Thanh Đa	180	30	16.67	52	28.89	63	35.00	35	19.44	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
166	THCS Trương Công Định	269	90	33.46	101	37.55	61	22.68	17	6.32	0	0.00
167	THCS Yên Thế	117	49	41.88	41	35.04	27	23.08	0	0.00	0	0.00
168	THCS Điện Biên	528	272	51.52	167	31.63	86	16.29	3	0.57	0	0.00
169	THCS Cù Chính Lan	145	45	31.03	53	36.55	47	32.41	0	0.00	0	0.00
170	THCS Bình Quới Tây	160	53	33.13	76	47.50	31	19.38	0	0.00	0	0.00
	Quận Bình Thạnh	5639	2832	50.22	1795	31.83	903	16.01	109	1.93	0	0.00
171	THCS và THPT Hồng Hà	115	38	33.04	50	43.48	26	22.61	1	0.87	0	0.00
172	TH, THCS và THPT Quốc Tế	6	2	33.33	4	66.67	0	0.00	0	0.00	0	0.00
173	THCS và THPT Đức Trí	121	71	58.68	41	33.88	9	7.44	0	0.00	0	0.00
174	THCS và THPT Quang Trung Nguyễn Huệ	12	1	8.33	5	41.67	6	50.00	0	0.00	0	0.00
175	TH, THCS và THPT Việt Anh	59	25	42.37	26	44.07	8	13.56	0	0.00	0	0.00
176	TH, THCS và THPT Việt Úc	127	72	56.69	43	33.86	12	9.45	0	0.00	0	0.00
177	THCS Cầu Kiệu	215	89	41.40	64	29.77	47	21.86	15	6.98	0	0.00
178	THCS Độc Lập	288	123	42.71	93	32.29	66	22.92	6	2.08	0	0.00
179	THCS Châu Văn Liêm	145	38	26.21	54	37.24	45	31.03	8	5.52	0	0.00
180	THCS Trần Huy Liệu	498	228	45.78	183	36.75	74	14.86	13	2.61	0	0.00
	Quận Phú Nhuận	1586	687	43.32	563	35.50	293	18.47	43	2.71	0	0.00
181	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	69	17	24.64	38	55.07	14	20.29	0	0.00	0	0.00
182	TH, THCS và THPT Nam Mỹ	15	1	6.67	11	73.33	3	20.00	0	0.00	0	0.00
183	THPT Hermann Gmeiner	105	38	36.19	36	34.29	26	24.76	5	4.76	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
184	TH, THCS và THPT Việt Úc	149	104	69.80	39	26.17	6	4.03	0	0.00	0	0.00
185	THCS và THPT Nguyễn Tri Phương	18	6	33.33	8	44.44	4	22.22	0	0.00	0	0.00
186	THCS Nguyễn Văn Trỗi	509	269	52.85	154	30.26	74	14.54	12	2.36	0	0.00
187	THCS Nguyễn Du	602	446	74.09	124	20.60	32	5.32	0	0.00	0	0.00
188	THCS Gò Vấp	315	116	36.83	134	42.54	62	19.68	3	0.95	0	0.00
189	THCS Quang Trung	489	314	64.21	144	29.45	31	6.34	0	0.00	0	0.00
190	THCS Phạm Văn Chiêu	660	326	49.39	252	38.18	81	12.27	1	0.15	0	0.00
191	THCS Phan Tây Hồ	826	503	60.90	227	27.48	90	10.90	6	0.73	0	0.00
192	THCS An Nhơn	541	233	43.07	212	39.19	85	15.71	11	2.03	0	0.00
193	THCS Nguyễn Văn Nghi	364	219	60.16	118	32.42	26	7.14	1	0.27	0	0.00
194	THCS Trường Sơn	235	78	33.19	103	43.83	49	20.85	5	2.13	0	0.00
195	THCS Thông Tây Hội	337	226	67.06	92	27.30	18	5.34	1	0.30	0	0.00
196	THCS Lý Tự Trọng	561	270	48.13	203	36.19	88	15.69	0	0.00	0	0.00
197	THCS Nguyễn Trãi	689	463	67.20	180	26.12	45	6.53	1	0.15	0	0.00
198	THCS Tân Sơn	509	195	38.31	226	44.40	88	17.29	0	0.00	0	0.00
199	THCS Huỳnh Văn Nghệ	465	194	41.72	229	49.25	40	8.60	2	0.43	0	0.00
200	THCS Phan Văn Trị	186	153	82.26	33	17.74	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận Gò Vấp	7644	4171	54.57	2563	33.53	862	11.28	48	0.63	0	0.00
201	THCS và THPT Hai Bà Trưng	6	3	50.00	1	16.67	2	33.33	0	0.00	0	0.00
202	THCS và THPT Việt Thanh	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
203	THCS và THPT Thái Bình	37	17	45.95	18	48.65	2	5.41	0	0.00	0	0.00
204	TH, THCS và THPT Thanh Bình	50	17	34.00	24	48.00	9	18.00	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
205	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	28	10	35.71	14	50.00	4	14.29	0	0.00	0	0.00
206	TH, THCS và THPT Thái Bình Dương	26	12	46.15	8	30.77	6	23.08	0	0.00	0	0.00
207	THCS Ngô Sĩ Liên	611	315	51.55	210	34.37	74	12.11	12	1.96	0	0.00
208	THCS Trần Văn Đang	112	32	28.57	41	36.61	31	27.68	8	7.14	0	0.00
209	THCS Nguyễn Gia Thiều	379	258	68.07	88	23.22	30	7.92	3	0.79	0	0.00
210	THCS Lý Thường Kiệt	204	79	38.73	76	37.25	44	21.57	5	2.45	0	0.00
211	THCS Võ Văn Tần	374	119	31.82	166	44.39	81	21.66	8	2.14	0	0.00
212	THCS Hoàng Hoa Thám	885	473	53.45	293	33.11	105	11.86	14	1.58	0	0.00
213	THCS Âu Lạc	320	171	53.44	92	28.75	48	15.00	9	2.81	0	0.00
214	THCS Tân Bình	566	266	47.00	191	33.75	99	17.49	10	1.77	0	0.00
215	THCS Phạm Ngọc Thạch	177	68	38.42	70	39.55	31	17.51	8	4.52	0	0.00
216	THCS Ngô Quyền	676	334	49.41	220	32.54	99	14.64	23	3.40	0	0.00
217	THCS Trường Chinh	564	309	54.79	149	26.42	87	15.43	19	3.37	0	0.00
218	THCS Trần Văn Quang	319	125	39.18	108	33.86	68	21.32	18	5.64	0	0.00
	Quận Tân Bình	5334	2608	48.89	1769	33.16	820	15.37	137	2.57	0	0.00
219	TH, THCS và THPT Quốc Văn Sài Gòn	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
220	THCS và THPT Trần Cao Vân	38	7	18.42	19	50.00	11	28.95	1	2.63	0	0.00
221	THCS và THPT Nam Việt	20	8	40.00	10	50.00	2	10.00	0	0.00	0	0.00
222	THCS và THPT Hồng Đức	62	16	25.81	26	41.94	20	32.26	0	0.00	0	0.00
223	THCS và THPT Trí Đức	110	55	50.00	42	38.18	13	11.82	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
224	THCS và THPT Nhân Văn	33	6	18.18	12	36.36	14	42.42	1	3.03	0	0.00
225	THCS và THPT Khai Minh	10	2	20.00	4	40.00	4	40.00	0	0.00	0	0.00
226	THCS và THPT Tân Phú	51	6	11.76	29	56.86	16	31.37	0	0.00	0	0.00
227	THCS và THPT Đinh Tiên Hoàng	16	5	31.25	5	31.25	6	37.50	0	0.00	0	0.00
228	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông	180	148	82.22	31	17.22	1	0.56	0	0.00	0	0.00
229	TH và THCS Hồng Ngọc	22	14	63.64	7	31.82	1	4.55	0	0.00	0	0.00
230	THCS Đặng Trần Côn	626	302	48.24	245	39.14	73	11.66	6	0.96	0	0.00
231	THCS Lê Lợi	636	264	41.51	252	39.62	113	17.77	7	1.10	0	0.00
232	THCS Võ Thành Trang	683	267	39.09	307	44.95	105	15.37	4	0.59	0	0.00
233	THCS Đồng Khởi	611	278	45.50	253	41.41	77	12.60	3	0.49	0	0.00
234	THCS Hùng Vương	189	45	23.81	99	52.38	42	22.22	3	1.59	0	0.00
235	THCS Lê Anh Xuân	727	453	62.31	213	29.30	57	7.84	4	0.55	0	0.00
236	THCS Phan Bội Châu	583	208	35.68	253	43.40	110	18.87	12	2.06	0	0.00
237	THCS Tân Thới Hòa	379	131	34.56	167	44.06	75	19.79	6	1.58	0	0.00
238	THCS Thoại Ngọc Hầu	373	129	34.58	152	40.75	86	23.06	6	1.61	0	0.00
239	THCS Trần Quang Khải	234	114	48.72	85	36.32	33	14.10	2	0.85	0	0.00
240	THCS Nguyễn Huệ	362	139	38.40	153	42.27	70	19.34	0	0.00	0	0.00
241	THCS Hoàng Diệu	409	178	43.52	177	43.28	53	12.96	1	0.24	0	0.00
242	THCS Tôn Thất Tùng	477	200	41.93	195	40.88	74	15.51	8	1.68	0	0.00
243	TH, THCS và THPT Hòa Bình	27	6	22.22	12	44.44	9	33.33	0	0.00	0	0.00
	Quận Tân Phú	6858	2981	43.47	2748	40.07	1065	15.53	64	0.93	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
244	TH, THCS và THPT Chu Văn An	25	4	16.00	8	32.00	13	52.00	0	0.00	0	0.00
245	THCS và THPT Ngôi Sao	65	29	44.62	28	43.08	8	12.31	0	0.00	0	0.00
246	THCS và THPT Phan Châu Trinh	31	7	22.58	11	35.48	13	41.94	0	0.00	0	0.00
247	TH, THCS và THPT Ngôi Sao Nhỏ	3	2	66.67	1	33.33	0	0.00	0	0.00	0	0.00
248	THCS An Lạc	379	119	31.40	171	45.12	78	20.58	11	2.90	0	0.00
249	THCS Hồ Văn Long	484	202	41.74	187	38.64	84	17.36	11	2.27	0	0.00
250	THCS Bình Hưng Hòa	474	83	17.51	168	35.44	171	36.08	52	10.97	0	0.00
251	THCS Bình Trị Đông	602	184	30.56	261	43.36	157	26.08	0	0.00	0	0.00
252	THCS Bình Tân	375	129	34.40	152	40.53	85	22.67	9	2.40	0	0.00
253	THCS Lê Tấn Bê	487	110	22.59	211	43.33	116	23.82	50	10.27	0	0.00
254	THCS Tân Tạo	258	164	63.57	78	30.23	15	5.81	1	0.39	0	0.00
255	THCS Bình Trị Đông A	683	216	31.63	283	41.43	156	22.84	28	4.10	0	0.00
256	THCS Lý Thường Kiệt	707	250	35.36	271	38.33	183	25.88	3	0.42	0	0.00
257	THCS Trần Quốc Toản	804	164	20.40	349	43.41	267	33.21	24	2.99	0	0.00
258	THCS Huỳnh Văn Nghệ	1031	251	24.35	408	39.57	303	29.39	69	6.69	0	0.00
259	THCS Nguyễn Trãi	834	253	30.34	334	40.05	207	24.82	40	4.80	0	0.00
260	THCS Tân Tạo A	517	132	25.53	259	50.10	126	24.37	0	0.00	0	0.00
	Quận Bình Tân	7759	2299	29.63	3180	40.98	1982	25.54	298	3.84	0	0.00
261	EMASI Vạn Phúc	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
262	THCS Lê Quý Đôn	826	408	49.39	245	29.66	156	18.89	17	2.06	0	0.00
263	THCS Trương Văn Ngu	131	57	43.51	38	29.01	29	22.14	7	5.34	0	0.00
264	THCS Ngô Chí Quốc	629	306	48.65	189	30.05	123	19.55	11	1.75	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
265	THCS Hiệp Bình	539	220	40.82	180	33.40	120	22.26	19	3.53	0	0.00
266	THCS Thái Văn Lung	481	209	43.45	175	36.38	93	19.33	4	0.83	0	0.00
267	THCS Tam Bình	592	232	39.19	213	35.98	125	21.11	22	3.72	0	0.00
268	THCS Xuân Trường	213	69	32.39	85	39.91	55	25.82	4	1.88	0	0.00
269	THCS Linh Trung	446	256	57.40	123	27.58	61	13.68	6	1.35	0	0.00
270	THCS Linh Đông	367	137	37.33	149	40.60	70	19.07	11	3.00	0	0.00
271	THCS Bình Chiểu	455	187	41.10	160	35.16	85	18.68	23	5.05	0	0.00
272	THCS Bình Thọ	390	181	46.41	138	35.38	65	16.67	6	1.54	0	0.00
273	THCS Lê Văn Việt	156	82	52.56	55	35.26	17	10.90	2	1.28	0	0.00
274	THCS Nguyễn Văn Bá	385	159	41.30	138	35.84	81	21.04	7	1.82	0	0.00
275	THCS Trường Thọ	470	230	48.94	150	31.91	71	15.11	19	4.04	0	0.00
276	THCS Dương Văn Thị	371	137	36.93	153	41.24	72	19.41	9	2.43	0	0.00
277	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận Thủ Đức	6451	2870	44.49	2191	33.96	1223	18.96	167	2.59	0	0.00
278	TH, THCS và THPT Quốc tế Bắc Mỹ	44	15	34.09	25	56.82	4	9.09	0	0.00	0	0.00
279	TH, THCS và THPT Albert Einstein	51	29	56.86	14	27.45	7	13.73	1	1.96	0	0.00
280	THCS Nguyễn Thái Bình	360	122	33.89	131	36.39	100	27.78	7	1.94	0	0.00
281	THCS Phong Phú	310	126	40.65	117	37.74	61	19.68	6	1.94	0	0.00
282	THCS Qui Đức	177	59	33.33	70	39.55	44	24.86	4	2.26	0	0.00
283	THCS Hưng Long	303	123	40.59	114	37.62	66	21.78	0	0.00	0	0.00
284	THCS Tân Quý Tây	322	157	48.76	103	31.99	61	18.94	1	0.31	0	0.00
285	THCS Nguyễn Văn Linh	342	181	52.92	119	34.80	38	11.11	4	1.17	0	0.00
286	THCS Bình Chánh	427	191	44.73	170	39.81	63	14.75	3	0.70	0	0.00
287	THCS Tân Túc	472	237	50.21	178	37.71	57	12.08	0	0.00	0	0.00
288	THCS Tân Kiên	321	133	41.43	120	37.38	66	20.56	2	0.62	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
289	THCS Phạm Văn Hai	388	129	33.25	146	37.63	108	27.84	5	1.29	0	0.00
290	THCS Gò Xoài	137	47	34.31	68	49.64	22	16.06	0	0.00	0	0.00
291	THCS Lê Minh Xuân	328	95	28.96	142	43.29	91	27.74	0	0.00	0	0.00
292	THCS Đồng Đen	356	114	32.02	150	42.13	90	25.28	2	0.56	0	0.00
293	THCS Vĩnh Lộc A	424	196	46.23	148	34.91	69	16.27	11	2.59	0	0.00
294	THCS Vĩnh Lộc B	742	273	36.79	333	44.88	123	16.58	13	1.75	0	0.00
295	THCS Đa Phước	265	129	48.68	103	38.87	30	11.32	3	1.13	0	0.00
296	THCS Tân Nhựt	282	118	41.84	107	37.94	53	18.79	4	1.42	0	0.00
297	THCS Võ Văn Vân	479	202	42.17	173	36.12	87	18.16	17	3.55	0	0.00
298	TH và THCS Thế Giới Trẻ Em	14	4	28.57	7	50.00	3	21.43	0	0.00	0	0.00
	Huyện Bình Chánh	6544	2665	40.72	2513	38.40	1239	18.93	83	1.27	0	0.00
299	THCS Tân Phú Trung	744	387	52.02	279	37.50	74	9.95	4	0.54	0	0.00
300	THCS Tân Tiến	260	90	34.62	101	38.85	69	26.54	0	0.00	0	0.00
301	THCS Thị Trấn	267	126	47.19	119	44.57	21	7.87	1	0.37	0	0.00
302	THCS Thị Trấn 2	369	279	75.61	64	17.34	25	6.78	1	0.27	0	0.00
303	THCS Phước Vĩnh An	293	136	46.42	93	31.74	49	16.72	15	5.12	0	0.00
304	THCS Phước Thạnh	302	158	52.32	88	29.14	56	18.54	0	0.00	0	0.00
305	THCS Nguyễn Văn Xơ	206	73	35.44	75	36.41	55	26.70	3	1.46	0	0.00
306	THCS Trung Lập Hạ	141	75	53.19	55	39.01	10	7.09	1	0.71	0	0.00
307	THCS Trung Lập	250	150	60.00	74	29.60	26	10.40	0	0.00	0	0.00
308	THCS An Phú	156	43	27.56	57	36.54	44	28.21	12	7.69	0	0.00
309	THCS Nhuận Đức	141	62	43.97	48	34.04	31	21.99	0	0.00	0	0.00
310	THCS Phạm Văn Cội	206	101	49.03	64	31.07	38	18.45	3	1.46	0	0.00
311	THCS Phú Hòa Đông	386	174	45.08	129	33.42	81	20.98	2	0.52	0	0.00
312	THCS Tân Thạnh Đông	593	281	47.39	214	36.09	87	14.67	11	1.85	0	0.00
313	THCS Bình Hòa	314	135	42.99	110	35.03	62	19.75	7	2.23	0	0.00
314	THCS Phú Mỹ Hưng	122	32	26.23	55	45.08	35	28.69	0	0.00	0	0.00
315	THCS Tân An Hội	344	162	47.09	146	42.44	34	9.88	2	0.58	0	0.00
316	THCS Tân Thạnh Tây	163	67	41.10	65	39.88	27	16.56	4	2.45	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
317	TH và THCS Tân Trung	243	84	34.57	103	42.39	54	22.22	2	0.82	0	0.00
	Huyện Củ Chi	5500	2615	47.55	1939	35.25	878	15.96	68	1.24	0	0.00
318	THCS Thị Trấn	153	77	50.33	57	37.25	17	11.11	2	1.31	0	0.00
319	THCS Tam Đông 1	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
320	THCS Lý Chinh Thắng 1	426	216	50.70	132	30.99	68	15.96	10	2.35	0	0.00
321	THCS Trung Mỹ Tây 1	587	312	53.15	184	31.35	73	12.44	18	3.07	0	0.00
322	THCS Đông Thạnh	966	412	42.65	349	36.13	190	19.67	15	1.55	0	0.00
323	THCS Phan Công Hón	668	399	59.73	179	26.80	87	13.02	3	0.45	0	0.00
324	THCS Tân Xuân	601	337	56.07	213	35.44	48	7.99	3	0.50	0	0.00
325	THCS Tô Ký	752	333	44.28	276	36.70	132	17.55	11	1.46	0	0.00
	Huyện Hóc Môn	4153	2086	50.23	1390	33.47	615	14.81	62	1.49	0	0.00
326	THCS Nguyễn Bình Khiêm	510	324	63.53	147	28.82	38	7.45	1	0.20	0	0.00
327	THCS Lê Văn Hưu	365	189	51.78	142	38.90	32	8.77	2	0.55	0	0.00
328	THCS Hiệp Phước	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
329	THCS Nguyễn Văn Quỳ	214	117	54.67	78	36.45	19	8.88	0	0.00	0	0.00
330	THCS Hai Bà Trưng	234	130	55.56	76	32.48	27	11.54	1	0.43	0	0.00
331	THCS Phước Lộc	105	37	35.24	52	49.52	15	14.29	1	0.95	0	0.00
332	THCS Lê Thành Công	215	118	54.88	82	38.14	15	6.98	0	0.00	0	0.00
333	THCS Nguyễn Thị Hương	300	128	42.67	114	38.00	58	19.33	0	0.00	0	0.00
	Huyện Nhà Bè	1943	1043	53.68	691	35.56	204	10.50	5	0.26	0	0.00
334	THCS và THPT Thạnh An	65	3	4.62	10	15.38	36	55.38	16	24.62	0	0.00
335	THCS An Thới Đông	175	71	40.57	71	40.57	33	18.86	0	0.00	0	0.00
336	THCS Long Hoà	161	35	21.74	80	49.69	41	25.47	5	3.11	0	0.00
337	THCS Lý Nhơn	67	10	14.93	35	52.24	20	29.85	2	2.99	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
338	THCS Tam Thôn Hiệp	113	37	32.74	42	37.17	30	26.55	4	3.54	0	0.00
339	THCS Bình Khánh	318	143	44.97	122	38.36	50	15.72	3	0.94	0	0.00
340	THCS Cần Thạnh	197	80	40.61	74	37.56	42	21.32	1	0.51	0	0.00
341	THCS Dơi Lâu	51	15	29.41	24	47.06	12	23.53	0	0.00	0	0.00
	Huyện Cần Giờ	1147	394	34.35	458	39.93	264	23.02	31	2.70	0	0.00
	TPHCM	106174	48060	45.27	37624	35.44	18434	17.36	2012	1.90	0	0.00

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THCS và THPT Đăng Khoa	11	2	18.18	5	45.45	4	36.36	0	0.00	0	0.00
2	THPT Lương Thế Vinh	334	186	55.69	88	26.35	53	15.87	7	2.10	0	0.00
3	TH, THCS và THPT Vinschool	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
4	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	502	488	97.21	13	2.59	1	0.20	0	0.00	0	0.00
5	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	161	62	38.51	55	34.16	42	26.09	2	1.24	0	0.00
6	THCS Chu Văn An	325	123	37.85	120	36.92	75	23.08	7	2.15	0	0.00
7	THCS Trần Văn Ôn	555	281	50.63	175	31.53	82	14.77	17	3.06	0	0.00
8	THCS Minh Đức	389	170	43.70	124	31.88	79	20.31	16	4.11	0	0.00
9	THCS Nguyễn Du	309	223	72.17	71	22.98	15	4.85	0	0.00	0	0.00
10	THCS Văn Lang	142	49	34.51	35	24.65	43	30.28	15	10.56	0	0.00
11	THCS Võ Trường Toản	280	155	55.36	82	29.29	36	12.86	7	2.50	0	0.00
12	THCS Đức Trí	247	118	47.77	84	34.01	37	14.98	8	3.24	0	0.00
13	THCS Đồng Khởi	297	138	46.46	85	28.62	60	20.20	14	4.71	0	0.00
14	THCS Huỳnh Khương Ninh	207	119	57.49	58	28.02	30	14.49	0	0.00	0	0.00
	Quận 1	3759	2114	56.24	995	26.47	557	14.82	93	2.47	0	0.00
15	TH, THCS và THPT Việt Úc	53	30	56.60	19	35.85	4	7.55	0	0.00	0	0.00
16	Song ngữ Quốc tế Horizon	9	4	44.44	3	33.33	2	22.22	0	0.00	0	0.00
17	TH - THCS Tuệ Đức	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
18	THCS An Phú	242	109	45.04	91	37.60	42	17.36	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
19	THCS Giồng Ông Tố	267	110	41.20	103	38.58	50	18.73	4	1.50	0	0.00
20	THCS Nguyễn Văn Trỗi	264	83	31.44	109	41.29	72	27.27	0	0.00	0	0.00
21	THCS Thạnh Mỹ Lợi	154	65	42.21	45	29.22	37	24.03	7	4.55	0	0.00
22	THCS Lương Định Của	297	100	33.67	132	44.44	55	18.52	10	3.37	0	0.00
23	THCS Bình An	196	53	27.04	75	38.27	56	28.57	12	6.12	0	0.00
24	THCS Nguyễn Thị Định	162	66	40.74	56	34.57	38	23.46	2	1.23	0	0.00
25	THCS Trần Quốc Toản	234	151	64.53	66	28.21	17	7.26	0	0.00	0	0.00
26	THCS Cát Lái	157	43	27.39	85	54.14	28	17.83	1	0.64	0	0.00
	Quận 2	2035	814	40.00	784	38.53	401	19.71	36	1.77	0	0.00
27	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	323	139	43.03	125	38.70	59	18.27	0	0.00	0	0.00
28	TH, THCS và THPT Úc Châu	6	4	66.67	1	16.67	1	16.67	0	0.00	0	0.00
29	THCS Bàn Cờ	357	83	23.25	119	33.33	149	41.74	6	1.68	0	0.00
30	THCS Colette	361	195	54.02	96	26.59	70	19.39	0	0.00	0	0.00
31	THCS Đoàn Thị Điểm	248	65	26.21	103	41.53	78	31.45	2	0.81	0	0.00
32	THCS Hai Bà Trưng	386	174	45.08	109	28.24	92	23.83	11	2.85	0	0.00
33	THCS Lê lợi	420	121	28.81	176	41.90	115	27.38	8	1.90	0	0.00
34	THCS Lê Quý Đôn	688	327	47.53	232	33.72	123	17.88	6	0.87	0	0.00
35	THCS Lương Thế Vinh	80	18	22.50	20	25.00	42	52.50	0	0.00	0	0.00
36	THCS Thăng Long	81	19	23.46	34	41.98	25	30.86	3	3.70	0	0.00
37	THCS Bạch Đằng	282	95	33.69	99	35.11	69	24.47	19	6.74	0	0.00
38	THCS Kiến Thiết	160	46	28.75	67	41.88	47	29.38	0	0.00	0	0.00
39	THCS Phan Sào Nam	133	52	39.10	42	31.58	36	27.07	3	2.26	0	0.00
40	TH, THCS và THPT Tây Úc	62	31	50.00	26	41.94	5	8.06	0	0.00	0	0.00
	Quận 3	3587	1369	38.17	1249	34.82	911	25.40	58	1.62	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
41	THCS Nguyễn Huệ	202	107	52.97	67	33.17	27	13.37	1	0.50	0	0.00
42	THCS Quang Trung	248	82	33.06	111	44.76	55	22.18	0	0.00	0	0.00
43	THCS Tăng Bạt Hồ	308	185	60.06	83	26.95	33	10.71	7	2.27	0	0.00
44	THCS Văn Đồn	202	197	97.52	5	2.48	0	0.00	0	0.00	0	0.00
45	THCS Chi Lăng	365	150	41.10	146	40.00	65	17.81	4	1.10	0	0.00
46	THCS Khánh Hội	252	93	36.90	112	44.44	45	17.86	2	0.79	0	0.00
	Quận 4	1577	814	51.62	524	33.23	225	14.27	14	0.89	0	0.00
47	TH, THCS và THPT Văn Lang	63	17	26.98	35	55.56	9	14.29	2	3.17	0	0.00
48	Trung học thực hành Sài Gòn	421	268	63.66	130	30.88	20	4.75	3	0.71	0	0.00
49	THCS Ba Đình	403	142	35.24	152	37.72	96	23.82	13	3.23	0	0.00
50	THCS Kim Đồng	514	251	48.83	151	29.38	84	16.34	28	5.45	0	0.00
51	THCS Hồng Bàng	763	415	54.39	217	28.44	97	12.71	34	4.46	0	0.00
52	THCS Trần Bội Cơ	541	224	41.40	199	36.78	106	19.59	12	2.22	0	0.00
53	THCS Lý Phong	312	87	27.88	131	41.99	81	25.96	13	4.17	0	0.00
54	THCS Mạch Kiếm Hùng	355	151	42.54	120	33.80	75	21.13	9	2.54	0	0.00
	Quận 5	3372	1555	46.12	1135	33.66	568	16.84	114	3.38	0	0.00
55	THCS và THPT Phan Bội Châu	6	3	50.00	2	33.33	1	16.67	0	0.00	0	0.00
56	THCS và THPT Đào Duy Anh	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
57	THCS Nguyễn Đức Cảnh	297	145	48.82	117	39.39	33	11.11	2	0.67	0	0.00
58	THCS Phú Định	390	210	53.85	127	32.56	50	12.82	3	0.77	0	0.00
59	THCS Hậu Giang	255	132	51.76	96	37.65	26	10.20	1	0.39	0	0.00
60	THCS Phạm Đình Hổ	370	149	40.27	138	37.30	82	22.16	1	0.27	0	0.00
61	THCS Đoàn Kết	224	80	35.71	91	40.63	52	23.21	1	0.45	0	0.00
62	THCS Nguyễn Văn Luông	451	204	45.23	129	28.60	87	19.29	31	6.87	0	0.00
63	THCS Lam Sơn	396	228	57.58	102	25.76	62	15.66	4	1.01	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
64	THCS Bình Tây	435	198	45.52	143	32.87	79	18.16	15	3.45	0	0.00
65	THCS Văn Thân	162	48	29.63	63	38.89	46	28.40	5	3.09	0	0.00
66	THCS Hoàng Lê Kha	259	93	35.91	101	39.00	58	22.39	7	2.70	0	0.00
	Quận 6	3245	1490	45.92	1109	34.18	576	17.75	70	2.16	0	0.00
67	THPT Nam Sài Gòn	144	79	54.86	45	31.25	20	13.89	0	0.00	0	0.00
68	THCS và THPT Đức Trí	92	42	45.65	32	34.78	18	19.57	0	0.00	0	0.00
69	THCS và THPT Đinh Thiện Lý	248	143	57.66	101	40.73	4	1.61	0	0.00	0	0.00
70	THCS và THPT Sao Việt	136	65	47.79	48	35.29	22	16.18	1	0.74	0	0.00
71	TH, THCS và THPT Việt Úc	90	60	66.67	20	22.22	10	11.11	0	0.00	0	0.00
72	TH, THCS và THPT Quốc tế Canada	85	26	30.59	40	47.06	19	22.35	0	0.00	0	0.00
73	THCS Trần Quốc Tuấn	307	129	42.02	98	31.92	65	21.17	15	4.89	0	0.00
74	THCS Huỳnh Tấn Phát	422	190	45.02	166	39.34	57	13.51	9	2.13	0	0.00
75	THCS Nguyễn Hữu Thọ	483	294	60.87	134	27.74	51	10.56	4	0.83	0	0.00
76	THCS Nguyễn Hiền	290	86	29.66	118	40.69	76	26.21	10	3.45	0	0.00
77	THCS Hoàng Quốc Việt	406	193	47.54	129	31.77	76	18.72	8	1.97	0	0.00
78	THCS Nguyễn Thị Thập	451	198	43.90	158	35.03	83	18.40	12	2.66	0	0.00
79	THCS Phạm Hữu Lầu	332	128	38.55	129	38.86	62	18.67	13	3.92	0	0.00
	Quận 7	3486	1633	46.84	1218	34.94	563	16.15	72	2.07	0	0.00
80	THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	64	7	10.94	20	31.25	23	35.94	14	21.88	0	0.00
81	THCS Dương Bá Trạc	270	95	35.19	126	46.67	48	17.78	1	0.37	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
82	THCS Khánh Bình	163	36	22.09	55	33.74	61	37.42	11	6.75	0	0.00
83	THCS Chánh Hưng	701	295	42.08	265	37.80	135	19.26	6	0.86	0	0.00
84	THCS Sương Nguyệt Anh	258	112	43.41	104	40.31	40	15.50	2	0.78	0	0.00
85	THCS Phan Đăng Lưu	167	81	48.50	53	31.74	33	19.76	0	0.00	0	0.00
86	THCS Trần Danh Ninh	164	16	9.76	63	38.41	83	50.61	2	1.22	0	0.00
87	THCS Tùng Thiện Vương	495	137	27.68	190	38.38	139	28.08	29	5.86	0	0.00
88	THCS Lê Lai	298	102	34.23	99	33.22	89	29.87	8	2.68	0	0.00
89	THCS Bình An	254	112	44.09	113	44.49	28	11.02	1	0.39	0	0.00
90	THCS Bình Đông	345	129	37.39	144	41.74	71	20.58	1	0.29	0	0.00
91	THCS Lý Thánh Tông	318	254	79.87	59	18.55	5	1.57	0	0.00	0	0.00
92	THCS Phú Lợi	175	60	34.29	71	40.57	44	25.14	0	0.00	0	0.00
	Quận 8	3672	1436	39.11	1362	37.09	799	21.76	75	2.04	0	0.00
93	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	141	31	21.99	62	43.97	41	29.08	7	4.96	0	0.00
94	THPT Năng Khiếu TDTT	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
95	THCS và THPT Hoa Sen	76	21	27.63	36	47.37	19	25.00	0	0.00	0	0.00
96	THCS Phước Bình	366	172	46.99	107	29.23	79	21.58	8	2.19	0	0.00
97	THCS Hưng Bình	283	121	42.76	115	40.64	44	15.55	3	1.06	0	0.00
98	THCS Hoa Lư	405	208	51.36	136	33.58	48	11.85	13	3.21	0	0.00
99	THCS Trần Quốc Toản	518	325	62.74	125	24.13	66	12.74	2	0.39	0	0.00
100	THCS Long Trường	205	81	39.51	83	40.49	33	16.10	8	3.90	0	0.00
101	THCS Long Phước	155	49	31.61	54	34.84	49	31.61	3	1.94	0	0.00
102	THCS Đặng Tấn Tài	470	147	31.28	187	39.79	110	23.40	26	5.53	0	0.00
103	THCS Phú Hữu	107	14	13.08	24	22.43	37	34.58	32	29.91	0	0.00
104	THCS Tân Phú	439	141	32.12	170	38.72	116	26.42	12	2.73	0	0.00
105	THCS Trường Thạnh	201	80	39.80	63	31.34	49	24.38	9	4.48	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
106	THCS Long Bình	246	90	36.59	93	37.80	50	20.33	13	5.28	0	0.00
107	THCS Tăng Nhơn Phú B	424	162	38.21	159	37.50	74	17.45	29	6.84	0	0.00
108	THCS Hiệp Phú	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận 9	4036	1642	40.68	1414	35.03	815	20.19	165	4.09	0	0.00
109	TH, THCS và THPT Vạn Hạnh	45	9	20.00	15	33.33	18	40.00	3	6.67	0	0.00
110	THCS và THPT Duy Tân	15	2	13.33	5	33.33	7	46.67	1	6.67	0	0.00
111	THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	179	55	30.73	68	37.99	51	28.49	5	2.79	0	0.00
112	THCS và THPT Diên Hồng	114	19	16.67	42	36.84	40	35.09	13	11.40	0	0.00
113	TH, THCS và THPT Việt Úc	184	122	66.30	56	30.43	6	3.26	0	0.00	0	0.00
114	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	179	80	44.69	73	40.78	26	14.53	0	0.00	0	0.00
115	THCS Hoàng Văn Thụ	432	146	33.80	135	31.25	122	28.24	29	6.71	0	0.00
116	THCS Nguyễn Tri Phương	280	83	29.64	108	38.57	71	25.36	18	6.43	0	0.00
117	THCS Nguyễn Văn Tổ	261	217	83.14	43	16.48	1	0.38	0	0.00	0	0.00
118	THCS Lạc Hồng	289	117	40.48	108	37.37	62	21.45	2	0.69	0	0.00
119	THCS Trần Phú	337	96	28.49	136	40.36	92	27.30	13	3.86	0	0.00
120	THCS Cách Mạng Tháng Tám	120	36	30.00	39	32.50	40	33.33	5	4.17	0	0.00
	Quận 10	2435	982	40.33	828	34.00	536	22.01	89	3.66	0	0.00
121	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	218	117	53.67	90	41.28	11	5.05	0	0.00	0	0.00
122	THCS Nguyễn Văn Phú	303	131	43.23	107	35.31	57	18.81	8	2.64	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
123	THCS Lê Quý Đôn	405	146	36.05	159	39.26	100	24.69	0	0.00	0	0.00
124	THCS Nguyễn Huệ	114	22	19.30	50	43.86	40	35.09	2	1.75	0	0.00
125	THCS Nguyễn Minh Hoàng	109	32	29.36	52	47.71	25	22.94	0	0.00	0	0.00
126	THCS Chu Văn An	383	225	58.75	98	25.59	46	12.01	14	3.66	0	0.00
127	THCS Lê Anh Xuân	329	98	29.79	142	43.16	79	24.01	10	3.04	0	0.00
128	THCS Phú Thọ	428	140	32.71	152	35.51	136	31.78	0	0.00	0	0.00
129	THCS Lữ Gia	317	175	55.21	94	29.65	42	13.25	6	1.89	0	0.00
130	THCS Hậu Giang	376	166	44.15	129	34.31	78	20.74	3	0.80	0	0.00
131	THCS Việt Mỹ	43	16	37.21	15	34.88	12	27.91	0	0.00	0	0.00
	Quận 11	3025	1268	41.92	1088	35.97	626	20.69	43	1.42	0	0.00
132	THCS và THPT Nam Việt	169	63	37.28	70	41.42	36	21.30	0	0.00	0	0.00
133	TH, THCS và THPT Tuệ Đức	29	6	20.69	16	55.17	7	24.14	0	0.00	0	0.00
134	THCS và THPT Bắc Sơn	27	9	33.33	17	62.96	1	3.70	0	0.00	0	0.00
135	THCS và THPT Lạc Hồng	62	3	4.84	16	25.81	43	69.35	0	0.00	0	0.00
136	THCS và THPT Ngọc Viễn Đông	12	1	8.33	6	50.00	5	41.67	0	0.00	0	0.00
137	THCS và THPT Hoa Lư	22	3	13.64	12	54.55	7	31.82	0	0.00	0	0.00
138	TH, THCS và THPT Mỹ Việt	71	22	30.99	33	46.48	16	22.54	0	0.00	0	0.00
139	THCS An Phú Đông	372	140	37.63	145	38.98	74	19.89	13	3.49	0	0.00
140	THCS Nguyễn An Ninh	765	261	34.12	250	32.68	179	23.40	75	9.80	0	0.00
141	THCS Phan Bội Châu	557	268	48.11	188	33.75	91	16.34	10	1.80	0	0.00
142	THCS Lương Thế Vinh	306	122	39.87	135	44.12	48	15.69	1	0.33	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
143	THCS Nguyễn Ảnh Thủ	220	56	25.45	88	40.00	70	31.82	6	2.73	0	0.00
144	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	264	104	39.39	92	34.85	64	24.24	4	1.52	0	0.00
145	THCS Nguyễn Hiền	734	233	31.74	274	37.33	194	26.43	33	4.50	0	0.00
146	THCS Trần Quang Khải	658	232	35.26	236	35.87	144	21.88	46	6.99	0	0.00
147	THCS Nguyễn Huệ	668	231	34.58	244	36.53	158	23.65	35	5.24	0	0.00
148	THCS Trần Hưng Đạo	394	170	43.15	115	29.19	100	25.38	9	2.28	0	0.00
149	THCS Nguyễn Trung Trực	460	187	40.65	172	37.39	89	19.35	12	2.61	0	0.00
150	THCS Hà Huy Tập	319	135	42.32	126	39.50	56	17.55	2	0.63	0	0.00
151	THCS Trần Phú	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
152	THCS Nguyễn Chí Thanh	346	147	42.49	137	39.60	53	15.32	9	2.60	0	0.00
	Quận 12	6455	2393	37.07	2372	36.75	1435	22.23	255	3.95	0	0.00
153	THPT Mùa Xuân	77	58	75.32	16	20.78	3	3.90	0	0.00	0	0.00
154	TH, THCS và THPT Vinschool	265	186	70.19	73	27.55	6	2.26	0	0.00	0	0.00
155	TH, THCS và THPT Anh Quốc	13	6	46.15	5	38.46	1	7.69	1	7.69	0	0.00
156	THCS Lam Sơn	343	120	34.99	111	32.36	92	26.82	20	5.83	0	0.00
157	THCS Hà Huy Tập	570	247	43.33	195	34.21	102	17.89	26	4.56	0	0.00
158	THCS Nguyễn Văn Bê	476	262	55.04	149	31.30	49	10.29	16	3.36	0	0.00
159	THCS Rạng Đông	260	89	34.23	87	33.46	65	25.00	19	7.31	0	0.00
160	THCS Bình Lợi Trung	328	152	46.34	112	34.15	62	18.90	2	0.61	0	0.00
161	THCS Lê Văn Tám	451	352	78.05	76	16.85	23	5.10	0	0.00	0	0.00
162	THCS Phú Mỹ	351	193	54.99	97	27.64	53	15.10	8	2.28	0	0.00
163	THCS Cửu Long	120	53	44.17	46	38.33	18	15.00	3	2.50	0	0.00
164	THCS Đồng Đa	345	198	57.39	107	31.01	38	11.01	2	0.58	0	0.00
165	THCS Thanh Đa	196	64	32.65	59	30.10	55	28.06	18	9.18	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
166	THCS Trương Công Định	316	106	33.54	117	37.03	81	25.63	12	3.80	0	0.00
167	THCS Yên Thế	126	32	25.40	53	42.06	40	31.75	1	0.79	0	0.00
168	THCS Điện Biên	273	89	32.60	98	35.90	71	26.01	15	5.49	0	0.00
169	THCS Cù Chính Lan	150	45	30.00	54	36.00	51	34.00	0	0.00	0	0.00
170	THCS Bình Quới Tây	142	41	28.87	43	30.28	55	38.73	3	2.11	0	0.00
	Quận Bình Thạnh	4802	2293	47.75	1498	31.20	865	18.01	146	3.04	0	0.00
171	THCS và THPT Hồng Hà	153	35	22.88	66	43.14	51	33.33	1	0.65	0	0.00
172	TH, THCS và THPT Quốc Tế	14	6	42.86	6	42.86	2	14.29	0	0.00	0	0.00
173	THCS và THPT Đức Trí	99	42	42.42	46	46.46	10	10.10	1	1.01	0	0.00
174	THCS và THPT Quang Trung Nguyễn Huệ	16	3	18.75	4	25.00	7	43.75	2	12.50	0	0.00
175	TH, THCS và THPT Việt Anh	60	31	51.67	22	36.67	7	11.67	0	0.00	0	0.00
176	TH, THCS và THPT Việt Úc	85	45	52.94	30	35.29	10	11.76	0	0.00	0	0.00
177	THCS Cầu Kiệu	184	82	44.57	55	29.89	37	20.11	10	5.43	0	0.00
178	THCS Độc Lập	277	118	42.60	96	34.66	51	18.41	12	4.33	0	0.00
179	THCS Châu Văn Liêm	126	39	30.95	44	34.92	30	23.81	13	10.32	0	0.00
180	THCS Trần Huy Liệu	442	221	50.00	141	31.90	70	15.84	10	2.26	0	0.00
	Quận Phú Nhuận	1456	622	42.72	510	35.03	275	18.89	49	3.37	0	0.00
181	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	72	17	23.61	26	36.11	29	40.28	0	0.00	0	0.00
182	TH, THCS và THPT Nam Mỹ	7	3	42.86	3	42.86	0	0.00	1	14.29	0	0.00
183	THPT Hermann Gmeiner	93	26	27.96	27	29.03	32	34.41	8	8.60	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
184	TH, THCS và THPT Việt Úc	111	65	58.56	43	38.74	3	2.70	0	0.00	0	0.00
185	THCS và THPT Nguyễn Tri Phương	11	2	18.18	6	54.55	3	27.27	0	0.00	0	0.00
186	THCS Nguyễn Văn Trỗi	429	235	54.78	136	31.70	42	9.79	16	3.73	0	0.00
187	THCS Nguyễn Du	510	369	72.35	119	23.33	22	4.31	0	0.00	0	0.00
188	THCS Gò Vấp	273	124	45.42	87	31.87	61	22.34	1	0.37	0	0.00
189	THCS Quang Trung	511	314	61.45	148	28.96	42	8.22	7	1.37	0	0.00
190	THCS Phạm Văn Chiêu	641	301	46.96	255	39.78	80	12.48	5	0.78	0	0.00
191	THCS Phan Tây Hồ	776	399	51.42	270	34.79	90	11.60	17	2.19	0	0.00
192	THCS An Nhơn	482	214	44.40	186	38.59	74	15.35	8	1.66	0	0.00
193	THCS Nguyễn Văn Nghi	354	200	56.50	120	33.90	32	9.04	2	0.56	0	0.00
194	THCS Trường Sơn	188	76	40.43	70	37.23	40	21.28	2	1.06	0	0.00
195	THCS Thông Tây Hội	290	163	56.21	90	31.03	37	12.76	0	0.00	0	0.00
196	THCS Lý Tự Trọng	485	190	39.18	201	41.44	93	19.18	1	0.21	0	0.00
197	THCS Nguyễn Trãi	596	369	61.91	158	26.51	57	9.56	12	2.01	0	0.00
198	THCS Tân Sơn	382	179	46.86	139	36.39	62	16.23	2	0.52	0	0.00
199	THCS Huỳnh Văn Nghệ	449	220	49.00	158	35.19	68	15.14	3	0.67	0	0.00
200	THCS Phan Văn Trị	178	140	78.65	34	19.10	4	2.25	0	0.00	0	0.00
	Quận Gò Vấp	6838	3606	52.73	2276	33.28	871	12.74	85	1.24	0	0.00
201	THCS và THPT Hai Bà Trưng	16	7	43.75	8	50.00	1	6.25	0	0.00	0	0.00
202	THCS và THPT Việt Thanh	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
203	THCS và THPT Thái Bình	4	2	50.00	2	50.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
204	TH, THCS và THPT Thanh Bình	77	29	37.66	24	31.17	24	31.17	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
205	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	35	20	57.14	14	40.00	1	2.86	0	0.00	0	0.00
206	TH, THCS và THPT Thái Bình Dương	14	6	42.86	5	35.71	2	14.29	1	7.14	0	0.00
207	THCS Ngô Sĩ Liên	509	251	49.31	175	34.38	77	15.13	6	1.18	0	0.00
208	THCS Trần Văn Đang	118	40	33.90	39	33.05	34	28.81	5	4.24	0	0.00
209	THCS Nguyễn Gia Thiều	428	265	61.92	128	29.91	31	7.24	4	0.93	0	0.00
210	THCS Lý Thường Kiệt	206	91	44.17	72	34.95	40	19.42	3	1.46	0	0.00
211	THCS Võ Văn Tần	384	135	35.16	167	43.49	74	19.27	8	2.08	0	0.00
212	THCS Hoàng Hoa Thám	710	364	51.27	219	30.85	107	15.07	20	2.82	0	0.00
213	THCS Âu Lạc	231	112	48.48	68	29.44	46	19.91	5	2.16	0	0.00
214	THCS Tân Bình	429	238	55.48	130	30.30	55	12.82	6	1.40	0	0.00
215	THCS Phạm Ngọc Thạch	159	72	45.28	60	37.74	24	15.09	3	1.89	0	0.00
216	THCS Ngô Quyền	566	336	59.36	150	26.50	65	11.48	15	2.65	0	0.00
217	THCS Trường Chinh	468	253	54.06	126	26.92	78	16.67	11	2.35	0	0.00
218	THCS Trần Văn Quang	283	130	45.94	99	34.98	49	17.31	5	1.77	0	0.00
	Quận Tân Bình	4637	2351	50.70	1486	32.05	708	15.27	92	1.98	0	0.00
219	TH, THCS và THPT Quốc Văn Sài Gòn	1	0	0.00	1	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
220	THCS và THPT Trần Cao Vân	30	7	23.33	12	40.00	11	36.67	0	0.00	0	0.00
221	THCS và THPT Nam Việt	34	5	14.71	17	50.00	12	35.29	0	0.00	0	0.00
222	THCS và THPT Hồng Đức	122	33	27.05	43	35.25	45	36.89	1	0.82	0	0.00
223	THCS và THPT Trí Đức	134	62	46.27	64	47.76	8	5.97	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
224	THCS và THPT Nhân Văn	45	8	17.78	20	44.44	17	37.78	0	0.00	0	0.00
225	THCS và THPT Khai Minh	19	5	26.32	9	47.37	5	26.32	0	0.00	0	0.00
226	THCS và THPT Tân Phú	71	12	16.90	36	50.70	23	32.39	0	0.00	0	0.00
227	THCS và THPT Đinh Tiên Hoàng	19	2	10.53	6	31.58	11	57.89	0	0.00	0	0.00
228	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông	201	143	71.14	50	24.88	8	3.98	0	0.00	0	0.00
229	TH và THCS Hồng Ngọc	14	8	57.14	3	21.43	3	21.43	0	0.00	0	0.00
230	THCS Đặng Trần Côn	486	305	62.76	131	26.95	47	9.67	3	0.62	0	0.00
231	THCS Lê Lợi	568	210	36.97	208	36.62	132	23.24	18	3.17	0	0.00
232	THCS Võ Thành Trang	473	172	36.36	196	41.44	98	20.72	7	1.48	0	0.00
233	THCS Đồng Khởi	644	315	48.91	212	32.92	113	17.55	4	0.62	0	0.00
234	THCS Hùng Vương	226	95	42.04	94	41.59	35	15.49	2	0.88	0	0.00
235	THCS Lê Anh Xuân	603	345	57.21	171	28.36	78	12.94	9	1.49	0	0.00
236	THCS Phan Bội Châu	509	227	44.60	187	36.74	82	16.11	13	2.55	0	0.00
237	THCS Tân Thới Hòa	392	132	33.67	166	42.35	87	22.19	7	1.79	0	0.00
238	THCS Thoại Ngọc Hầu	336	144	42.86	129	38.39	63	18.75	0	0.00	0	0.00
239	THCS Trần Quang Khải	364	186	51.10	119	32.69	51	14.01	8	2.20	0	0.00
240	THCS Nguyễn Huệ	346	135	39.02	132	38.15	79	22.83	0	0.00	0	0.00
241	THCS Hoàng Diệu	349	162	46.42	129	36.96	57	16.33	1	0.29	0	0.00
242	THCS Tôn Thất Tùng	443	178	40.18	183	41.31	77	17.38	5	1.13	0	0.00
243	TH, THCS và THPT Hòa Bình	33	8	24.24	16	48.48	9	27.27	0	0.00	0	0.00
	Quận Tân Phú	6462	2899	44.86	2334	36.12	1151	17.81	78	1.21	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
244	TH, THCS và THPT Chu Văn An	20	4	20.00	8	40.00	8	40.00	0	0.00	0	0.00
245	THCS và THPT Ngôi Sao	73	36	49.32	24	32.88	13	17.81	0	0.00	0	0.00
246	THCS và THPT Phan Châu Trinh	38	7	18.42	21	55.26	7	18.42	3	7.89	0	0.00
247	TH, THCS và THPT Ngôi Sao Nhỏ	5	2	40.00	1	20.00	2	40.00	0	0.00	0	0.00
248	THCS An Lạc	339	118	34.81	117	34.51	89	26.25	15	4.42	0	0.00
249	THCS Hồ Văn Long	348	114	32.76	161	46.26	68	19.54	5	1.44	0	0.00
250	THCS Bình Hưng Hòa	344	93	27.03	144	41.86	88	25.58	19	5.52	0	0.00
251	THCS Bình Trị Đông	509	159	31.24	222	43.61	128	25.15	0	0.00	0	0.00
252	THCS Bình Tân	321	131	40.81	139	43.30	46	14.33	5	1.56	0	0.00
253	THCS Lê Tấn Bê	410	99	24.15	168	40.98	95	23.17	48	11.71	0	0.00
254	THCS Tân Tạo	285	151	52.98	109	38.25	24	8.42	1	0.35	0	0.00
255	THCS Bình Trị Đông A	550	189	34.36	198	36.00	135	24.55	28	5.09	0	0.00
256	THCS Lý Thường Kiệt	655	216	32.98	275	41.98	164	25.04	0	0.00	0	0.00
257	THCS Trần Quốc Toản	698	173	24.79	261	37.39	233	33.38	31	4.44	0	0.00
258	THCS Huỳnh Văn Nghệ	783	196	25.03	283	36.14	242	30.91	62	7.92	0	0.00
259	THCS Nguyễn Trãi	766	240	31.33	286	37.34	192	25.07	48	6.27	0	0.00
260	THCS Tân Tạo A	454	96	21.15	215	47.36	142	31.28	1	0.22	0	0.00
	Quận Bình Tân	6598	2024	30.68	2632	39.89	1676	25.40	266	4.03	0	0.00
261	EMASI Vạn Phúc	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
262	THCS Lê Quý Đôn	667	303	45.43	208	31.18	128	19.19	28	4.20	0	0.00
263	THCS Trương Văn Ngu	207	80	38.65	73	35.27	44	21.26	10	4.83	0	0.00
264	THCS Ngô Chí Quốc	535	212	39.63	189	35.33	127	23.74	7	1.31	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
265	THCS Hiệp Bình	474	179	37.76	159	33.54	127	26.79	9	1.90	0	0.00
266	THCS Thái Văn Lung	444	170	38.29	158	35.59	113	25.45	3	0.68	0	0.00
267	THCS Tam Bình	439	128	29.16	181	41.23	104	23.69	26	5.92	0	0.00
268	THCS Xuân Trường	229	72	31.44	78	34.06	70	30.57	9	3.93	0	0.00
269	THCS Linh Trung	360	176	48.89	120	33.33	60	16.67	4	1.11	0	0.00
270	THCS Linh Đông	317	100	31.55	115	36.28	89	28.08	13	4.10	0	0.00
271	THCS Bình Chiểu	368	154	41.85	114	30.98	89	24.18	11	2.99	0	0.00
272	THCS Bình Thọ	228	120	52.63	66	28.95	34	14.91	8	3.51	0	0.00
273	THCS Lê Văn Việt	122	59	48.36	31	25.41	22	18.03	10	8.20	0	0.00
274	THCS Nguyễn Văn Bá	484	222	45.87	171	35.33	91	18.80	0	0.00	0	0.00
275	THCS Trường Thọ	432	195	45.14	148	34.26	74	17.13	15	3.47	0	0.00
276	THCS Dương Văn Thị	322	110	34.16	123	38.20	80	24.84	9	2.80	0	0.00
277	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận Thủ Đức	5628	2280	40.51	1934	34.36	1252	22.25	162	2.88	0	0.00
278	TH, THCS và THPT Quốc tế Bắc Mỹ	36	14	38.89	13	36.11	9	25.00	0	0.00	0	0.00
279	TH, THCS và THPT Albert Einstein	38	22	57.89	8	21.05	7	18.42	1	2.63	0	0.00
280	THCS Nguyễn Thái Bình	296	94	31.76	132	44.59	69	23.31	1	0.34	0	0.00
281	THCS Phong Phú	319	154	48.28	107	33.54	48	15.05	10	3.13	0	0.00
282	THCS Qui Đức	175	58	33.14	86	49.14	27	15.43	4	2.29	0	0.00
283	THCS Hưng Long	289	96	33.22	126	43.60	67	23.18	0	0.00	0	0.00
284	THCS Tân Quý Tây	294	125	42.52	99	33.67	68	23.13	2	0.68	0	0.00
285	THCS Nguyễn Văn Linh	312	137	43.91	126	40.38	44	14.10	5	1.60	0	0.00
286	THCS Bình Chánh	367	206	56.13	113	30.79	46	12.53	2	0.54	0	0.00
287	THCS Tân Túc	438	206	47.03	148	33.79	83	18.95	1	0.23	0	0.00
288	THCS Tân Kiên	307	107	34.85	107	34.85	85	27.69	8	2.61	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
289	THCS Phạm Văn Hai	322	81	25.16	123	38.20	106	32.92	12	3.73	0	0.00
290	THCS Gò Xoài	133	38	28.57	62	46.62	32	24.06	1	0.75	0	0.00
291	THCS Lê Minh Xuân	311	89	28.62	149	47.91	72	23.15	1	0.32	0	0.00
292	THCS Đồng Đen	393	133	33.84	152	38.68	108	27.48	0	0.00	0	0.00
293	THCS Vĩnh Lộc A	613	196	31.97	274	44.70	132	21.53	11	1.79	0	0.00
294	THCS Vĩnh Lộc B	558	228	40.86	225	40.32	97	17.38	8	1.43	0	0.00
295	THCS Đa Phước	244	110	45.08	80	32.79	52	21.31	2	0.82	0	0.00
296	THCS Tân Nhựt	295	127	43.05	125	42.37	42	14.24	1	0.34	0	0.00
297	THCS Võ Văn Vân	495	159	32.12	147	29.70	151	30.51	38	7.68	0	0.00
298	TH và THCS Thế Giới Trẻ Em	9	5	55.56	3	33.33	1	11.11	0	0.00	0	0.00
	Huyện Bình Chánh	6244	2371	37.97	2392	38.31	1337	21.41	108	1.73	0	0.00
299	THCS Tân Phú Trung	634	374	58.99	219	34.54	38	5.99	3	0.47	0	0.00
300	THCS Tân Tiến	234	114	48.72	76	32.48	41	17.52	3	1.28	0	0.00
301	THCS Thị Trấn	180	104	57.78	54	30.00	22	12.22	0	0.00	0	0.00
302	THCS Thị Trấn 2	362	238	65.75	98	27.07	25	6.91	1	0.28	0	0.00
303	THCS Phước Vĩnh An	226	100	44.25	86	38.05	38	16.81	2	0.88	0	0.00
304	THCS Phước Thạnh	291	136	46.74	95	32.65	58	19.93	2	0.69	0	0.00
305	THCS Nguyễn Văn Xơ	217	86	39.63	71	32.72	50	23.04	10	4.61	0	0.00
306	THCS Trung Lập Hạ	130	70	53.85	46	35.38	14	10.77	0	0.00	0	0.00
307	THCS Trung Lập	218	126	57.80	66	30.28	26	11.93	0	0.00	0	0.00
308	THCS An Phú	154	62	40.26	63	40.91	28	18.18	1	0.65	0	0.00
309	THCS Nhuận Đức	140	59	42.14	56	40.00	25	17.86	0	0.00	0	0.00
310	THCS Phạm Văn Cội	175	70	40.00	45	25.71	53	30.29	7	4.00	0	0.00
311	THCS Phú Hòa Đông	323	144	44.58	108	33.44	65	20.12	6	1.86	0	0.00
312	THCS Tân Thạnh Đông	547	238	43.51	215	39.31	89	16.27	5	0.91	0	0.00
313	THCS Bình Hòa	290	131	45.17	94	32.41	56	19.31	9	3.10	0	0.00
314	THCS Phú Mỹ Hưng	107	16	14.95	44	41.12	42	39.25	5	4.67	0	0.00
315	THCS Tân An Hội	286	123	43.01	93	32.52	67	23.43	3	1.05	0	0.00
316	THCS Tân Thạnh Tây	177	75	42.37	75	42.37	27	15.25	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
317	TH và THCS Tân Trung	136	48	35.29	47	34.56	41	30.15	0	0.00	0	0.00
	Huyện Củ Chi	4827	2314	47.94	1651	34.20	805	16.68	57	1.18	0	0.00
318	THCS Thị Trấn	138	43	31.16	61	44.20	30	21.74	4	2.90	0	0.00
319	THCS Tam Đông 1	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
320	THCS Lý Chinh Thắng 1	415	201	48.43	154	37.11	51	12.29	9	2.17	0	0.00
321	THCS Trung Mỹ Tây 1	533	236	44.28	202	37.90	81	15.20	14	2.63	0	0.00
322	THCS Đông Thạnh	809	309	38.20	324	40.05	164	20.27	12	1.48	0	0.00
323	THCS Phan Công Hón	738	408	55.28	246	33.33	81	10.98	3	0.41	0	0.00
324	THCS Tân Xuân	498	234	46.99	192	38.55	69	13.86	3	0.60	0	0.00
325	THCS Tô Ký	634	282	44.48	237	37.38	102	16.09	13	2.05	0	0.00
	Huyện Hóc Môn	3765	1713	45.50	1416	37.61	578	15.35	58	1.54	0	0.00
326	THCS Nguyễn Bình Khiêm	548	311	56.75	172	31.39	60	10.95	5	0.91	0	0.00
327	THCS Lê Văn Hưu	329	192	58.36	105	31.91	32	9.73	0	0.00	0	0.00
328	THCS Hiệp Phước	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
329	THCS Nguyễn Văn Quỳ	214	100	46.73	76	35.51	38	17.76	0	0.00	0	0.00
330	THCS Hai Bà Trưng	348	129	37.07	161	46.26	56	16.09	2	0.57	0	0.00
331	THCS Phước Lộc	90	37	41.11	30	33.33	19	21.11	4	4.44	0	0.00
332	THCS Lê Thành Công	177	91	51.41	73	41.24	13	7.34	0	0.00	0	0.00
333	THCS Nguyễn Thị Hương	90	34	37.78	36	40.00	20	22.22	0	0.00	0	0.00
	Huyện Nhà Bè	1796	894	49.78	653	36.36	238	13.25	11	0.61	0	0.00
334	THCS và THPT Thạnh An	39	5	12.82	7	17.95	13	33.33	14	35.90	0	0.00
335	THCS An Thới Đông	193	51	26.42	79	40.93	63	32.64	0	0.00	0	0.00
336	THCS Long Hoà	152	36	23.68	49	32.24	60	39.47	7	4.61	0	0.00
337	THCS Lý Nhơn	58	7	12.07	30	51.72	21	36.21	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
338	THCS Tam Thôn Hiệp	103	30	29.13	29	28.16	31	30.10	13	12.62	0	0.00
339	THCS Bình Khánh	278	113	40.65	118	42.45	46	16.55	1	0.36	0	0.00
340	THCS Cần Thạnh	184	71	38.59	70	38.04	42	22.83	1	0.54	0	0.00
341	THCS Dơi Lâu	58	14	24.14	33	56.90	9	15.52	2	3.45	0	0.00
	Huyện Cần Giờ	1065	327	30.70	415	38.97	285	26.76	38	3.57	0	0.00
	TPHCM	94802	41204	43.46	33275	35.10	18053	19.04	2234	2.36	0	0.00

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI 9 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THCS và THPT Đăng Khoa	18	5	27.78	7	38.89	6	33.33	0	0.00	0	0.00
2	THPT Lương Thế Vinh	311	149	47.91	89	28.62	72	23.15	1	0.32	0	0.00
3	TH, THCS và THPT Vinschool	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
4	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	563	541	96.09	20	3.55	2	0.36	0	0.00	0	0.00
5	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	125	53	42.40	48	38.40	24	19.20	0	0.00	0	0.00
6	THCS Chu Văn An	304	82	26.97	111	36.51	111	36.51	0	0.00	0	0.00
7	THCS Trần Văn Ôn	553	237	42.86	210	37.97	99	17.90	7	1.27	0	0.00
8	THCS Minh Đức	447	167	37.36	150	33.56	128	28.64	2	0.45	0	0.00
9	THCS Nguyễn Du	278	180	64.75	86	30.94	12	4.32	0	0.00	0	0.00
10	THCS Văn Lang	129	37	28.68	32	24.81	57	44.19	3	2.33	0	0.00
11	THCS Võ Trường Toản	349	185	53.01	126	36.10	38	10.89	0	0.00	0	0.00
12	THCS Đức Trí	249	103	41.37	86	34.54	60	24.10	0	0.00	0	0.00
13	THCS Đồng Khởi	262	106	40.46	111	42.37	44	16.79	1	0.38	0	0.00
14	THCS Huỳnh Khương Ninh	180	89	49.44	66	36.67	25	13.89	0	0.00	0	0.00
	Quận 1	3768	1934	51.33	1142	30.31	678	17.99	14	0.37	0	0.00
15	TH, THCS và THPT Việt Úc	30	23	76.67	5	16.67	2	6.67	0	0.00	0	0.00
16	Song ngữ Quốc tế Horizon	15	6	40.00	5	33.33	4	26.67	0	0.00	0	0.00
17	TH - THCS Tuệ Đức	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
18	THCS An Phú	222	78	35.14	98	44.14	46	20.72	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
19	THCS Giồng Ông Tố	242	96	39.67	82	33.88	64	26.45	0	0.00	0	0.00
20	THCS Nguyễn Văn Trỗi	232	73	31.47	103	44.40	56	24.14	0	0.00	0	0.00
21	THCS Thạnh Mỹ Lợi	164	87	53.05	54	32.93	23	14.02	0	0.00	0	0.00
22	THCS Lương Định Của	283	96	33.92	120	42.40	67	23.67	0	0.00	0	0.00
23	THCS Bình An	176	56	31.82	61	34.66	59	33.52	0	0.00	0	0.00
24	THCS Nguyễn Thị Định	196	62	31.63	80	40.82	54	27.55	0	0.00	0	0.00
25	THCS Trần Quốc Toản	227	114	50.22	85	37.44	28	12.33	0	0.00	0	0.00
26	THCS Cát Lái	18	6	33.33	12	66.67	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận 2	1805	697	38.61	705	39.06	403	22.33	0	0.00	0	0.00
27	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	308	133	43.18	110	35.71	64	20.78	1	0.32	0	0.00
28	TH, THCS và THPT Úc Châu	9	5	55.56	3	33.33	1	11.11	0	0.00	0	0.00
29	THCS Bàn Cờ	276	114	41.30	110	39.86	52	18.84	0	0.00	0	0.00
30	THCS Colette	377	172	45.62	147	38.99	58	15.38	0	0.00	0	0.00
31	THCS Đoàn Thị Điểm	283	110	38.87	104	36.75	69	24.38	0	0.00	0	0.00
32	THCS Hai Bà Trưng	317	179	56.47	92	29.02	46	14.51	0	0.00	0	0.00
33	THCS Lê lợi	366	139	37.98	108	29.51	119	32.51	0	0.00	0	0.00
34	THCS Lê Quý Đôn	723	355	49.10	230	31.81	130	17.98	8	1.11	0	0.00
35	THCS Lương Thế Vinh	51	9	17.65	19	37.25	23	45.10	0	0.00	0	0.00
36	THCS Thăng Long	82	24	29.27	30	36.59	28	34.15	0	0.00	0	0.00
37	THCS Bạch Đằng	241	62	25.73	113	46.89	66	27.39	0	0.00	0	0.00
38	THCS Kiến Thiết	181	55	30.39	70	38.67	56	30.94	0	0.00	0	0.00
39	THCS Phan Sào Nam	133	40	30.08	57	42.86	36	27.07	0	0.00	0	0.00
40	TH, THCS và THPT Tây Úc	48	30	62.50	18	37.50	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Quận 3	3395	1427	42.03	1211	35.67	748	22.03	9	0.27	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
41	THCS Nguyễn Huệ	304	168	55.26	102	33.55	34	11.18	0	0.00	0	0.00
42	THCS Quang Trung	323	140	43.34	144	44.58	39	12.07	0	0.00	0	0.00
43	THCS Tăng Bạt Hồ	303	214	70.63	76	25.08	13	4.29	0	0.00	0	0.00
44	THCS Văn Đồn	162	156	96.30	6	3.70	0	0.00	0	0.00	0	0.00
45	THCS Chi Lăng	218	82	37.61	86	39.45	50	22.94	0	0.00	0	0.00
46	THCS Khánh Hội	257	57	22.18	124	48.25	76	29.57	0	0.00	0	0.00
	Quận 4	1567	817	52.14	538	34.33	212	13.53	0	0.00	0	0.00
47	TH, THCS và THPT Văn Lang	81	21	25.93	47	58.02	13	16.05	0	0.00	0	0.00
48	Trung học thực hành Sài Gòn	427	259	60.66	139	32.55	29	6.79	0	0.00	0	0.00
49	THCS Ba Đình	424	131	30.90	138	32.55	136	32.08	19	4.48	0	0.00
50	THCS Kim Đồng	479	215	44.89	172	35.91	81	16.91	11	2.30	0	0.00
51	THCS Hồng Bàng	734	331	45.10	251	34.20	137	18.66	15	2.04	0	0.00
52	THCS Trần Bội Cơ	618	233	37.70	260	42.07	125	20.23	0	0.00	0	0.00
53	THCS Lý Phong	289	63	21.80	157	54.33	68	23.53	1	0.35	0	0.00
54	THCS Mạch Kiếm Hùng	317	144	45.43	114	35.96	59	18.61	0	0.00	0	0.00
	Quận 5	3369	1397	41.47	1278	37.93	648	19.23	46	1.37	0	0.00
55	THCS và THPT Phan Bội Châu	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
56	THCS và THPT Đào Duy Anh	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
57	THCS Nguyễn Đức Cảnh	229	93	40.61	90	39.30	44	19.21	2	0.87	0	0.00
58	THCS Phú Định	436	219	50.23	138	31.65	79	18.12	0	0.00	0	0.00
59	THCS Hậu Giang	339	184	54.28	113	33.33	42	12.39	0	0.00	0	0.00
60	THCS Phạm Đình Hổ	309	108	34.95	112	36.25	89	28.80	0	0.00	0	0.00
61	THCS Đoàn Kết	260	94	36.15	102	39.23	64	24.62	0	0.00	0	0.00
62	THCS Nguyễn Văn Luông	415	169	40.72	153	36.87	90	21.69	3	0.72	0	0.00
63	THCS Lam Sơn	456	241	52.85	144	31.58	71	15.57	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
64	THCS Bình Tây	433	210	48.50	149	34.41	74	17.09	0	0.00	0	0.00
65	THCS Văn Thân	199	59	29.65	87	43.72	53	26.63	0	0.00	0	0.00
66	THCS Hoàng Lê Kha	246	96	39.02	101	41.06	49	19.92	0	0.00	0	0.00
	Quận 6	3322	1473	44.34	1189	35.79	655	19.72	5	0.15	0	0.00
67	THPT Nam Sài Gòn	155	90	58.06	46	29.68	19	12.26	0	0.00	0	0.00
68	THCS và THPT Đức Trí	70	29	41.43	25	35.71	16	22.86	0	0.00	0	0.00
69	THCS và THPT Đinh Thiện Lý	201	126	62.69	66	32.84	9	4.48	0	0.00	0	0.00
70	THCS và THPT Sao Việt	101	50	49.50	43	42.57	8	7.92	0	0.00	0	0.00
71	TH, THCS và THPT Việt Úc	80	55	68.75	21	26.25	4	5.00	0	0.00	0	0.00
72	TH, THCS và THPT Quốc tế Canada	50	19	38.00	23	46.00	8	16.00	0	0.00	0	0.00
73	THCS Trần Quốc Tuấn	281	135	48.04	91	32.38	52	18.51	3	1.07	0	0.00
74	THCS Huỳnh Tấn Phát	349	154	44.13	152	43.55	43	12.32	0	0.00	0	0.00
75	THCS Nguyễn Hữu Thọ	600	326	54.33	191	31.83	80	13.33	3	0.50	0	0.00
76	THCS Nguyễn Hiền	246	110	44.72	99	40.24	37	15.04	0	0.00	0	0.00
77	THCS Hoàng Quốc Việt	405	218	53.83	134	33.09	53	13.09	0	0.00	0	0.00
78	THCS Nguyễn Thị Thập	432	183	42.36	173	40.05	76	17.59	0	0.00	0	0.00
79	THCS Phạm Hữu Lầu	281	107	38.08	126	44.84	48	17.08	0	0.00	0	0.00
	Quận 7	3251	1602	49.28	1190	36.60	453	13.93	6	0.18	0	0.00
80	THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	79	18	22.78	32	40.51	29	36.71	0	0.00	0	0.00
81	THCS Dương Bá Trạc	304	116	38.16	143	47.04	45	14.80	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
82	THCS Khánh Bình	171	43	25.15	63	36.84	65	38.01	0	0.00	0	0.00
83	THCS Chánh Hưng	678	309	45.58	239	35.25	130	19.17	0	0.00	0	0.00
84	THCS Sương Nguyệt Anh	218	78	35.78	94	43.12	46	21.10	0	0.00	0	0.00
85	THCS Phan Đăng Lưu	204	88	43.14	79	38.73	37	18.14	0	0.00	0	0.00
86	THCS Trần Danh Ninh	73	14	19.18	27	36.99	32	43.84	0	0.00	0	0.00
87	THCS Tùng Thiện Vương	370	142	38.38	141	38.11	87	23.51	0	0.00	0	0.00
88	THCS Lê Lai	328	119	36.28	112	34.15	97	29.57	0	0.00	0	0.00
89	THCS Bình An	251	113	45.02	98	39.04	40	15.94	0	0.00	0	0.00
90	THCS Bình Đông	339	126	37.17	129	38.05	84	24.78	0	0.00	0	0.00
91	THCS Lý Thánh Tông	305	140	45.90	119	39.02	46	15.08	0	0.00	0	0.00
92	THCS Phú Lợi	178	55	30.90	86	48.31	37	20.79	0	0.00	0	0.00
	Quận 8	3498	1361	38.91	1362	38.94	775	22.16	0	0.00	0	0.00
93	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	187	32	17.11	87	46.52	68	36.36	0	0.00	0	0.00
94	THPT Năng Khiếu TDTT	20	4	20.00	9	45.00	7	35.00	0	0.00	0	0.00
95	THCS và THPT Hoa Sen	100	16	16.00	44	44.00	40	40.00	0	0.00	0	0.00
96	THCS Phước Bình	566	245	43.29	195	34.45	126	22.26	0	0.00	0	0.00
97	THCS Hưng Bình	279	34	12.19	1	0.36	198	70.97	46	16.49	0	0.00
98	THCS Hoa Lư	502	306	60.96	132	26.29	64	12.75	0	0.00	0	0.00
99	THCS Trần Quốc Toản	479	255	53.24	156	32.57	68	14.20	0	0.00	0	0.00
100	THCS Long Trường	164	44	26.83	87	53.05	32	19.51	1	0.61	0	0.00
101	THCS Long Phước	148	39	26.35	74	50.00	35	23.65	0	0.00	0	0.00
102	THCS Đặng Tấn Tài	310	87	28.06	116	37.42	104	33.55	3	0.97	0	0.00
103	THCS Phú Hữu	103	12	11.65	32	31.07	59	57.28	0	0.00	0	0.00
104	THCS Tân Phú	326	111	34.05	133	40.80	80	24.54	2	0.61	0	0.00
105	THCS Trường Thạnh	205	66	32.20	85	41.46	54	26.34	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
106	THCS Long Bình	259	81	31.27	106	40.93	72	27.80	0	0.00	0	0.00
107	THCS Tăng Nhơn Phú B	334	153	45.81	98	29.34	81	24.25	2	0.60	0	0.00
108	THCS Hiệp Phú	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận 9	3982	1485	37.29	1355	34.03	1088	27.32	54	1.36	0	0.00
109	TH, THCS và THPT Vạn Hạnh	52	12	23.08	17	32.69	23	44.23	0	0.00	0	0.00
110	THCS và THPT Duy Tân	25	2	8.00	9	36.00	14	56.00	0	0.00	0	0.00
111	THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	187	64	34.22	75	40.11	48	25.67	0	0.00	0	0.00
112	THCS và THPT Diên Hồng	104	17	16.35	50	48.08	37	35.58	0	0.00	0	0.00
113	TH, THCS và THPT Việt Úc	127	77	60.63	40	31.50	10	7.87	0	0.00	0	0.00
114	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	164	73	44.51	66	40.24	25	15.24	0	0.00	0	0.00
115	THCS Hoàng Văn Thụ	439	175	39.86	152	34.62	111	25.28	1	0.23	0	0.00
116	THCS Nguyễn Tri Phương	242	92	38.02	98	40.50	52	21.49	0	0.00	0	0.00
117	THCS Nguyễn Văn Tổ	214	194	90.65	19	8.88	1	0.47	0	0.00	0	0.00
118	THCS Lạc Hồng	236	87	36.86	88	37.29	61	25.85	0	0.00	0	0.00
119	THCS Trần Phú	331	103	31.12	133	40.18	95	28.70	0	0.00	0	0.00
120	THCS Cách Mạng Tháng Tám	129	29	22.48	57	44.19	43	33.33	0	0.00	0	0.00
	Quận 10	2250	925	41.11	804	35.73	520	23.11	1	0.04	0	0.00
121	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	231	87	37.66	125	54.11	19	8.23	0	0.00	0	0.00
122	THCS Nguyễn Văn Phú	310	135	43.55	91	29.35	84	27.10	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
123	THCS Lê Quý Đôn	362	125	34.53	161	44.48	76	20.99	0	0.00	0	0.00
124	THCS Nguyễn Huệ	108	26	24.07	44	40.74	38	35.19	0	0.00	0	0.00
125	THCS Nguyễn Minh Hoàng	96	40	41.67	42	43.75	14	14.58	0	0.00	0	0.00
126	THCS Chu Văn An	396	178	44.95	131	33.08	87	21.97	0	0.00	0	0.00
127	THCS Lê Anh Xuân	322	80	24.84	126	39.13	116	36.02	0	0.00	0	0.00
128	THCS Phú Thọ	380	114	30.00	113	29.74	153	40.26	0	0.00	0	0.00
129	THCS Lữ Gia	326	161	49.39	91	27.91	74	22.70	0	0.00	0	0.00
130	THCS Hậu Giang	365	122	33.42	136	37.26	107	29.32	0	0.00	0	0.00
131	THCS Việt Mỹ	54	24	44.44	20	37.04	10	18.52	0	0.00	0	0.00
	Quận 11	2950	1092	37.02	1080	36.61	778	26.37	0	0.00	0	0.00
132	THCS và THPT Nam Việt	152	29	19.08	63	41.45	60	39.47	0	0.00	0	0.00
133	TH, THCS và THPT Tuệ Đức	17	3	17.65	12	70.59	2	11.76	0	0.00	0	0.00
134	THCS và THPT Bắc Sơn	35	10	28.57	22	62.86	3	8.57	0	0.00	0	0.00
135	THCS và THPT Lạc Hồng	85	4	4.71	28	32.94	53	62.35	0	0.00	0	0.00
136	THCS và THPT Ngọc Viễn Đông	10	2	20.00	3	30.00	5	50.00	0	0.00	0	0.00
137	THCS và THPT Hoa Lư	27	5	18.52	12	44.44	10	37.04	0	0.00	0	0.00
138	TH, THCS và THPT Mỹ Việt	79	14	17.72	41	51.90	24	30.38	0	0.00	0	0.00
139	THCS An Phú Đông	332	102	30.72	141	42.47	89	26.81	0	0.00	0	0.00
140	THCS Nguyễn An Ninh	694	222	31.99	252	36.31	220	31.70	0	0.00	0	0.00
141	THCS Phan Bội Châu	620	186	30.00	252	40.65	166	26.77	16	2.58	0	0.00
142	THCS Lương Thế Vinh	272	93	34.19	114	41.91	65	23.90	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
143	THCS Nguyễn Ảnh Thủ	241	42	17.43	90	37.34	109	45.23	0	0.00	0	0.00
144	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	319	117	36.68	125	39.18	77	24.14	0	0.00	0	0.00
145	THCS Nguyễn Hiền	725	232	32.00	252	34.76	241	33.24	0	0.00	0	0.00
146	THCS Trần Quang Khải	420	146	34.76	142	33.81	132	31.43	0	0.00	0	0.00
147	THCS Nguyễn Huệ	529	168	31.76	170	32.14	191	36.11	0	0.00	0	0.00
148	THCS Trần Hưng Đạo	353	142	40.23	126	35.69	85	24.08	0	0.00	0	0.00
149	THCS Nguyễn Trung Trực	399	112	28.07	141	35.34	146	36.59	0	0.00	0	0.00
150	THCS Hà Huy Tập	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
151	THCS Trần Phú	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
152	THCS Nguyễn Chí Thanh	426	105	24.65	187	43.90	134	31.46	0	0.00	0	0.00
	Quận 12	5735	1734	30.24	2173	37.89	1812	31.60	16	0.28	0	0.00
153	THPT Mùa Xuân	66	61	92.42	5	7.58	0	0.00	0	0.00	0	0.00
154	TH, THCS và THPT Vinschool	137	80	58.39	55	40.15	2	1.46	0	0.00	0	0.00
155	TH, THCS và THPT Anh Quốc	14	6	42.86	8	57.14	0	0.00	0	0.00	0	0.00
156	THCS Lam Sơn	325	102	31.38	112	34.46	111	34.15	0	0.00	0	0.00
157	THCS Hà Huy Tập	569	254	44.64	196	34.45	119	20.91	0	0.00	0	0.00
158	THCS Nguyễn Văn Bê	529	306	57.84	156	29.49	67	12.67	0	0.00	0	0.00
159	THCS Rạng Đông	128	60	46.88	23	17.97	45	35.16	0	0.00	0	0.00
160	THCS Bình Lợi Trung	311	140	45.02	103	33.12	68	21.86	0	0.00	0	0.00
161	THCS Lê Văn Tám	390	312	80.00	63	16.15	15	3.85	0	0.00	0	0.00
162	THCS Phú Mỹ	456	254	55.70	128	28.07	73	16.01	1	0.22	0	0.00
163	THCS Cửu Long	152	59	38.82	67	44.08	26	17.11	0	0.00	0	0.00
164	THCS Đồng Đa	289	176	60.90	75	25.95	36	12.46	2	0.69	0	0.00
165	THCS Thanh Đa	218	62	28.44	98	44.95	55	25.23	3	1.38	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
166	THCS Trương Công Định	309	115	37.22	124	40.13	70	22.65	0	0.00	0	0.00
167	THCS Yên Thế	104	52	50.00	28	26.92	24	23.08	0	0.00	0	0.00
168	THCS Điện Biên	147	43	29.25	54	36.73	50	34.01	0	0.00	0	0.00
169	THCS Cù Chính Lan	178	71	39.89	71	39.89	36	20.22	0	0.00	0	0.00
170	THCS Bình Quới Tây	141	43	30.50	66	46.81	32	22.70	0	0.00	0	0.00
	Quận Bình Thạnh	4463	2196	49.20	1432	32.09	829	18.57	6	0.13	0	0.00
171	THCS và THPT Hồng Hà	184	54	29.35	75	40.76	55	29.89	0	0.00	0	0.00
172	TH, THCS và THPT Quốc Tế	10	4	40.00	6	60.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
173	THCS và THPT Đức Trí	104	52	50.00	43	41.35	9	8.65	0	0.00	0	0.00
174	THCS và THPT Quang Trung Nguyễn Huệ	18	4	22.22	8	44.44	6	33.33	0	0.00	0	0.00
175	TH, THCS và THPT Việt Anh	93	44	47.31	30	32.26	19	20.43	0	0.00	0	0.00
176	TH, THCS và THPT Việt Úc	64	39	60.94	20	31.25	5	7.81	0	0.00	0	0.00
177	THCS Cầu Kiệu	261	119	45.59	76	29.12	63	24.14	3	1.15	0	0.00
178	THCS Độc Lập	311	131	42.12	98	31.51	82	26.37	0	0.00	0	0.00
179	THCS Châu Văn Liêm	139	47	33.81	49	35.25	43	30.94	0	0.00	0	0.00
180	THCS Trần Huy Liệu	172	88	51.16	53	30.81	31	18.02	0	0.00	0	0.00
	Quận Phú Nhuận	1356	582	42.92	458	33.78	313	23.08	3	0.22	0	0.00
181	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	56	7	12.50	26	46.43	23	41.07	0	0.00	0	0.00
182	TH, THCS và THPT Nam Mỹ	7	2	28.57	3	42.86	2	28.57	0	0.00	0	0.00
183	THPT Hermann Gmeiner	83	19	22.89	29	34.94	35	42.17	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
184	TH, THCS và THPT Việt Úc	100	65	65.00	31	31.00	4	4.00	0	0.00	0	0.00
185	THCS và THPT Nguyễn Tri Phương	12	3	25.00	5	41.67	4	33.33	0	0.00	0	0.00
186	THCS Nguyễn Văn Trỗi	430	256	59.53	124	28.84	48	11.16	2	0.47	0	0.00
187	THCS Nguyễn Du	364	260	71.43	89	24.45	15	4.12	0	0.00	0	0.00
188	THCS Gò Vấp	194	58	29.90	93	47.94	43	22.16	0	0.00	0	0.00
189	THCS Quang Trung	499	292	58.52	155	31.06	52	10.42	0	0.00	0	0.00
190	THCS Phạm Văn Chiêu	580	273	47.07	239	41.21	68	11.72	0	0.00	0	0.00
191	THCS Phan Tây Hồ	721	376	52.15	259	35.92	86	11.93	0	0.00	0	0.00
192	THCS An Nhơn	386	133	34.46	166	43.01	84	21.76	3	0.78	0	0.00
193	THCS Nguyễn Văn Nghi	295	177	60.00	84	28.47	33	11.19	1	0.34	0	0.00
194	THCS Trường Sơn	212	81	38.21	93	43.87	38	17.92	0	0.00	0	0.00
195	THCS Thông Tây Hội	394	210	53.30	134	34.01	50	12.69	0	0.00	0	0.00
196	THCS Lý Tự Trọng	469	163	34.75	202	43.07	104	22.17	0	0.00	0	0.00
197	THCS Nguyễn Trãi	522	323	61.88	158	30.27	41	7.85	0	0.00	0	0.00
198	THCS Tân Sơn	389	147	37.79	181	46.53	61	15.68	0	0.00	0	0.00
199	THCS Huỳnh Văn Nghệ	438	221	50.46	152	34.70	65	14.84	0	0.00	0	0.00
200	THCS Phan Văn Trị	329	167	50.76	121	36.78	40	12.16	1	0.30	0	0.00
	Quận Gò Vấp	6480	3233	49.89	2344	36.17	896	13.83	7	0.11	0	0.00
201	THCS và THPT Hai Bà Trưng	25	3	12.00	15	60.00	7	28.00	0	0.00	0	0.00
202	THCS và THPT Việt Thanh	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
203	THCS và THPT Thái Bình	43	30	69.77	10	23.26	3	6.98	0	0.00	0	0.00
204	TH, THCS và THPT Thanh Bình	112	20	17.86	61	54.46	31	27.68	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
205	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	34	14	41.18	20	58.82	0	0.00	0	0.00	0	0.00
206	TH, THCS và THPT Thái Bình Dương	21	11	52.38	6	28.57	4	19.05	0	0.00	0	0.00
207	THCS Ngô Sĩ Liên	505	247	48.91	180	35.64	76	15.05	2	0.40	0	0.00
208	THCS Trần Văn Đang	108	32	29.63	59	54.63	15	13.89	2	1.85	0	0.00
209	THCS Nguyễn Gia Thiều	437	264	60.41	125	28.60	48	10.98	0	0.00	0	0.00
210	THCS Lý Thường Kiệt	214	94	43.93	79	36.92	41	19.16	0	0.00	0	0.00
211	THCS Võ Văn Tần	422	137	32.46	189	44.79	94	22.27	2	0.47	0	0.00
212	THCS Hoàng Hoa Thám	723	376	52.01	237	32.78	110	15.21	0	0.00	0	0.00
213	THCS Âu Lạc	354	190	53.67	118	33.33	46	12.99	0	0.00	0	0.00
214	THCS Tân Bình	428	183	42.76	141	32.94	102	23.83	2	0.47	0	0.00
215	THCS Phạm Ngọc Thạch	242	76	31.40	99	40.91	67	27.69	0	0.00	0	0.00
216	THCS Ngô Quyền	534	241	45.13	196	36.70	94	17.60	3	0.56	0	0.00
217	THCS Trường Chinh	513	246	47.95	173	33.72	92	17.93	2	0.39	0	0.00
218	THCS Trần Văn Quang	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận Tân Bình	4715	2164	45.90	1708	36.22	830	17.60	13	0.28	0	0.00
219	TH, THCS và THPT Quốc Văn Sài Gòn	13	1	7.69	8	61.54	4	30.77	0	0.00	0	0.00
220	THCS và THPT Trần Cao Vân	45	6	13.33	23	51.11	16	35.56	0	0.00	0	0.00
221	THCS và THPT Nam Việt	55	19	34.55	25	45.45	11	20.00	0	0.00	0	0.00
222	THCS và THPT Hồng Đức	135	24	17.78	68	50.37	43	31.85	0	0.00	0	0.00
223	THCS và THPT Trí Đức	157	44	28.03	87	55.41	26	16.56	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
224	THCS và THPT Nhân Văn	63	4	6.35	19	30.16	40	63.49	0	0.00	0	0.00
225	THCS và THPT Khai Minh	17	3	17.65	8	47.06	6	35.29	0	0.00	0	0.00
226	THCS và THPT Tân Phú	99	12	12.12	74	74.75	13	13.13	0	0.00	0	0.00
227	THCS và THPT Đinh Tiên Hoàng	26	3	11.54	6	23.08	17	65.38	0	0.00	0	0.00
228	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông	199	137	68.84	60	30.15	2	1.01	0	0.00	0	0.00
229	TH và THCS Hồng Ngọc	21	12	57.14	9	42.86	0	0.00	0	0.00	0	0.00
230	THCS Đặng Trần Côn	413	155	37.53	171	41.40	86	20.82	1	0.24	0	0.00
231	THCS Lê Lợi	612	179	29.25	214	34.97	218	35.62	1	0.16	0	0.00
232	THCS Võ Thành Trang	601	203	33.78	267	44.43	131	21.80	0	0.00	0	0.00
233	THCS Đồng Khởi	551	245	44.46	202	36.66	104	18.87	0	0.00	0	0.00
234	THCS Hùng Vương	173	75	43.35	69	39.88	29	16.76	0	0.00	0	0.00
235	THCS Lê Anh Xuân	710	322	45.35	251	35.35	137	19.30	0	0.00	0	0.00
236	THCS Phan Bội Châu	511	182	35.62	180	35.23	149	29.16	0	0.00	0	0.00
237	THCS Tân Thới Hòa	372	120	32.26	158	42.47	94	25.27	0	0.00	0	0.00
238	THCS Thoại Ngọc Hầu	338	101	29.88	129	38.17	108	31.95	0	0.00	0	0.00
239	THCS Trần Quang Khải	379	155	40.90	134	35.36	90	23.75	0	0.00	0	0.00
240	THCS Nguyễn Huệ	527	135	25.62	216	40.99	176	33.40	0	0.00	0	0.00
241	THCS Hoàng Diệu	390	144	36.92	142	36.41	104	26.67	0	0.00	0	0.00
242	THCS Tôn Thất Tùng	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
243	TH, THCS và THPT Hòa Bình	34	11	32.35	12	35.29	11	32.35	0	0.00	0	0.00
	Quận Tân Phú	6441	2292	35.58	2532	39.31	1615	25.07	2	0.03	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
244	TH, THCS và THPT Chu Văn An	18	4	22.22	5	27.78	9	50.00	0	0.00	0	0.00
245	THCS và THPT Ngôi Sao	78	47	60.26	25	32.05	6	7.69	0	0.00	0	0.00
246	THCS và THPT Phan Châu Trinh	43	9	20.93	24	55.81	10	23.26	0	0.00	0	0.00
247	TH, THCS và THPT Ngôi Sao Nhỏ	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
248	THCS An Lạc	327	118	36.09	123	37.61	86	26.30	0	0.00	0	0.00
249	THCS Hồ Văn Long	277	95	34.30	113	40.79	68	24.55	1	0.36	0	0.00
250	THCS Bình Hưng Hòa	215	47	21.86	69	32.09	97	45.12	2	0.93	0	0.00
251	THCS Bình Trị Đông	531	155	29.19	241	45.39	135	25.42	0	0.00	0	0.00
252	THCS Bình Tân	281	114	40.57	104	37.01	62	22.06	1	0.36	0	0.00
253	THCS Lê Tấn Bê	421	111	26.37	172	40.86	135	32.07	3	0.71	0	0.00
254	THCS Tân Tạo	278	152	54.68	99	35.61	25	8.99	2	0.72	0	0.00
255	THCS Bình Trị Đông A	677	217	32.05	289	42.69	166	24.52	5	0.74	0	0.00
256	THCS Lý Thường Kiệt	563	160	28.42	232	41.21	170	30.20	1	0.18	0	0.00
257	THCS Trần Quốc Toản	543	105	19.34	226	41.62	212	39.04	0	0.00	0	0.00
258	THCS Huỳnh Văn Nghệ	718	163	22.70	263	36.63	287	39.97	5	0.70	0	0.00
259	THCS Nguyễn Trãi	631	151	23.93	204	32.33	276	43.74	0	0.00	0	0.00
260	THCS Tân Tạo A	446	99	22.20	203	45.52	144	32.29	0	0.00	0	0.00
	Quận Bình Tân	6047	1747	28.89	2392	39.56	1888	31.22	20	0.33	0	0.00
261	EMASI Vạn Phúc	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
262	THCS Lê Quý Đôn	508	230	45.28	154	30.31	115	22.64	9	1.77	0	0.00
263	THCS Trương Văn Ngu	220	87	39.55	62	28.18	56	25.45	15	6.82	0	0.00
264	THCS Ngô Chí Quốc	553	242	43.76	195	35.26	115	20.80	1	0.18	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
265	THCS Hiệp Bình	379	133	35.09	132	34.83	104	27.44	10	2.64	0	0.00
266	THCS Thái Văn Lung	467	196	41.97	184	39.40	84	17.99	3	0.64	0	0.00
267	THCS Tam Bình	395	150	37.97	132	33.42	97	24.56	16	4.05	0	0.00
268	THCS Xuân Trường	211	60	28.44	74	35.07	60	28.44	17	8.06	0	0.00
269	THCS Linh Trung	342	142	41.52	116	33.92	79	23.10	5	1.46	0	0.00
270	THCS Linh Đông	269	92	34.20	94	34.94	68	25.28	15	5.58	0	0.00
271	THCS Bình Chiểu	576	244	42.36	181	31.42	137	23.78	14	2.43	0	0.00
272	THCS Bình Thọ	194	108	55.67	61	31.44	25	12.89	0	0.00	0	0.00
273	THCS Lê Văn Việt	143	77	53.85	50	34.97	13	9.09	3	2.10	0	0.00
274	THCS Nguyễn Văn Bá	396	162	40.91	136	34.34	93	23.48	5	1.26	0	0.00
275	THCS Trường Thọ	409	182	44.50	149	36.43	69	16.87	9	2.20	0	0.00
276	THCS Dương Văn Thị	44	26	59.09	10	22.73	7	15.91	1	2.27	0	0.00
277	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận Thủ Đức	5106	2131	41.74	1730	33.88	1122	21.97	123	2.41	0	0.00
278	TH, THCS và THPT Quốc tế Bắc Mỹ	32	15	46.88	16	50.00	1	3.13	0	0.00	0	0.00
279	TH, THCS và THPT Albert Einstein	33	15	45.45	13	39.39	4	12.12	1	3.03	0	0.00
280	THCS Nguyễn Thái Bình	323	138	42.72	126	39.01	59	18.27	0	0.00	0	0.00
281	THCS Phong Phú	282	117	41.49	97	34.40	67	23.76	1	0.35	0	0.00
282	THCS Qui Đức	178	80	44.94	71	39.89	27	15.17	0	0.00	0	0.00
283	THCS Hưng Long	314	107	34.08	124	39.49	83	26.43	0	0.00	0	0.00
284	THCS Tân Quý Tây	277	107	38.63	98	35.38	72	25.99	0	0.00	0	0.00
285	THCS Nguyễn Văn Linh	260	122	46.92	87	33.46	51	19.62	0	0.00	0	0.00
286	THCS Bình Chánh	391	202	51.66	111	28.39	77	19.69	1	0.26	0	0.00
287	THCS Tân Túc	424	195	45.99	146	34.43	83	19.58	0	0.00	0	0.00
288	THCS Tân Kiên	268	95	35.45	92	34.33	81	30.22	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
289	THCS Phạm Văn Hai	284	84	29.58	124	43.66	76	26.76	0	0.00	0	0.00
290	THCS Gò Xoài	121	35	28.93	38	31.40	48	39.67	0	0.00	0	0.00
291	THCS Lê Minh Xuân	314	90	28.66	123	39.17	99	31.53	2	0.64	0	0.00
292	THCS Đồng Đen	324	93	28.70	125	38.58	104	32.10	2	0.62	0	0.00
293	THCS Vĩnh Lộc A	549	187	34.06	195	35.52	167	30.42	0	0.00	0	0.00
294	THCS Vĩnh Lộc B	436	166	38.07	164	37.61	99	22.71	7	1.61	0	0.00
295	THCS Đa Phước	279	121	43.37	102	36.56	56	20.07	0	0.00	0	0.00
296	THCS Tân Nhựt	288	120	41.67	119	41.32	49	17.01	0	0.00	0	0.00
297	THCS Võ Văn Vân	353	98	27.76	153	43.34	85	24.08	17	4.82	0	0.00
298	TH và THCS Thế Giới Trẻ Em	8	4	50.00	4	50.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	Huyện Bình Chánh	5738	2176	37.92	2112	36.81	1387	24.17	31	0.54	0	0.00
299	THCS Tân Phú Trung	572	277	48.43	201	35.14	91	15.91	3	0.52	0	0.00
300	THCS Tân Tiến	228	92	40.35	96	42.11	40	17.54	0	0.00	0	0.00
301	THCS Thị Trấn	167	77	46.11	52	31.14	38	22.75	0	0.00	0	0.00
302	THCS Thị Trấn 2	355	228	64.23	91	25.63	36	10.14	0	0.00	0	0.00
303	THCS Phước Vĩnh An	213	98	46.01	71	33.33	44	20.66	0	0.00	0	0.00
304	THCS Phước Thạnh	255	92	36.08	100	39.22	63	24.71	0	0.00	0	0.00
305	THCS Nguyễn Văn Xơ	190	67	35.26	75	39.47	48	25.26	0	0.00	0	0.00
306	THCS Trung Lập Hạ	115	46	40.00	51	44.35	18	15.65	0	0.00	0	0.00
307	THCS Trung Lập	232	132	56.90	77	33.19	23	9.91	0	0.00	0	0.00
308	THCS An Phú	123	33	26.83	54	43.90	34	27.64	2	1.63	0	0.00
309	THCS Nhuận Đức	114	60	52.63	27	23.68	27	23.68	0	0.00	0	0.00
310	THCS Phạm Văn Cội	169	62	36.69	80	47.34	27	15.98	0	0.00	0	0.00
311	THCS Phú Hòa Đông	308	161	52.27	104	33.77	42	13.64	1	0.32	0	0.00
312	THCS Tân Thạnh Đông	535	237	44.30	224	41.87	74	13.83	0	0.00	0	0.00
313	THCS Bình Hòa	260	84	32.31	104	40.00	72	27.69	0	0.00	0	0.00
314	THCS Phú Mỹ Hưng	97	16	16.49	39	40.21	41	42.27	1	1.03	0	0.00
315	THCS Tân An Hội	227	105	46.26	87	38.33	35	15.42	0	0.00	0	0.00
316	THCS Tân Thạnh Tây	142	60	42.25	60	42.25	22	15.49	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
317	TH và THCS Tân Trung	101	32	31.68	41	40.59	28	27.72	0	0.00	0	0.00
	Huyện Củ Chi	4403	1959	44.49	1634	37.11	803	18.24	7	0.16	0	0.00
318	THCS Thị Trấn	124	33	26.61	60	48.39	30	24.19	1	0.81	0	0.00
319	THCS Tam Đông 1	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
320	THCS Lý Chinh Thắng 1	357	129	36.13	163	45.66	64	17.93	1	0.28	0	0.00
321	THCS Trung Mỹ Tây 1	524	209	39.89	227	43.32	88	16.79	0	0.00	0	0.00
322	THCS Đông Thạnh	756	294	38.89	326	43.12	136	17.99	0	0.00	0	0.00
323	THCS Phan Công Hón	577	279	48.35	224	38.82	73	12.65	1	0.17	0	0.00
324	THCS Tân Xuân	482	230	47.72	211	43.78	41	8.51	0	0.00	0	0.00
325	THCS Tô Ký	497	225	45.27	206	41.45	66	13.28	0	0.00	0	0.00
	Huyện Hóc Môn	3317	1399	42.18	1417	42.72	498	15.01	3	0.09	0	0.00
326	THCS Nguyễn Bình Khiêm	397	245	61.71	103	25.94	47	11.84	2	0.50	0	0.00
327	THCS Lê Văn Hưu	325	166	51.08	115	35.38	44	13.54	0	0.00	0	0.00
328	THCS Hiệp Phước	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
329	THCS Nguyễn Văn Quỳ	197	81	41.12	93	47.21	23	11.68	0	0.00	0	0.00
330	THCS Hai Bà Trưng	367	158	43.05	147	40.05	62	16.89	0	0.00	0	0.00
331	THCS Phước Lộc	104	27	25.96	56	53.85	21	20.19	0	0.00	0	0.00
332	THCS Lê Thành Công	154	75	48.70	64	41.56	15	9.74	0	0.00	0	0.00
333	THCS Nguyễn Thị Hương	74	36	48.65	30	40.54	8	10.81	0	0.00	0	0.00
	Huyện Nhà Bè	1618	788	48.70	608	37.58	220	13.60	2	0.12	0	0.00
334	THCS và THPT Thạnh An	48	10	20.83	19	39.58	16	33.33	3	6.25	0	0.00
335	THCS An Thới Đông	215	36	16.74	93	43.26	86	40.00	0	0.00	0	0.00
336	THCS Long Hoà	157	38	24.20	63	40.13	56	35.67	0	0.00	0	0.00
337	THCS Lý Nhơn	93	19	20.43	36	38.71	37	39.78	1	1.08	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
338	THCS Tam Thôn Hiệp	101	33	32.67	41	40.59	20	19.80	7	6.93	0	0.00
339	THCS Bình Khánh	299	92	30.77	122	40.80	85	28.43	0	0.00	0	0.00
340	THCS Cần Thạnh	166	46	27.71	63	37.95	55	33.13	2	1.20	0	0.00
341	THCS Dơi Lâu	47	10	21.28	16	34.04	15	31.91	6	12.77	0	0.00
	Huyện Cần Giờ	1126	284	25.22	453	40.23	370	32.86	19	1.69	0	0.00
	TPHCM	89702	36895	41.13	32847	36.62	19541	21.78	387	0.43	0	0.00

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH KHỐI THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2019 - 2020**

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THCS và THPT Đăng Khoa	36	8	22.22	17	47.22	11	30.56	0	0.00	0	0.00
2	THPT Lương Thế Vinh	1369	722	52.74	358	26.15	243	17.75	46	3.36	0	0.00
3	TH, THCS và THPT Vinschool	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
4	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	2129	2073	97.37	53	2.49	3	0.14	0	0.00	0	0.00
5	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	626	250	39.94	243	38.82	131	20.93	2	0.32	0	0.00
6	THCS Chu Văn An	1228	398	32.41	467	38.03	323	26.30	40	3.26	0	0.00
7	THCS Trần Văn Ôn	2384	1223	51.30	783	32.84	327	13.72	51	2.14	0	0.00
8	THCS Minh Đức	1758	756	43.00	565	32.14	384	21.84	53	3.01	0	0.00
9	THCS Nguyễn Du	1083	796	73.50	249	22.99	38	3.51	0	0.00	0	0.00
10	THCS Văn Lang	675	211	31.26	215	31.85	211	31.26	38	5.63	0	0.00
11	THCS Võ Trường Toản	1338	668	49.93	468	34.98	179	13.38	23	1.72	0	0.00
12	THCS Đức Trí	1158	545	47.06	387	33.42	205	17.70	21	1.81	0	0.00
13	THCS Đồng Khởi	1170	545	46.58	419	35.81	175	14.96	31	2.65	0	0.00
14	THCS Huỳnh Khương Ninh	751	491	65.38	203	27.03	57	7.59	0	0.00	0	0.00
	Quận 1	15705	8686	55.31	4427	28.19	2287	14.56	305	1.94	0	0.00
15	TH, THCS và THPT Việt Úc	280	183	65.36	80	28.57	17	6.07	0	0.00	0	0.00
16	Song ngữ Quốc tế Horizon	59	27	45.76	21	35.59	11	18.64	0	0.00	0	0.00
17	TH - THCS Tuệ Đức	75	36	48.00	35	46.67	4	5.33	0	0.00	0	0.00
18	THCS An Phú	1008	435	43.15	384	38.10	188	18.65	1	0.10	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
19	THCS Giồng Ông Tố	1042	409	39.25	400	38.39	211	20.25	22	2.11	0	0.00
20	THCS Nguyễn Văn Trỗi	1060	379	35.75	424	40.00	250	23.58	7	0.66	0	0.00
21	THCS Thạnh Mỹ Lợi	710	360	50.70	241	33.94	99	13.94	10	1.41	0	0.00
22	THCS Lương Định Của	1265	520	41.11	496	39.21	228	18.02	21	1.66	0	0.00
23	THCS Bình An	830	275	33.13	327	39.40	200	24.10	28	3.37	0	0.00
24	THCS Nguyễn Thị Định	730	290	39.73	275	37.67	159	21.78	6	0.82	0	0.00
25	THCS Trần Quốc Toản	992	576	58.06	339	34.17	77	7.76	0	0.00	0	0.00
26	THCS Cát Lái	522	171	32.76	247	47.32	96	18.39	8	1.53	0	0.00
	Quận 2	8573	3661	42.70	3269	38.13	1540	17.96	103	1.20	0	0.00
27	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	1533	773	50.42	554	36.14	205	13.37	1	0.07	0	0.00
28	TH, THCS và THPT Úc Châu	36	19	52.78	13	36.11	4	11.11	0	0.00	0	0.00
29	THCS Bàn Cờ	1404	436	31.05	535	38.11	416	29.63	17	1.21	0	0.00
30	THCS Colette	1565	868	55.46	490	31.31	206	13.16	1	0.06	0	0.00
31	THCS Đoàn Thị Điểm	1199	442	36.86	428	35.70	320	26.69	9	0.75	0	0.00
32	THCS Hai Bà Trưng	1592	839	52.70	481	30.21	257	16.14	15	0.94	0	0.00
33	THCS Lê lợi	1594	577	36.20	545	34.19	451	28.29	21	1.32	0	0.00
34	THCS Lê Quý Đôn	2739	1433	52.32	935	34.14	354	12.92	17	0.62	0	0.00
35	THCS Lương Thế Vinh	288	47	16.32	95	32.99	141	48.96	5	1.74	0	0.00
36	THCS Thăng Long	370	81	21.89	152	41.08	114	30.81	23	6.22	0	0.00
37	THCS Bạch Đằng	1165	436	37.42	459	39.40	226	19.40	44	3.78	0	0.00
38	THCS Kiến Thiết	742	242	32.61	304	40.97	196	26.42	0	0.00	0	0.00
39	THCS Phan Sào Nam	493	155	31.44	192	38.95	137	27.79	9	1.83	0	0.00
40	TH, THCS và THPT Tây Úc	305	197	64.59	94	30.82	14	4.59	0	0.00	0	0.00
	Quận 3	15025	6545	43.56	5277	35.12	3041	20.24	162	1.08	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
41	THCS Nguyễn Huệ	1005	519	51.64	367	36.52	114	11.34	5	0.50	0	0.00
42	THCS Quang Trung	1069	378	35.36	488	45.65	202	18.90	1	0.09	0	0.00
43	THCS Tăng Bạt Hồ	1354	884	65.29	365	26.96	89	6.57	16	1.18	0	0.00
44	THCS Văn Đồn	797	779	97.74	18	2.26	0	0.00	0	0.00	0	0.00
45	THCS Chi Lăng	1437	578	40.22	602	41.89	242	16.84	15	1.04	0	0.00
46	THCS Khánh Hội	1043	304	29.15	472	45.25	252	24.16	15	1.44	0	0.00
	Quận 4	6705	3442	51.33	2312	34.48	899	13.41	52	0.78	0	0.00
47	TH, THCS và THPT Văn Lang	279	89	31.90	146	52.33	42	15.05	2	0.72	0	0.00
48	Trung học thực hành Sài Gòn	1790	1193	66.65	516	28.83	77	4.30	4	0.22	0	0.00
49	THCS Ba Đình	1728	747	43.23	577	33.39	361	20.89	43	2.49	0	0.00
50	THCS Kim Đồng	2126	974	45.81	700	32.93	360	16.93	92	4.33	0	0.00
51	THCS Hồng Bàng	3100	1587	51.19	955	30.81	443	14.29	115	3.71	0	0.00
52	THCS Trần Bội Cơ	2329	971	41.69	879	37.74	441	18.94	38	1.63	0	0.00
53	THCS Lý Phong	1356	378	27.88	578	42.63	363	26.77	37	2.73	0	0.00
54	THCS Mạch Kiếm Hùng	1447	653	45.13	544	37.60	232	16.03	18	1.24	0	0.00
	Quận 5	14155	6592	46.57	4895	34.58	2319	16.38	349	2.47	0	0.00
55	THCS và THPT Phan Bội Châu	6	3	50.00	2	33.33	1	16.67	0	0.00	0	0.00
56	THCS và THPT Đào Duy Anh	7	2	28.57	4	57.14	1	14.29	0	0.00	0	0.00
57	THCS Nguyễn Đức Cảnh	1210	531	43.88	474	39.17	190	15.70	15	1.24	0	0.00
58	THCS Phú Định	1697	938	55.27	516	30.41	224	13.20	19	1.12	0	0.00
59	THCS Hậu Giang	1221	664	54.38	409	33.50	140	11.47	8	0.66	0	0.00
60	THCS Phạm Đình Hổ	1484	605	40.77	546	36.79	328	22.10	5	0.34	0	0.00
61	THCS Đoàn Kết	1035	335	32.37	420	40.58	272	26.28	8	0.77	0	0.00
62	THCS Nguyễn Văn Luông	1970	980	49.75	594	30.15	323	16.40	73	3.71	0	0.00
63	THCS Lam Sơn	1887	1155	61.21	503	26.66	222	11.76	7	0.37	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
64	THCS Bình Tây	1809	927	51.24	597	33.00	256	14.15	29	1.60	0	0.00
65	THCS Văn Thân	869	269	30.96	362	41.66	216	24.86	22	2.53	0	0.00
66	THCS Hoàng Lê Kha	1095	438	40.00	423	38.63	210	19.18	24	2.19	0	0.00
	Quận 6	14290	6847	47.91	4850	33.94	2383	16.68	210	1.47	0	0.00
67	THPT Nam Sài Gòn	876	532	60.73	263	30.02	80	9.13	1	0.11	0	0.00
68	THCS và THPT Đức Trí	325	151	46.46	120	36.92	54	16.62	0	0.00	0	0.00
69	THCS và THPT Đinh Thiện Lý	950	603	63.47	331	34.84	16	1.68	0	0.00	0	0.00
70	THCS và THPT Sao Việt	654	376	57.49	213	32.57	64	9.79	1	0.15	0	0.00
71	TH, THCS và THPT Việt Úc	400	280	70.00	103	25.75	17	4.25	0	0.00	0	0.00
72	TH, THCS và THPT Quốc tế Canada	330	127	38.48	145	43.94	58	17.58	0	0.00	0	0.00
73	THCS Trần Quốc Tuấn	1360	621	45.66	440	32.35	251	18.46	48	3.53	0	0.00
74	THCS Huỳnh Tấn Phát	1699	773	45.50	634	37.32	258	15.19	34	2.00	0	0.00
75	THCS Nguyễn Hữu Thọ	2216	1186	53.52	710	32.04	296	13.36	24	1.08	0	0.00
76	THCS Nguyễn Hiền	1328	513	38.63	509	38.33	277	20.86	29	2.18	0	0.00
77	THCS Hoàng Quốc Việt	1712	829	48.42	556	32.48	281	16.41	46	2.69	0	0.00
78	THCS Nguyễn Thị Thập	2037	1016	49.88	687	33.73	308	15.12	26	1.28	0	0.00
79	THCS Phạm Hữu Lầu	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận 7	13887	7007	50.46	4711	33.92	1960	14.11	209	1.51	0	0.00
80	THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định	282	62	21.99	106	37.59	93	32.98	21	7.45	0	0.00
81	THCS Dương Bá Trạc	1279	403	31.51	567	44.33	300	23.46	9	0.70	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
82	THCS Khánh Bình	735	188	25.58	259	35.24	248	33.74	40	5.44	0	0.00
83	THCS Chánh Hưng	2886	1405	48.68	973	33.71	496	17.19	12	0.42	0	0.00
84	THCS Sương Nguyệt Anh	1118	470	42.04	429	38.37	194	17.35	25	2.24	0	0.00
85	THCS Phan Đăng Lưu	811	312	38.47	298	36.74	201	24.78	0	0.00	0	0.00
86	THCS Trần Danh Ninh	601	93	15.47	223	37.10	274	45.59	11	1.83	0	0.00
87	THCS Tùng Thiện Vương	2135	777	36.39	834	39.06	475	22.25	49	2.30	0	0.00
88	THCS Lê Lai	1397	516	36.94	502	35.93	357	25.55	22	1.57	0	0.00
89	THCS Bình An	1144	514	44.93	466	40.73	163	14.25	1	0.09	0	0.00
90	THCS Bình Đông	1535	541	35.24	605	39.41	369	24.04	20	1.30	0	0.00
91	THCS Lý Thánh Tông	1224	850	69.44	304	24.84	70	5.72	0	0.00	0	0.00
92	THCS Phú Lợi	712	223	31.32	320	44.94	169	23.74	0	0.00	0	0.00
	Quận 8	15859	6354	40.07	5886	37.11	3409	21.50	210	1.32	0	0.00
93	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	569	118	20.74	266	46.75	170	29.88	15	2.64	0	0.00
94	THPT Năng Khiếu TDTT	20	4	20.00	9	45.00	7	35.00	0	0.00	0	0.00
95	THCS và THPT Hoa Sen	281	57	20.28	126	44.84	98	34.88	0	0.00	0	0.00
96	THCS Phước Bình	2139	999	46.70	704	32.91	388	18.14	48	2.24	0	0.00
97	THCS Hưng Bình	1254	467	37.24	381	30.38	346	27.59	60	4.78	0	0.00
98	THCS Hoa Lư	2068	1166	56.38	632	30.56	227	10.98	43	2.08	0	0.00
99	THCS Trần Quốc Toản	2099	1219	58.08	602	28.68	264	12.58	14	0.67	0	0.00
100	THCS Long Trường	805	287	35.65	338	41.99	151	18.76	29	3.60	0	0.00
101	THCS Long Phước	629	143	22.73	294	46.74	175	27.82	17	2.70	0	0.00
102	THCS Đặng Tấn Tài	1620	487	30.06	644	39.75	429	26.48	60	3.70	0	0.00
103	THCS Phú Hữu	457	78	17.07	140	30.63	173	37.86	66	14.44	0	0.00
104	THCS Tân Phú	1662	603	36.28	602	36.22	407	24.49	50	3.01	0	0.00
105	THCS Trường Thạnh	969	351	36.22	354	36.53	223	23.01	41	4.23	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
106	THCS Long Bình	1087	329	30.27	460	42.32	263	24.20	35	3.22	0	0.00
107	THCS Tăng Nhơn Phú B	1646	797	48.42	490	29.77	290	17.62	69	4.19	0	0.00
108	THCS Hiệp Phú	397	223	56.17	143	36.02	31	7.81	0	0.00	0	0.00
	Quận 9	17702	7328	41.40	6185	34.94	3642	20.57	547	3.09	0	0.00
109	TH, THCS và THPT Vạn Hạnh	190	44	23.16	72	37.89	66	34.74	8	4.21	0	0.00
110	THCS và THPT Duy Tân	78	7	8.97	27	34.62	41	52.56	3	3.85	0	0.00
111	THCS và THPT Sương Nguyệt Anh	800	235	29.38	310	38.75	234	29.25	21	2.63	0	0.00
112	THCS và THPT Diên Hồng	454	116	25.55	190	41.85	130	28.63	18	3.96	0	0.00
113	TH, THCS và THPT Việt Úc	856	581	67.87	240	28.04	35	4.09	0	0.00	0	0.00
114	TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu	769	382	49.67	277	36.02	109	14.17	1	0.13	0	0.00
115	THCS Hoàng Văn Thụ	1852	772	41.68	633	34.18	389	21.00	58	3.13	0	0.00
116	THCS Nguyễn Tri Phương	1269	411	32.39	524	41.29	298	23.48	36	2.84	0	0.00
117	THCS Nguyễn Văn Tổ	1064	970	91.17	92	8.65	2	0.19	0	0.00	0	0.00
118	THCS Lạc Hồng	1064	461	43.33	370	34.77	219	20.58	14	1.32	0	0.00
119	THCS Trần Phú	1464	460	31.42	611	41.73	364	24.86	29	1.98	0	0.00
120	THCS Cách Mạng Tháng Tám	555	190	34.23	210	37.84	149	26.85	6	1.08	0	0.00
	Quận 10	10415	4629	44.45	3556	34.14	2036	19.55	194	1.86	0	0.00
121	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	877	506	57.70	313	35.69	58	6.61	0	0.00	0	0.00
122	THCS Nguyễn Văn Phú	1256	572	45.54	409	32.56	249	19.82	26	2.07	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
123	THCS Lê Quý Đôn	1604	679	42.33	593	36.97	330	20.57	2	0.12	0	0.00
124	THCS Nguyễn Huệ	455	142	31.21	190	41.76	119	26.15	4	0.88	0	0.00
125	THCS Nguyễn Minh Hoàng	439	186	42.37	174	39.64	79	18.00	0	0.00	0	0.00
126	THCS Chu Văn An	1561	838	53.68	453	29.02	240	15.37	30	1.92	0	0.00
127	THCS Lê Anh Xuân	1437	499	34.73	540	37.58	378	26.30	20	1.39	0	0.00
128	THCS Phú Thọ	1602	564	35.21	550	34.33	487	30.40	1	0.06	0	0.00
129	THCS Lữ Gia	1398	856	61.23	360	25.75	167	11.95	15	1.07	0	0.00
130	THCS Hậu Giang	1600	611	38.19	559	34.94	413	25.81	17	1.06	0	0.00
131	THCS Việt Mỹ	229	120	52.40	67	29.26	42	18.34	0	0.00	0	0.00
	Quận 11	12458	5573	44.73	4208	33.78	2562	20.57	115	0.92	0	0.00
132	THCS và THPT Nam Việt	662	266	40.18	253	38.22	143	21.60	0	0.00	0	0.00
133	TH, THCS và THPT Tuệ Đức	123	29	23.58	66	53.66	28	22.76	0	0.00	0	0.00
134	THCS và THPT Bắc Sơn	98	33	33.67	61	62.24	4	4.08	0	0.00	0	0.00
135	THCS và THPT Lạc Hồng	258	28	10.85	90	34.88	140	54.26	0	0.00	0	0.00
136	THCS và THPT Ngọc Viễn Đông	44	9	20.45	16	36.36	19	43.18	0	0.00	0	0.00
137	THCS và THPT Hoa Lư	68	15	22.06	34	50.00	19	27.94	0	0.00	0	0.00
138	TH, THCS và THPT Mỹ Việt	234	70	29.91	109	46.58	55	23.50	0	0.00	0	0.00
139	THCS An Phú Đông	1567	657	41.93	595	37.97	283	18.06	32	2.04	0	0.00
140	THCS Nguyễn An Ninh	3003	1126	37.50	1015	33.80	705	23.48	157	5.23	0	0.00
141	THCS Phan Bội Châu	2377	949	39.92	844	35.51	502	21.12	82	3.45	0	0.00
142	THCS Lương Thế Vinh	1438	543	37.76	587	40.82	301	20.93	7	0.49	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
143	THCS Nguyễn Ảnh Thủ	923	254	27.52	342	37.05	315	34.13	12	1.30	0	0.00
144	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	1159	456	39.34	402	34.69	290	25.02	11	0.95	0	0.00
145	THCS Nguyễn Hiền	3135	1101	35.12	1084	34.58	819	26.12	131	4.18	0	0.00
146	THCS Trần Quang Khải	2686	1035	38.53	896	33.36	602	22.41	153	5.70	0	0.00
147	THCS Nguyễn Huệ	2953	1015	34.37	1028	34.81	783	26.52	127	4.30	0	0.00
148	THCS Trần Hưng Đạo	1776	836	47.07	531	29.90	388	21.85	21	1.18	0	0.00
149	THCS Nguyễn Trung Trực	2157	848	39.31	786	36.44	457	21.19	66	3.06	0	0.00
150	THCS Hà Huy Tập	1296	551	42.52	420	32.41	302	23.30	23	1.77	0	0.00
151	THCS Trần Phú	341	173	50.73	118	34.60	44	12.90	6	1.76	0	0.00
152	THCS Nguyễn Chí Thanh	1239	558	45.04	460	37.13	212	17.11	9	0.73	0	0.00
	Quận 12	27537	10552	38.32	9737	35.36	6411	23.28	837	3.04	0	0.00
153	THPT Mùa Xuân	361	254	70.36	96	26.59	11	3.05	0	0.00	0	0.00
154	TH, THCS và THPT Vinschool	955	587	61.47	337	35.29	30	3.14	1	0.10	0	0.00
155	TH, THCS và THPT Anh Quốc	67	36	53.73	24	35.82	6	8.96	1	1.49	0	0.00
156	THCS Lam Sơn	1292	417	32.28	433	33.51	365	28.25	77	5.96	0	0.00
157	THCS Hà Huy Tập	2392	1080	45.15	802	33.53	460	19.23	50	2.09	0	0.00
158	THCS Nguyễn Văn Bê	2080	1220	58.65	580	27.88	248	11.92	32	1.54	0	0.00
159	THCS Rạng Đông	1118	490	43.83	345	30.86	250	22.36	33	2.95	0	0.00
160	THCS Bình Lợi Trung	1483	698	47.07	516	34.79	262	17.67	7	0.47	0	0.00
161	THCS Lê Văn Tám	1815	1461	80.50	294	16.20	58	3.20	2	0.11	0	0.00
162	THCS Phú Mỹ	1572	857	54.52	463	29.45	231	14.69	21	1.34	0	0.00
163	THCS Cửu Long	655	291	44.43	253	38.63	103	15.73	8	1.22	0	0.00
164	THCS Đồng Đa	1572	1021	64.95	382	24.30	157	9.99	12	0.76	0	0.00
165	THCS Thanh Đa	847	228	26.92	286	33.77	244	28.81	89	10.51	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
166	THCS Trương Công Định	1160	417	35.95	442	38.10	254	21.90	47	4.05	0	0.00
167	THCS Yên Thế	446	174	39.01	167	37.44	104	23.32	1	0.22	0	0.00
168	THCS Điện Biên	1556	712	45.76	509	32.71	306	19.67	29	1.86	0	0.00
169	THCS Cù Chính Lan	647	229	35.39	246	38.02	172	26.58	0	0.00	0	0.00
170	THCS Bình Quới Tây	606	208	34.32	238	39.27	154	25.41	6	0.99	0	0.00
	Quận Bình Thạnh	20624	10380	50.33	6413	31.09	3415	16.56	416	2.02	0	0.00
171	THCS và THPT Hồng Hà	573	192	33.51	228	39.79	151	26.35	2	0.35	0	0.00
172	TH, THCS và THPT Quốc Tế	43	20	46.51	21	48.84	2	4.65	0	0.00	0	0.00
173	THCS và THPT Đức Trí	436	216	49.54	180	41.28	39	8.94	1	0.23	0	0.00
174	THCS và THPT Quang Trung Nguyễn Huệ	56	10	17.86	24	42.86	20	35.71	2	3.57	0	0.00
175	TH, THCS và THPT Việt Anh	254	113	44.49	101	39.76	40	15.75	0	0.00	0	0.00
176	TH, THCS và THPT Việt Úc	401	236	58.85	130	32.42	35	8.73	0	0.00	0	0.00
177	THCS Cầu Kiệu	842	371	44.06	243	28.86	188	22.33	40	4.75	0	0.00
178	THCS Độc Lập	1192	518	43.46	406	34.06	249	20.89	19	1.59	0	0.00
179	THCS Châu Văn Liêm	528	164	31.06	195	36.93	137	25.95	32	6.06	0	0.00
180	THCS Trần Huy Liệu	1610	784	48.70	544	33.79	246	15.28	36	2.24	0	0.00
	Quận Phú Nhuận	5935	2624	44.21	2072	34.91	1107	18.65	132	2.22	0	0.00
181	TH, THCS và THPT Ngô Thời Nhiệm	259	61	23.55	119	45.95	79	30.50	0	0.00	0	0.00
182	TH, THCS và THPT Nam Mỹ	52	13	25.00	24	46.15	14	26.92	1	1.92	0	0.00
183	THPT Hermann Gmeiner	373	106	28.42	127	34.05	125	33.51	15	4.02	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
184	TH, THCS và THPT Việt Úc	511	335	65.56	159	31.12	17	3.33	0	0.00	0	0.00
185	THCS và THPT Nguyễn Tri Phương	51	13	25.49	24	47.06	14	27.45	0	0.00	0	0.00
186	THCS Nguyễn Văn Trỗi	1897	1063	56.04	577	30.42	219	11.54	38	2.00	0	0.00
187	THCS Nguyễn Du	1973	1458	73.90	414	20.98	101	5.12	0	0.00	0	0.00
188	THCS Gò Vấp	1094	440	40.22	434	39.67	210	19.20	10	0.91	0	0.00
189	THCS Quang Trung	2017	1255	62.22	587	29.10	162	8.03	13	0.64	0	0.00
190	THCS Phạm Văn Chiêu	2598	1303	50.15	966	37.18	321	12.36	8	0.31	0	0.00
191	THCS Phan Tây Hồ	3133	1742	55.60	1017	32.46	344	10.98	30	0.96	0	0.00
192	THCS An Nhơn	2017	858	42.54	781	38.72	344	17.06	34	1.69	0	0.00
193	THCS Nguyễn Văn Nghi	1476	864	58.54	461	31.23	139	9.42	12	0.81	0	0.00
194	THCS Trường Sơn	932	355	38.09	373	40.02	188	20.17	16	1.72	0	0.00
195	THCS Thông Tây Hội	1426	863	60.52	414	29.03	147	10.31	2	0.14	0	0.00
196	THCS Lý Tự Trọng	2078	875	42.11	803	38.64	397	19.10	3	0.14	0	0.00
197	THCS Nguyễn Trãi	2580	1665	64.53	708	27.44	191	7.40	16	0.62	0	0.00
198	THCS Tân Sơn	1811	771	42.57	767	42.35	270	14.91	3	0.17	0	0.00
199	THCS Huỳnh Văn Nghệ	1853	910	49.11	704	37.99	230	12.41	9	0.49	0	0.00
200	THCS Phan Văn Trị	894	631	70.58	216	24.16	46	5.15	1	0.11	0	0.00
	Quận Gò Vấp	29025	15581	53.68	9675	33.33	3558	12.26	211	0.73	0	0.00
201	THCS và THPT Hai Bà Trưng	61	20	32.79	30	49.18	11	18.03	0	0.00	0	0.00
202	THCS và THPT Việt Thanh	15	12	80.00	3	20.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
203	THCS và THPT Thái Bình	102	57	55.88	37	36.27	8	7.84	0	0.00	0	0.00
204	TH, THCS và THPT Thanh Bình	278	79	28.42	126	45.32	73	26.26	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
205	TH, THCS và THPT Trương Vĩnh Ký	127	64	50.39	58	45.67	5	3.94	0	0.00	0	0.00
206	TH, THCS và THPT Thái Bình Dương	85	48	56.47	23	27.06	13	15.29	1	1.18	0	0.00
207	THCS Ngô Sĩ Liên	2197	1095	49.84	768	34.96	300	13.65	34	1.55	0	0.00
208	THCS Trần Văn Đang	481	154	32.02	185	38.46	122	25.36	20	4.16	0	0.00
209	THCS Nguyễn Gia Thiều	1635	1044	63.85	439	26.85	139	8.50	13	0.80	0	0.00
210	THCS Lý Thường Kiệt	827	342	41.35	299	36.15	168	20.31	18	2.18	0	0.00
211	THCS Võ Văn Tần	1553	506	32.58	675	43.46	329	21.18	43	2.77	0	0.00
212	THCS Hoàng Hoa Thám	3255	1680	51.61	1046	32.14	466	14.32	63	1.94	0	0.00
213	THCS Âu Lạc	1317	692	52.54	404	30.68	200	15.19	21	1.59	0	0.00
214	THCS Tân Bình	2089	1024	49.02	650	31.12	363	17.38	52	2.49	0	0.00
215	THCS Phạm Ngọc Thạch	761	286	37.58	299	39.29	158	20.76	18	2.37	0	0.00
216	THCS Ngô Quyền	2530	1220	48.22	853	33.72	378	14.94	79	3.12	0	0.00
217	THCS Trường Chinh	2025	1099	54.27	585	28.89	295	14.57	46	2.27	0	0.00
218	THCS Trần Văn Quang	929	366	39.40	301	32.40	210	22.60	52	5.60	0	0.00
	Quận Tân Bình	20267	9788	48.30	6781	33.46	3238	15.98	460	2.27	0	0.00
219	TH, THCS và THPT Quốc Văn Sài Gòn	14	1	7.14	9	64.29	4	28.57	0	0.00	0	0.00
220	THCS và THPT Trần Cao Vân	156	36	23.08	68	43.59	50	32.05	2	1.28	0	0.00
221	THCS và THPT Nam Việt	125	40	32.00	58	46.40	27	21.60	0	0.00	0	0.00
222	THCS và THPT Hồng Đức	366	83	22.68	154	42.08	128	34.97	1	0.27	0	0.00
223	THCS và THPT Trí Đức	505	224	44.36	229	45.35	52	10.30	0	0.00	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
224	THCS và THPT Nhân Văn	153	24	15.69	53	34.64	75	49.02	1	0.65	0	0.00
225	THCS và THPT Khai Minh	60	12	20.00	29	48.33	19	31.67	0	0.00	0	0.00
226	THCS và THPT Tân Phú	259	43	16.60	160	61.78	56	21.62	0	0.00	0	0.00
227	THCS và THPT Đinh Tiên Hoàng	67	12	17.91	20	29.85	35	52.24	0	0.00	0	0.00
228	TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông	802	624	77.81	167	20.82	11	1.37	0	0.00	0	0.00
229	TH và THCS Hồng Ngọc	105	62	59.05	34	32.38	9	8.57	0	0.00	0	0.00
230	THCS Đặng Trần Côn	1881	992	52.74	651	34.61	223	11.86	15	0.80	0	0.00
231	THCS Lê Lợi	2498	902	36.11	952	38.11	606	24.26	38	1.52	0	0.00
232	THCS Võ Thành Trang	2556	921	36.03	1107	43.31	499	19.52	29	1.13	0	0.00
233	THCS Đồng Khởi	2447	1167	47.69	896	36.62	376	15.37	8	0.33	0	0.00
234	THCS Hùng Vương	853	360	42.20	355	41.62	131	15.36	7	0.82	0	0.00
235	THCS Lê Anh Xuân	2896	1634	56.42	888	30.66	354	12.22	20	0.69	0	0.00
236	THCS Phan Bội Châu	2311	895	38.73	920	39.81	461	19.95	35	1.51	0	0.00
237	THCS Tân Thới Hòa	1580	543	34.37	697	44.11	325	20.57	15	0.95	0	0.00
238	THCS Thoại Ngọc Hầu	1545	561	36.31	587	37.99	389	25.18	8	0.52	0	0.00
239	THCS Trần Quang Khải	1188	569	47.90	411	34.60	197	16.58	11	0.93	0	0.00
240	THCS Nguyễn Huệ	1599	543	33.96	651	40.71	403	25.20	2	0.13	0	0.00
241	THCS Hoàng Diệu	1485	612	41.21	596	40.13	275	18.52	2	0.13	0	0.00
242	THCS Tôn Thất Tùng	1404	583	41.52	565	40.24	229	16.31	27	1.92	0	0.00
243	TH, THCS và THPT Hòa Bình	113	30	26.55	47	41.59	36	31.86	0	0.00	0	0.00
	Quận Tân Phú	26968	11473	42.54	10304	38.21	4970	18.43	221	0.82	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
244	TH, THCS và THPT Chu Văn An	83	18	21.69	28	33.73	37	44.58	0	0.00	0	0.00
245	THCS và THPT Ngôi Sao	289	150	51.90	107	37.02	32	11.07	0	0.00	0	0.00
246	THCS và THPT Phan Châu Trinh	137	31	22.63	65	47.45	38	27.74	3	2.19	0	0.00
247	TH, THCS và THPT Ngôi Sao Nhỏ	10	5	50.00	3	30.00	2	20.00	0	0.00	0	0.00
248	THCS An Lạc	1477	503	34.06	587	39.74	351	23.76	36	2.44	0	0.00
249	THCS Hồ Văn Long	1657	601	36.27	695	41.94	333	20.10	28	1.69	0	0.00
250	THCS Bình Hưng Hòa	1749	388	22.18	625	35.73	576	32.93	160	9.15	0	0.00
251	THCS Bình Trị Đông	2244	714	31.82	973	43.36	557	24.82	0	0.00	0	0.00
252	THCS Bình Tân	1611	593	36.81	646	40.10	334	20.73	38	2.36	0	0.00
253	THCS Lê Tấn Bê	1667	472	28.31	657	39.41	421	25.25	117	7.02	0	0.00
254	THCS Tân Tạo	1352	735	54.36	493	36.46	119	8.80	5	0.37	0	0.00
255	THCS Bình Trị Đông A	2721	871	32.01	1068	39.25	663	24.37	119	4.37	0	0.00
256	THCS Lý Thường Kiệt	2741	899	32.80	1110	40.50	728	26.56	4	0.15	0	0.00
257	THCS Trần Quốc Toản	2879	662	22.99	1147	39.84	978	33.97	92	3.20	0	0.00
258	THCS Huỳnh Văn Nghệ	3554	887	24.96	1361	38.29	1098	30.89	208	5.85	0	0.00
259	THCS Nguyễn Trãi	3236	927	28.65	1198	37.02	963	29.76	148	4.57	0	0.00
260	THCS Tân Tạo A	1907	485	25.43	889	46.62	531	27.84	2	0.10	0	0.00
	Quận Bình Tân	29314	8941	30.50	11652	39.75	7761	26.48	960	3.27	0	0.00
261	EMASI Vạn Phúc	88	45	51.14	31	35.23	12	13.64	0	0.00	0	0.00
262	THCS Lê Quý Đôn	2518	1221	48.49	756	30.02	467	18.55	74	2.94	0	0.00
263	THCS Trương Văn Ngu	979	388	39.63	325	33.20	223	22.78	43	4.39	0	0.00
264	THCS Ngô Chí Quốc	2453	1061	43.25	844	34.41	524	21.36	24	0.98	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
265	THCS Hiệp Bình	1940	754	38.87	638	32.89	494	25.46	54	2.78	0	0.00
266	THCS Thái Văn Lung	1982	809	40.82	730	36.83	427	21.54	16	0.81	0	0.00
267	THCS Tam Bình	1763	720	40.84	615	34.88	361	20.48	67	3.80	0	0.00
268	THCS Xuân Trường	1154	365	31.63	429	37.18	313	27.12	47	4.07	0	0.00
269	THCS Linh Trung	1626	789	48.52	522	32.10	299	18.39	16	0.98	0	0.00
270	THCS Linh Đông	1375	505	36.73	508	36.95	304	22.11	58	4.22	0	0.00
271	THCS Bình Chiểu	1938	871	44.94	610	31.48	399	20.59	58	2.99	0	0.00
272	THCS Bình Thọ	1048	587	56.01	314	29.96	133	12.69	14	1.34	0	0.00
273	THCS Lê Văn Việt	515	267	51.84	166	32.23	66	12.82	16	3.11	0	0.00
274	THCS Nguyễn Văn Bá	1854	790	42.61	644	34.74	401	21.63	19	1.02	0	0.00
275	THCS Trường Thọ	1778	813	45.73	612	34.42	300	16.87	53	2.98	0	0.00
276	THCS Dương Văn Thị	1027	396	38.56	407	39.63	201	19.57	23	2.24	0	0.00
277	Phổ thông Năng khiếu Thể thao Olympic	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
	Quận Thủ Đức	24038	10381	43.19	8151	33.91	4924	20.48	582	2.42	0	0.00
278	TH, THCS và THPT Quốc tế Bắc Mỹ	167	67	40.12	80	47.90	20	11.98	0	0.00	0	0.00
279	TH, THCS và THPT Albert Einstein	195	100	51.28	58	29.74	31	15.90	6	3.08	0	0.00
280	THCS Nguyễn Thái Bình	1370	481	35.11	553	40.36	321	23.43	15	1.09	0	0.00
281	THCS Phong Phú	1246	545	43.74	456	36.60	228	18.30	17	1.36	0	0.00
282	THCS Qui Đức	752	274	36.44	307	40.82	158	21.01	13	1.73	0	0.00
283	THCS Hưng Long	1296	498	38.43	501	38.66	297	22.92	0	0.00	0	0.00
284	THCS Tân Quý Tây	1230	533	43.33	421	34.23	273	22.20	3	0.24	0	0.00
285	THCS Nguyễn Văn Linh	1309	648	49.50	464	35.45	184	14.06	13	0.99	0	0.00
286	THCS Bình Chánh	1665	866	52.01	551	33.09	241	14.47	7	0.42	0	0.00
287	THCS Tân Túc	1860	903	48.55	658	35.38	295	15.86	4	0.22	0	0.00
288	THCS Tân Kiên	1304	527	40.41	466	35.74	300	23.01	11	0.84	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
289	THCS Phạm Văn Hai	1440	474	32.92	546	37.92	389	27.01	31	2.15	0	0.00
290	THCS Gò Xoài	522	163	31.23	219	41.95	135	25.86	5	0.96	0	0.00
291	THCS Lê Minh Xuân	1357	427	31.47	571	42.08	355	26.16	4	0.29	0	0.00
292	THCS Đồng Đen	1678	585	34.86	664	39.57	421	25.09	8	0.48	0	0.00
293	THCS Vĩnh Lộc A	2144	763	35.59	862	40.21	490	22.85	29	1.35	0	0.00
294	THCS Vĩnh Lộc B	2650	983	37.09	1084	40.91	533	20.11	50	1.89	0	0.00
295	THCS Đa Phước	1052	482	45.82	382	36.31	178	16.92	10	0.95	0	0.00
296	THCS Tân Nhựt	1207	532	44.08	482	39.93	188	15.58	5	0.41	0	0.00
297	THCS Võ Văn Vân	1807	699	38.68	631	34.92	390	21.58	87	4.81	0	0.00
298	TH và THCS Thế Giới Trẻ Em	45	17	37.78	21	46.67	7	15.56	0	0.00	0	0.00
	Huyện Bình Chánh	26296	10567	40.18	9977	37.94	5434	20.66	318	1.21	0	0.00
299	THCS Tân Phú Trung	2761	1553	56.25	945	34.23	252	9.13	11	0.40	0	0.00
300	THCS Tân Tiến	1008	414	41.07	407	40.38	184	18.25	3	0.30	0	0.00
301	THCS Thị Trấn	940	463	49.26	340	36.17	131	13.94	6	0.64	0	0.00
302	THCS Thị Trấn 2	1486	1036	69.72	340	22.88	108	7.27	2	0.13	0	0.00
303	THCS Phước Vĩnh An	1025	479	46.73	340	33.17	183	17.85	23	2.24	0	0.00
304	THCS Phước Thạnh	1115	495	44.39	388	34.80	229	20.54	3	0.27	0	0.00
305	THCS Nguyễn Văn Xơ	836	303	36.24	293	35.05	214	25.60	26	3.11	0	0.00
306	THCS Trung Lập Hạ	523	253	48.37	207	39.58	61	11.66	2	0.38	0	0.00
307	THCS Trung Lập	957	551	57.58	311	32.50	95	9.93	0	0.00	0	0.00
308	THCS An Phú	620	208	33.55	245	39.52	148	23.87	19	3.06	0	0.00
309	THCS Nhuận Đức	536	241	44.96	178	33.21	117	21.83	0	0.00	0	0.00
310	THCS Phạm Văn Cội	747	314	42.03	262	35.07	159	21.29	12	1.61	0	0.00
311	THCS Phú Hòa Đông	1415	698	49.33	465	32.86	238	16.82	14	0.99	0	0.00
312	THCS Tân Thạnh Đông	2336	1095	46.88	872	37.33	345	14.77	24	1.03	0	0.00
313	THCS Bình Hòa	1195	503	42.09	398	33.31	250	20.92	44	3.68	0	0.00
314	THCS Phú Mỹ Hưng	451	109	24.17	185	41.02	150	33.26	7	1.55	0	0.00
315	THCS Tân An Hội	1151	514	44.66	449	39.01	183	15.90	5	0.43	0	0.00
316	THCS Tân Thạnh Tây	687	311	45.27	256	37.26	110	16.01	10	1.46	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
317	TH và THCS Tân Trung	744	245	32.93	294	39.52	196	26.34	9	1.21	0	0.00
	Huyện Củ Chi	20533	9785	47.65	7175	34.94	3353	16.33	220	1.07	0	0.00
318	THCS Thị Trấn	572	235	41.08	232	40.56	93	16.26	12	2.10	0	0.00
319	THCS Tam Đông 1	50	27	54.00	15	30.00	8	16.00	0	0.00	0	0.00
320	THCS Lý Chinh Thắng 1	1690	772	45.68	595	35.21	270	15.98	53	3.14	0	0.00
321	THCS Trung Mỹ Tây 1	2454	1162	47.35	902	36.76	340	13.85	50	2.04	0	0.00
322	THCS Đông Thạnh	3530	1425	40.37	1352	38.30	685	19.41	68	1.93	0	0.00
323	THCS Phan Công Hón	2637	1480	56.12	841	31.89	300	11.38	16	0.61	0	0.00
324	THCS Tân Xuân	2263	1182	52.23	837	36.99	229	10.12	15	0.66	0	0.00
325	THCS Tô Ký	2697	1160	43.01	1011	37.49	457	16.94	69	2.56	0	0.00
	Huyện Hóc Môn	15893	7443	46.83	5785	36.40	2382	14.99	283	1.78	0	0.00
326	THCS Nguyễn Bình Khiêm	1937	1183	61.07	556	28.70	189	9.76	9	0.46	0	0.00
327	THCS Lê Văn Hưu	1429	762	53.32	531	37.16	133	9.31	3	0.21	0	0.00
328	THCS Hiệp Phước	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
329	THCS Nguyễn Văn Quỳ	865	400	46.24	346	40.00	119	13.76	0	0.00	0	0.00
330	THCS Hai Bà Trưng	1219	561	46.02	474	38.88	181	14.85	3	0.25	0	0.00
331	THCS Phước Lộc	418	132	31.58	187	44.74	94	22.49	5	1.20	0	0.00
332	THCS Lê Thành Công	798	423	53.01	324	40.60	51	6.39	0	0.00	0	0.00
333	THCS Nguyễn Thị Hương	816	358	43.87	331	40.56	127	15.56	0	0.00	0	0.00
	Huyện Nhà Bè	7482	3819	51.04	2749	36.74	894	11.95	20	0.27	0	0.00
334	THCS và THPT Thạnh An	195	24	12.31	46	23.59	81	41.54	44	22.56	0	0.00
335	THCS An Thới Đông	777	233	29.99	316	40.67	227	29.21	1	0.13	0	0.00
336	THCS Long Hoà	630	149	23.65	263	41.75	201	31.90	17	2.70	0	0.00
337	THCS Lý Nhơn	285	50	17.54	127	44.56	104	36.49	4	1.40	0	0.00

STT	Trường	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
338	THCS Tam Thôn Hiệp	412	141	34.22	140	33.98	104	25.24	27	6.55	0	0.00
339	THCS Bình Khánh	1258	524	41.65	498	39.59	228	18.12	8	0.64	0	0.00
340	THCS Cần Thạnh	742	280	37.74	280	37.74	173	23.32	9	1.21	0	0.00
341	THCS Dơi Lâu	214	52	24.30	97	45.33	52	24.30	13	6.07	0	0.00
	Huyện Cần Giờ	4513	1453	32.20	1767	39.15	1170	25.93	123	2.73	0	0.00
	TPHCM	403199	179451	44.51	141814	35.17	74695	18.53	7239	1.80	0	0.00